

PHỤ LỤC

HỆ THỐNG PHÂN LOẠI SẢN PHẨM TRUNG TÂM TẠM THỜI (PCPC)

CHƯƠNG 5: CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ XÂY DỰNG; ĐẤT

MỤC 51 CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Công việc trước khi dựng, xây dựng mới và sửa chữa, tu sửa, bảo quản, bảo trì đối với các công trình dân cư, phi dân cư hoặc công trình kỹ thuật dân dụng. Công việc này có thể do các nhà thầu thông thường thực hiện (những người này làm tất cả Công việc xây dựng cho chủ dự án) hoặc người chủ tự làm; hoặc được chia thành những hạng mục nhỏ cho các nhà thầu phụ chuyên môn, ví dụ như Dịch vụ lắp đặt, khi đó giá trị công việc do các nhà thầu phụ thực hiện là 1 phần công việc của nhà thầu chính. Các sản phẩm được phân vào mục này đều là các dịch vụ cần thiết cho quá trình thực hiện các loại công việc xây dựng khác nhau, thành phẩm cuối cùng của các hoạt động xây dựng.

511 Công việc trước khi xây dựng tại các mặt bằng xây dựng

5111 51110 Tìm hiểu mặt bằng xây dựng

Dịch vụ tìm hiểu mặt bằng xây dựng nhằm tìm ra địa điểm thích hợp nhất cho 1 dự án xây dựng, và dịch vụ khoanh vùng địa điểm đó, ví dụ khoanh vùng vị trí nơi đang thực hiện 1 hay nhiều các phần Dịch vụ hay giai đoạn chính của quá trình xây dựng.

Ngoại trừ: Các dịch vụ khoan thử được phân vào tiểu mục 51130 (Công việc định hình và giải tỏa công trường). Các dịch vụ kiến trúc, thiết kế, khảo sát và lập bản đồ được phân vào mục 867 (Các dịch vụ kiến trúc, thiết kế và kỹ thuật khác)

5112 51120 Dịch vụ tháo dỡ

Dịch vụ tháo dỡ và đập bỏ các công trình, các kết cấu, đường xá khác, và dịch vụ bán các vật liệu từ Dịch vụ tháo dỡ, đập bỏ

5113 51130 Dịch vụ định hình và giải phóng mặt bằng

Dịch vụ chuẩn bị để công trường sẵn sàng cho Các công việc xây dựng, bao gồm Dịch vụ nổ mìn, khoan thử và di dời đất đá.

5114 51140 Dịch vụ đào bới và di dời đất

Dịch vụ đào bới, khai quật, di dời đất, san bằng bề mặt công trường và đào rãnh

Ngoại trừ: Dịch vụ đào móng được phân vào tiểu mục 51510 (Dịch vụ làm móng, bao gồm Dịch vụ đóng cọc)

5115 51150 Dịch vụ chuẩn bị công trường để khai thác mỏ

Dịch vụ đào đường hầm, giải tỏa vật cản và Các công việc chuẩn bị, triển khai khác liên quan đến các khoáng chất, trừ dầu và khí đốt

Ngoại trừ: Các dịch vụ xây dựng liên quan đến dịch vụ khai thác dầu và khí đốt được phân vào tiểu mục 88300 (Các dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ)

5116 51160 Dịch vụ dựng giàn giáo

Dịch vụ dựng và dỡ giàn giáo

512 Dịch vụ xây dựng đối với các công trình xây dựng

5121 51210 Đối với công trình xây dựng dân cư với 1 và 2 nhà ở

Dịch vụ xây dựng (bao gồm Dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình xây dựng dân cư với 1 hoặc 2 nhà ở

5122 51220 Đối với công trình xây dựng dân cư với nhiều nhà ở

Dịch vụ xây dựng (bao gồm Dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình xây dựng dân cư với 3 hoặc nhiều hơn nhà ở

5123 51230 Đối với nhà kho và công trình công nghiệp

Dịch vụ xây dựng (bao gồm Dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) nhà kho và các công trình công nghiệp sự công trình phục vụ sản xuất và công nghiệp nhẹ.

Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng đối với 1 số tiện nghi nhất định phục vụ sản xuất được phân vào tiểu mục 51360

5124 51240 Đối với các công trình xây dựng thương mại

Dịch vụ xây dựng (bao gồm Dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình xây dựng thương mại như công trình văn phòng, ngân hàng, ga ra đỗ xe, trạm xăng, dịch vụ, trung tâm buôn bán, ga đường bộ, đường sắt và hàng không.

5125 51250 Đối với các công trình vui chơi giải trí công cộng

Dịch vụ xây dựng (bao gồm Dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình vui chơi giải trí công cộng như rạp chiếu phim, rạp hát, phòng hòa nhạc, phòng nhảy và hộp đêm.

Ngoại trừ: Dịch vụ trên dựng trên 1 số tiện nghi thể thao và giải trí được phân vào tiểu mục 5137.

5126 51260 Đối với các công trình khách sạn, nhà hàng và các công trình tương tự

Dịch vụ xây dựng (bao gồm Dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ, nhà tập thể, nhà hàng, và các công trình tương tự

5127 51270 Đối với các công trình giáo dục

Dịch vụ xây dựng (bao gồm Dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình giáo dục như trường phổ thông, cao đẳng, đại học, thư viện, phòng lưu trữ và bảo tàng.

5128 51280 Đối với các công trình y tế

Dịch vụ xây dựng (bao gồm Dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình y tế như bệnh viện và viện điều dưỡng

5129 51290 Đối với các công trình khác

Dịch vụ xây dựng (bao gồm Dịch vụ xây dựng mới, mở rộng, sửa đổi, nâng cấp) các công trình phi dân cư chưa được phân vào tiểu mục nào như các công trình tôn giáo, nhà tù.

513 Dịch vụ xây dựng đối với các thiết kế dân dụng

5131 51310 Đối với đường cao tốc (ngoại trừ đường cao tốc nền cao), đường phố,

đường thông thường, đường sắt và đường băng trong sân bay

Dịch vụ xây dựng đường cao tốc (ngoại trừ đường cao tốc nền cao), đường phố, đường dành cho các phương tiện khác và người đi bộ, thành lan can, đường sắt và đường băng trong sân bay

Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng đường cao tốc nền cao và các đường ngầm

được phân vào phân tiểu mục

51320

5132 51320 Đối với cầu, đường cao tốc nền cao, đường hầm và đường ngầm

Dịch vụ xây dựng cầu, cầu cạn, đường cao tốc nền cao, đường hầm cao tốc, dành cho người đi bộ và đường sắt, và đường ngầm

5133 51330 Đối với đường thủy, bến cảng, đê và các công trình nước khác

Dịch vụ xây dựng các đường thủy, bến cảng, các công trình trên sông, đê

điều, kênh rạch và các công trình nước khác.

Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng đối với các đường ống dẫn và ống nước và cống rãnh được phân lần lượt vào tiểu mục 51340 (đối với đường ống dẫn đường trường, đường (cáp) điện, thông tin) và 51350 (đối với đường ống dẫn và cáp nội vùng, và các công trình liên quan).

5134 51340 Đối với đường ống dẫn đường trường, đường (cáp) điện, thông tin liên lạc

Dịch vụ xây dựng đường ống dẫn đường trường trên bộ hoặc dưới nước và các đường truyền (cáp) điện và thông tin liên lạc

Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng đối với các đường ống dẫn khí đốt, ống nước hoặc các đường truyền (cáp) thông tin nội vùng được phân vào tiểu mục

51350

5135 51350 Đối với đường ống dẫn và cáp nội vùng, và các công trình liên quan

Dịch vụ xây dựng các đường ống dẫn khí đốt, ống nước và cống rãnh và các đường truyền (cáp) điện và thông tin nội vùng. Dịch vụ xây dựng các công trình liên quan như tháp truyền bao gồm cả ăng ten và các trạm thu phát và các trạm phân phối trong phạm vi nội vùng.

Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng đối với các đường ống dẫn đường trường và các đường cáp được phân vào tiểu mục 51340.

5136 51360 Đối với Dịch vụ xây dựng để khai mỏ và sản xuất

Các công việc xây dựng liên quan đến dịch vụ xây dựng để khai mỏ và sản xuất không được phân vào bất kỳ tiểu mục nào, ví dụ các trạm chất và dỡ hàng, ống thông gió, nhà máy điện, nhà máy hóa chất, xưởng kim loại, lò hơi và lò than.

Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng đối với nhà kho và các công trình công nghiệp được phân vào phân tiểu mục 51230

5137 Dịch vụ xây dựng phục vụ thể thao và giải trí

51371 Đối với các sân vận động và sân chơi thể thao

Dịch vụ xây dựng các sân vận động và sân chơi dành cho các môn thể thao ngoài trời nói chung như bóng đá, bóng chày, bóng bầu dục, các môn điền kinh, đua xe đạp, ô tô và đua ngựa.

51372 Đối với các hệ thống lắp đặt các môn thể thao và giải trí khác (ví dụ như bể bơi, sân tennis, sân golf)

Dịch vụ xây dựng lắp đặt hạ tầng cho các môn thể thao và giải trí khác. Hệ thống lắp đặt các môn thể thao được tiểu mục ở đây chủ yếu dành cho các môn thể thao trong nhà và ít dành chỗ hơn cho khán giả ví dụ như sân bóng rổ, sân băng chơi khúc côn cầu trên băng, bể bơi, sân tennis, phòng tập thể dục, sàn thi đấu quyền anh. Dịch vụ xây dựng lắp đặt hạ tầng cho các môn giải trí như sân golf, bãi biển, điểm nghỉ chân trên

núi, bến dành cho du thuyền, sân chơi công viên và các tiện nghi giải trí trong công viên.

5139 51390 Đối với các công trình thiết kế không được phân vào bất cứ

tiểu mục nào

Dịch vụ xây dựng đối với các công trình thiết kế không được phân vào bất cứ tiểu mục nào như Dịch vụ xây dựng công trường khai thác mỏ.

514 Dịch vụ lắp ráp và dựng các công trình được làm sẵn

5140 51400 Dịch vụ lắp ráp và dựng các công trình được làm sẵn

Dịch vụ lắp đặt tại chỗ các công trình xây dựng hoặc các công trình khác đã được làm sẵn hoàn toàn, hoặc Dịch vụ lắp ráp và dựng các phần đã được làm sẵn tại chỗ vào công trình xây dựng hoặc các công trình khác ngoại trừ Dịch vụ dựng các bộ phận bằng thép đã được làm sẵn

Ngoại trừ: Dịch vụ dựng các bộ phận bằng thép đã được làm sẵn đối với các công trình xây dựng và các kết cấu khác được phân vào tiểu mục 51550 (Dịch vụ dựng và uốn thép (bao gồm cả dịch vụ hàn))

515 Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại

5151 51510 Dịch vụ đào móng (bao gồm cả dịch vụ đóng cọc)

Dịch vụ đào móng mang tính chất thương mại và dịch vụ đóng cọc và Các công việc liên quan

Ngoại trừ: Dịch vụ khai quật, đào bới và di dời đất đá được phân vào tiểu mục 51140

Dịch vụ liên quan đến bê tông được phân vào tiểu mục 51540

Dịch vụ đào móng liên quan đến thợ nề được phân vào tiểu mục 51560 (Dịch vụ thợ nề)

5152 51520 Dịch vụ khoan giếng nước

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại bao gồm Dịch vụ khoan hay đào giếng nước; Dịch vụ lắp đặt và sửa chữa máy bơm nước giếng và hệ thống ống dẫn nước giếng.

Ngoại trừ: Dịch vụ lắp đặt và sửa chữa hệ thống ống dẫn trong các công trình được phân vào tiểu mục 51620 (Hàn và lắp đặt ống dẫn nước)

5153 51530 Dịch vụ lắp mái và chống thấm nước

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại bao gồm Dịch vụ lắp đặt mái, bắc máng và thoát nước, Dịch vụ lợp ván lợp và mái kim loại. Dịch vụ sơn mái. Bao gồm trong đó là Các công việc chống thấm nước khác cho các công trình xây dựng.

5154 51540 Dịch vụ liên quan đến bê tông

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại bao gồm Dịch vụ rải bê tông, đổ bê tông và Các công việc khác liên quan đến bê tông trong đó có cả xi măng poóc lăng và nhựa đường đối với các dự án xây dựng.

Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng liên quan đến dịch vụ lát đường phố, đường cao tốc, lối đi bộ công cộng được phân vào tiểu mục 51310 (Dịch vụ xây dựng đối với đường cao tốc (ngoại trừ đường cao tốc nền cao) đường phố, đường thông thường, đường sắt và đường băng trong sân bay) Dịch vụ xếp các khối tảng lại với nhau được phân vào tiểu mục 51560 (Dịch vụ thợ nề)

5155 51550 Dịch vụ dựng và uốn thép (bao gồm cả dịch vụ hàn)

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại bao gồm Dịch vụ uốn thép, Dịch vụ xây dựng trên khung thép, Dịch vụ dựng từ các bộ phận thép kết cấu mua hoặc tự sản xuất đối với các công trình xây dựng và các kết cấu khác như cầu, cần trục trên cao hoặc tháp tải điện và Các công việc gia cố thép. Dịch vụ hàn cũng bao gồm trong tiểu mục này

5156 51560 Dịch vụ thợ nề

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại bao gồm Dịch vụ xếp các khối tảng, gạch, lại với nhau, lát đá và Các công việc thợ nề khác.

Ngoại trừ: Các công việc liên quan đến bê tông được phân vào tiểu mục

51540

Dịch vụ trang trí đồ đạc bên trong được phân vào tiểu mục

51770

5159 51590 Các công việc xây dựng mang tính chất thương mại khác

Các công việc xây dựng mang tính chất thương mại khác chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào, ví dụ như dịch vụ đào huyệt, chuyển nhà.

516 Dịch vụ lắp đặt

5161 51610 Dịch vụ sưởi ấm, thông gió và điều hòa không khí

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến các thiết bị sưởi ấm, thông gió, làm lạnh hay điều hòa không khí bằng điện năng hoặc phi điện năng. Tiểu mục này bao gồm cả dịch vụ dẫn ống và Các công việc liên quan đến kim loại lá khác được thực hiện như 1 phần không thể thiếu của dịch vụ này.

Ngoại trừ: Dịch vụ lắp đặt các dụng cụ sưởi ấm bằng điện được phân vào tiểu mục 51649 (Các công việc xây dựng liên quan đến điện khác)

5162 51620 Dịch vụ hàn và lắp đặt ống dẫn nước

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến hệ thống ống dẫn nước nóng và lạnh chính (ví dụ dịch vụ hàn đường ống), bao gồm cả dịch vụ lắp đặt bình phun, tháo nước (trừ dịch vụ xây dựng rãnh nước thải, nước mưa) được phân vào tiểu mục 51330 (dịch vụ xây dựng chung đối với đường thủy, bến cảng, đê và các công trình nước khác)

Dịch vụ lắp đặt hệ thống sưởi ấm được phân vào tiểu mục 51610 (dịch vụ sưởi ấm, thông gió và điều hòa không khí)

5163 51630 Dịch vụ lắp ráp hệ thống khí đốt trong xây dựng

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ lắp ráp hệ thống khí đốt tự nhiên và sưởi ấm khô, ngoại trừ Các công việc liên quan đến sưởi ấm bằng điện năng và làm ống dẫn.

Ngoại trừ: Dịch vụ xây dựng liên quan đến sưởi ấm trong nhà, thông gió và điều hòa không khí được phân vào tiểu mục 51610, cho dù là sử dụng bằng khí đốt hay không.

5164 Dịch vụ liên quan đến điện

51641 Dịch vụ mắc và lắp ráp
điện

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ mắc hoặc lắp ráp hệ thống dây điện cơ bản trong các công trình xây dựng và các dự án xây dựng khác.

Ngoại trừ: Dịch vụ cách điện mạng điện với hệ thống ống nước được phân và tiểu mục 51650 (dịch vụ cách điện)

51642 Dịch vụ liên quan đến chuông cứu hỏa trong xây dựng

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến chuông cứu hỏa, cứu hỏa và các thiết bị thoát hiểm khi có hỏa hoạn

Ngoại trừ: Dịch vụ lắp đặt bình phun được phân vào tiểu mục 51620 (Dịch vụ hàn và lắp đặt ống dẫn nước)

Dịch vụ lắp đặt hệ thống chịu lửa được phân vào tiểu mục 51650 (Dịch vụ cách điện (mạng điện, nước, hệ thống sưởi, âm thanh))

51643 Dịch vụ liên quan đến hệ thống chuông chống trộm trong xây dựng

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến chuông chống trộm tại công trường xây dựng

51644 Dịch vụ liên quan đến hệ thống ăng ten dân cư trong xây dựng

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến hệ thống ăng ten và dây ăng ten dân cư. Dịch vụ lắp đặt cột thu lôi cũng nằm trong tiểu mục này.

51649 Các công việc liên quan đến điện khác trong xây dựng

Các công việc xây dựng mang tính chất thương mại khác chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào, ví dụ như dịch vụ xây dựng hệ thống chiếu sáng đường, hệ thống tín hiệu điện và thanh thiết bị âm thanh, dịch vụ lắp ráp trang thiết bị sưởi ấm bằng điện năng và thông tin liên lạc. Tiểu mục này bao gồm cả các công việc liên quan đến điện phát sinh từ dịch vụ lắp đặt các dụng cụ.

5165 51650 Dịch vụ cách điện (mang điện, nước, sưởi và âm thanh)

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ cách điện mạng điện với hệ thống ống dẫn nước, và nước, nhiệt sưởi hay âm thanh, bao gồm cả dịch vụ chống nắng mưa cho các vật liệu cách điện ở các hốc bên ngoài tường và dịch vụ cách nhiệt đối với các ống dẫn nước nóng và lạnh, bình đun và hệ thống vận hành ống dẫn. dịch vụ chống lửa cũng nằm trong tiểu mục này.

Ngoại trừ: Dịch vụ chống ngấm nước đối với mái nhà được phân vào tiểu mục 51530 (Dịch vụ lợp mái và chống thấm nước)

5166 51660 Dịch vụ rào và lập hàng rào trong xây dựng

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ rào và lập hàng rào và các vật liệu tương tự. Hàng rào có thể được làm từ nhiều chất liệu khác nhau (dây điện, gỗ, thép, sợi thủy tinh) và có thể được sử dụng tại nhiều dạng công trường (sân bãi, sân chơi, công trình dân cư hoặc công nghiệp).

5169 Các dịch vụ lắp đặt khác

51691 Dịch vụ lắp đặt hệ thống thang máy trong xây dựng

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ lắp đặt hệ thống thang máy và băng chuyền dành cho người đi bộ. Tiểu mục này cũng bao gồm cả dịch vụ lắp đặt trong xây dựng các thiết bị thoát hiểm khi có hỏa hoạn (ví dụ như thang bộ)

51699 Các công việc lắp đặt khác chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào

Các công việc xây dựng mang tính chất thương mại khác chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào, liên quan đến các hàng hóa không được coi là 1 phần của cấu trúc cơ bản của 1 công trình xây dựng (ví dụ như Dịch vụ lắp đặt màn hình, mái hiên)

517 Dịch vụ hoàn thiện và kết thúc công trình xây dựng

5171 51710 Dịch vụ lắp kính và cửa sổ kính

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến kính, phủ kính, gương và các sản phẩm từ kính khác; các công việc liên quan tới dịch vụ lắp đặt cửa sổ kính

5172 51720 Dịch vụ trát vữa

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ trát vữa hoặc trát hồ bên trong và bên ngoài và vật liệu lát. Dịch vụ làm khô tường bao gồm dịch vụ lắp đặt ván lát tường thông thường là bằng thạch cao.

5173 51730 Dịch vụ sơn

Dịch vụ sơn mang tính chất thương mại và các công việc xây dựng liên quan đối với bên trong và bên ngoài công trình xây dựng, và dịch vụ sơn các cấu trúc (thiết kế) lớn, bao gồm mặt đường và dịch vụ đánh dấu ô đỗ xe.

Ngoại trừ: Dịch vụ sơn mái được phân vào tiểu mục 51530 (Dịch vụ lợp mái và chống thấm nước)

5174 51740 Dịch vụ lát sàn và ốp tường

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ lát các tấm lát sàn hoặc ốp tường bằng gạch men, bê tông hoặc đá cắt

5175 51750 Các công việc lát sàn, phủ tường và dán giấy tường khác

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ trải thảm, vải sơn lót nhà, miếng nhựa đường, tạo tính đàn hồi cho sàn nhà và lót ván sàn và lát sàn bằng các vật liệu gỗ cứng khác.

Dịch vụ dán giấy dán tường. Bao gồm cả dịch vụ hoàn thiện liên quan

Ngoại trừ: Dịch vụ đổ sàn nhà bằng bê tông (trừ khi là miếng bê tông) được phân vào tiểu mục 51540 (Dịch vụ liên quan đến bê tông)

Dịch vụ lắp đặt các miếng lát sàn nhà bằng đá và gạch men được phân vào

tiểu mục 51740 (Dịch vụ lát sàn và ốp tường)

5176 51760 Dịch vụ thợ mộc và đồ gỗ và kim loại

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ thợ mộc, gắn các ván khuôn bằng gỗ trong các dự án xây dựng và công trình xây dựng và lắp đặt ngăn ở công trường xây dựng

5177 51770 Dịch vụ trang trí gắn kết bên trong

Dịch vụ xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến dịch vụ lắp đá mài theo khuôn và đá cẩm thạch, granit hoặc đá phiến bên trong

Ngoại trừ: Dịch vụ trang trí bên ngoài được phân vào tiểu mục 51560 (Dịch vụ thợ nề)

Dịch vụ lắp đặt các miếng lát được phân vào tiểu mục 51740 (Dịch vụ lát

sàn và ốp
tường)

5178 51780 Dịch vụ trang hoàng

Các công việc xây dựng mang tính chất thương mại liên quan đến các cấu phần bằng tấm kim loại chế tạo theo tiêu chuẩn hoặc đặt riêng, sắt hoặc thép trang trí, kim loại thiết kế hoặc trang trí. Các công việc này cũng có thể nhằm phục vụ các mục đích chức năng, ví dụ như làm nóng các tấm kim loại hay ống dẫn điều hòa không khí

Ngoại trừ: Dịch vụ lắp đặt các tấm mái nhà bằng kim loại được phân vào tiểu mục 51530 (Dịch vụ lợp mái và chống thấm nước)

5179 51790 Các công việc hoàn thiện và kết thúc công trình xây dựng khác

Các công việc hoàn thiện và kết thúc công trình xây dựng khác như Các công việc về âm thanh bao gồm Dịch vụ gắn các ô âm thanh, các miếng lát và các vật liệu khác vào trong tường và trần, và làm sạch bằng hơi nước hoặc cát bề mặt ngoài công trình.

518 Các dịch vụ cho thuê liên quan đến trang thiết bị xây dựng hoặc tháo dỡ, đập bỏ các công trình xây dựng hay thiết kế dân dụng có người vận hành.

5180 51800 Các dịch vụ cho thuê liên quan đến trang thiết bị xây dựng hoặc tháo dỡ, đập bỏ các công trình xây dựng hay thiết kế dân dụng có người vận hành

Các dịch vụ cho thuê liên quan đến trang thiết bị xây dựng hoặc tháo dỡ đập bỏ có người vận hành và dịch vụ vận hành do người vận hành cung cấp

Ngoại trừ: Các dịch vụ cho thuê liên quan đến máy móc và trang thiết bị xây dựng không có người vận hành được phân vào tiểu mục 83107

MỤC 52 CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Các công trình dân cư, phi dân cư, các công trình thiết kế dân dụng đã hoàn thiện hoặc đang trong quá trình hoàn thiện trong thời gian xem xét

Các sản phẩm được phân vào MỤC này là các sản phẩm không vận chuyển được hoặc, theo thuật ngữ kiến trúc mạng hệ thống (SNA), là tài sản phi tài chính, bất động, và dịch vụ sản xuất chúng có thể cấu thành vốn cố định

521 Các công trình xây dựng

5211 Các công trình xây dựng dân cư

52111 Các công trình xây dựng 1 và 2 nhà ở

Các công trình xây dựng dân cư với 1 hoặc 2 nhà ở

52119 Các công trình xây dựng dân cư khác

Các công trình xây dựng dân cư với 3 hoặc nhiều hơn nhà ở

5212 Các công trình xây dựng phi dân cư

52121 Nhà kho và các công trình công nghiệp

Các công trình xây dựng phục vụ các hoạt động kho bãi, các hoạt động sản xuất và lắp ráp các cơ sở công nghiệp, ví dụ như nhà máy, xí nghiệp, phân xưởng.

52122 Các công trình xây dựng thương mại

Các công trình xây dựng thương mại, bao gồm các công trình xây dựng văn phòng, ngân hàng, các công trình xây dựng được sử dụng cơ bản vào mục đích thương mại sỉ và lẻ, ví dụ quầy hàng, nhà ga đường bộ, đường sắt và đường hàng không, gara đỗ xe và các trạm xăng, dịch vụ.

52123 Các công trình xây dựng vui chơi giải trí công cộng

Các công trình xây dựng vui chơi giải trí công cộng ví dụ nhà hát, phòng hòa nhạc, rạp chiếu phim, vũ trường, hộp đêm

Ngoại trừ: bảo tàng, phòng triển lãm nghệ thuật, thư viện và các công trình xây dựng tương tự được phân vào tiểu mục 52125 (các công trình xây dựng giáo dục)

Các công trình phục vụ thể thao và giải trí được phân vào tiểu mục 5227

52124 Các công trình xây dựng khách sạn, nhà hàng và các công trình tương tự

Khách sạn, nhà hàng và các công trình xây dựng khác được sử dụng vào mục đích cung cấp nơi ăn uống, ở ngắn hạn.

52125 Các công trình giáo dục

Các công trình xây dựng được sử dụng trực tiếp vào các hoạt động truyền bá kiến thức như trường phổ thông, đại học, bảo tàng, phòng triển lãm nghệ thuật, thư viện

52126 Các công trình y tế

Các công trình xây dựng được sử dụng vào mục đích chăm sóc y tế, từ thiện như bệnh viện, bệnh xá, viện điều dưỡng, an dưỡng.

52127 Các công trình khác

Các công trình xây dựng chưa được phân vào tiểu mục nào như công trình xây dựng tôn giáo, cộng đồng, trại phi dân cư.

Ngoại trừ: Các công trình xây dựng phục vụ thể thao và giải trí được phân vào tiểu mục 5227.

522 Các công việc thiết kế dân dụng

5221 Đường cao tốc (ngoại trừ đường cao tốc nền cao), đường phố, đường thông thường, đường sắt, đường băng trong sân bay

52211 Đường cao tốc (ngoại trừ đường cao tốc nền cao), đường phố, đường thông thường

Đường cao tốc (ngoại trừ đường cao tốc nền cao), đường phố, đường thường và các đường dành cho các loại xe cơ giới và người đi bộ khác. Thành lan can và các khu đỗ xe có gia công bề mặt, đường lái xe, đường ngầm và vượt dành cho các loại xe cơ giới và người đi bộ, và đường dành cho xe đạp.

Ngoại trừ: Đường cao tốc nền cao và đường ngầm cao tốc được phân lần lượt vào tiểu mục 52222 và 52223

52212 Đường
sắt

Nền đường sắt dài dành cho xe lửa, đường xe điện trên phố và hệ thống đường sắt tốc hành ngầm hoặc trên không trong thành phố. Bao gồm cả các kết cấu đường sắt từ

Ngoại trừ: Các công trình xây dựng cho xe điện ngầm khác được phân vào tiểu mục 52224 (Đường xe điện ngầm)

52213 Đường băng trong sân
bay

Đường băng trong sân bay, bao gồm đường dành cho taxi và các kết cấu sân bay liên quan không phải là tòa nhà.

5222 Cầu, đường cao tốc nền cao, đường hầm và đường xe điện ngầm
52221
Cầu

Cầu và cầu vòm bằng kim loại, bê tông hay các vật liệu khác phục vụ mọi hình thức giao thông trên bộ và người đi bộ

52222 Đường cao tốc nền
cao

Đường cao tốc nền cao dành cho xe mô tô, xe cơ giới

52223 Đường
hầm

Đường ngầm cao tốc và đường sắt hầm (ngoại trừ đường sắt ngầm) và các công trình liên quan đến đường hầm.

Ngoại trừ: Đường chui dành cho các loại xe cơ giới và người đi bộ được phân vào tiểu mục 52211 (Đường cao tốc (ngoại trừ đường cao tốc nền cao), đường phố, đường thông thường)
Đường sắt ngầm được phân vào tiểu mục 52224 (Đường xe điện ngầm)

Đường hầm liên kết với các hoạt động khai mỏ được phân vào tiểu mục

52261 (Các công trình xây dựng khai mỏ)

52224 Đường xe điện ngầm

Các công trình xây dựng đường ngầm và dưới mặt đất khác liên quan đến giao thông xe điện ngầm

5223 Đường thủy, bến cảng, đê và các công trình nước khác

52231 Cống dẫn nước và các cống cung cấp nước khác, ngoại trừ đường ống dẫn

Cống dẫn nước, cống cung cấp nước và các đường thủy khác được thiết kế

nhằm vận chuyển cho mục đích cung cấp nước, ngoại trừ ống dẫn

Ngoại trừ: Các công trình nước phục vụ tưới tiêu và kiểm soát lũ được phân vào tiểu mục 52234

Các ống dẫn đường trường và nội vùng được phân lần lượt vào tiểu mục

52241 và 52250

52232 Bến cảng, sông, kênh rạch và các tiện nghi liên quan

Lòng cảng và các kênh cảng, đê chắn sóng, bến tàu, cầu tàu và các kết cấu tương tự, và các công trình xây dựng trên sông, kênh rạch phục vụ giao thông đường thủy.

52233 Đập ngăn nước

Đập và các kết cấu giữ nước tương tự và đê biển và các khu vực ven bờ khác

52234 Các công trình nước phục vụ tưới tiêu và kiểm soát lũ

Các công trình nước phục vụ tưới tiêu và kiểm soát lũ

Ngoại trừ: Các đường thủy phục vụ mục đích cung cấp nước được phân vào tiểu mục 52231 (Cống dẫn nước và các cống cung cấp nước khác, ngoại trừ đường ống dẫn)

5224 Ống dẫn đường trường, các đường (cáp) điện và thông tin liên lạc

52241 Ống dẫn đường
trường

Ống dẫn đường trường trên cạn hoặc dưới nước phục vụ Dịch vụ vận chuyển các sản phẩm xăng dầu, khí đốt, nước và các sản phẩm khác.

Ngoại trừ: Hệ thống phân phối khí đốt hoặc nước nội thị qua các đường ống dẫn chính được phân vào tiểu mục 52250 (ống dẫn và cáp nội vùng; các công trình liên quan)

52242 Đường truyền thông tin liên lạc (vô tuyến, đài, điện báo, điện thoại và các đường truyền khác)

Đường truyền thông tin liên lạc đường trường trên cạn hoặc dưới nước, ví dụ vô tuyến, đài, điện báo, điện thoại và các đường truyền khác

52243 Đường (cáp) điện

Đường truyền (cáp) điện cao thế đường trường

Ngoại trừ: các đường phân phối điện hạ thế được phân vào tiểu mục 52250 (ống dẫn và cáp nội vùng; các công trình liên quan)

5225 52250 Ống dẫn và cáp nội vùng; các công trình liên quan

Ống dẫn khí đốt, ống cống và dẫn nước và các đường truyền (cáp) điện và thông tin liên lạc nội vùng

Các công trình liên quan như tháp truyền bao gồm cả ăng ten và các trạm biến thế và các trạm phân phối trong phạm vi nội vùng. Các hệ thống tiện ích công cộng nội vùng chưa được phân vào tiểu mục nào

5226 Các công trình xây dựng để khai mỏ và sản xuất

52261 Các công trình khai mỏ

Dịch vụ khai mỏ và các tiện nghi liên quan như trạm chất và dỡ, ống và tháp thông hơi, đường hầm và đường hầm ngang liên quan tới các hoạt động khai thác mỏ

52262 Các công trình nhà máy điện

Các nhà máy và trang thiết bị phát điện công suất lớn bao gồm các nhà máy và trang thiết bị dùng trong các trạm phát điện bằng năng lượng nguyên tử

52263 Các công trình hóa chất và các tiện nghi liên quan

Các công trình hóa chất và các tiện nghi liên quan như lò hơi, lò than để sản xuất các hóa chất, hợp chất, được liệu cơ bản và các hóa chất khác

Ngoại trừ: Các công trình xây dựng công nghiệp không chuyên dụng cho sản xuất các sản phẩm cụ thể được phân vào tiểu mục 52121 (Nhà kho và các công trình công nghiệp)

52269 Các công trình xây dựng phục vụ sản xuất khác

Các tiện nghi chuyên dụng cho sản xuất chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào như lò đúc kim loại.

Ngoại trừ: Các công trình xây dựng công nghiệp không chuyên dụng cho sản xuất các sản phẩm cụ thể được phân vào tiểu mục 52121 (Nhà kho và các công trình công nghiệp)

5227 Các công trình phục vụ thể thao và giải trí

52271 Sân vận động và các sân thể thao

Sân vận động và các sân chơi dành cho các môn thể thao ngoài trời nói chung như bóng đá, bóng chày, bóng bầu dục, các môn điền kinh, đua xe đạp, ô tô và đua ngựa. Sân vận động thường cung cấp chỗ ngồi và/hoặc nơi quan sát cho khán giả

52279 Các hệ thống lắp đặt cho các môn thể thao và giải trí khác (ví dụ như

bể bơi, sân tennis, sân golf)

Hệ thống lắp đặt cho các môn thể thao và giải trí khác. Hệ thống lắp đặt các môn thể thao được tiểu mục ở đây chủ yếu dành cho các môn thể thao trong nhà và ít dành chỗ hơn cho khán giả ví dụ như sân bóng rổ, sân băng chơi khúc côn cầu trên băng, bể bơi, sân tennis, phòng tập thể dục, sàn thi đấu quyền anh.

Hệ thống lắp đặt cho các môn giải trí như sân golf, bãi biển, điểm nghỉ chân trên núi, bến dành cho du thuyền, sân chơi công viên và các tiện nghi giải trí trong công viên.

5229 52290 Các công trình thiết kế dân dụng khác

Các công trình thiết kế dân dụng khác chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào

MỤC 53 ĐẤT

Đất nông nghiệp và đất trồng cây, đất xây dựng, đất trống và các loại đất khác. Thông tin về Dịch vụ sử dụng đất ở cấp độ quốc tế nhằm phân tích và mô tả so sánh các hình thức sử dụng đất quốc gia

531 Đất nông nghiệp, rừng và đất trống

5310 53100 Đất nông nghiệp, rừng và đất trống

Đất mà trên đó các hoạt động nông nghiệp, làm vườn và trồng rừng được triển khai nhằm các mục đích thương mại và sinh tồn bao gồm các vườn ươm, khu đất trồng, vườn ăn quả và vườn nho, đồng cỏ và bãi cỏ; đất nông nghiệp, rừng và các loại đất trống khác bỏ hoang. Đất cấu thành 1 bộ phận của doanh nghiệp tranh trại bao gồm công trình trang trại rải rác nhưng không tính đường

532 Đất xây dựng và liên quan

5320 53200 Đất xây dựng và liên quan

Đất nhà, đường, mỏ khai thác và các tiện nghi khác bao gồm diện tích bổ trợ, được làm với chủ ý phục vụ hoạt động của con người. Tiểu mục này bao gồm cả các loại đất trống (chưa xây dựng), liên quan mật thiết đến các hoạt động trên như bãi rác, đất vô chủ trong các khu đất xây dựng, bãi phế thải, công viên và vườn thành phố, v.v. Đất làng hay các khu vực nông thôn tương tự cũng nằm trong tiểu mục này.

533 Đất dành cho các hoạt động giải trí và các khu đất trống khác

5330 53300 Đất dành cho các hoạt động giải trí và các khu đất trống khác

Đất sử dụng cho các mục đích giải trí như sân thể thao, sân thể dục, sân chơi chính, khu vực công viên cây xanh công cộng chính, bãi biển và bể

bơi công cộng, khu cắm trại, khu chủ yếu dành cho các tiện nghi du lịch, nhà nghỉ tạm hay nhà nghỉ mát, vườn, nghĩa trang, các khu đất trống hiện đang xây dựng hoặc phục vụ mục đích xây dựng trong tương lai, v.v.

539 Các loại đất khác

5390 53900 Các loại đất khác

Đất trống có nước, ví dụ các khu vực không trồng cây hoặc là có 1 phần, hoặc là thỉnh thoảng hoặc là luôn luôn có nước. Đất trống khô với lớp phủ thực vật đặc biệt như đất không trồng cây bị phủ bởi thực vật thấp. Đất trống không có hoặc có không đáng kể lớp phủ thực vật. Đất bị nước bao phủ.

CHƯƠNG 6: THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ: DỊCH VỤ KHÁCH SẠN VÀ NHÀ HÀNG

Thương mại dịch vụ phân phối bao gồm Dịch vụ bán hàng hóa cho các nơi bán lẻ, những người tiêu dùng trong ngành công nghiệp, thương mại, hàn lâm và kinh doanh chuyên nghiệp, hoặc cho các nơi bán buôn khác, hoặc đóng vai trò như là đại lý hoặc môi giới (các dịch vụ bán buôn) hoặc bán hàng tiêu dùng cho các cá nhân và hộ gia đình bao gồm những dịch vụ sau khi bán hàng (dịch vụ bán hàng lẻ). Những dịch vụ cơ bản mà các doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ cung cấp được kèm theo những dịch vụ phụ liên quan khác như là cất giữ hàng hóa, lắp ráp, phân chia hàng hóa ra những lô hàng lớn, chia những lô và phân phối chúng lại thành những lô nhỏ hơn; dịch vụ đưa hàng; dịch vụ làm lạnh; dịch vụ xúc tiến thương mại được cung cấp bởi doanh nghiệp bán buôn; và các dịch vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh bán lẻ như là dịch vụ chế biến kèm theo bán hàng; dịch vụ lưu kho và gara.

Đồng thời trong phần này ngoài những dịch vụ khác bao gồm; dịch vụ sửa chữa hàng cá nhân và gia đình (mục 633) và dịch vụ chuẩn bị và phục vụ bữa ăn nhà hàng (mục 64)

Ngoại trừ: Công tác lắp dựng và lắp đặt được phân vào mục 516

Dịch vụ giao hàng, lưu giữ và lưu kho không đi kèm theo bán hàng được phân vào tiểu mục 74 (các dịch vụ vận tải hỗ trợ và bổ trợ).

Dịch vụ sửa chữa ngoài các dịch vụ cá nhân và gia đình được phân vào mục

845 (dịch vụ bảo trì và sửa chữa các máy móc và thiết bị văn phòng bao gồm cả

máy tính) và mục 886 (Dịch vụ sửa chữa kèm theo những mắt hàng kim loại, máy móc và thiết bị).

Dịch vụ lắp ráp và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp được phân vào mục 885 (dịch vụ kèm theo hoạt động sản xuất các mặt hàng kim loại, máy móc và thiết bị)

MỤC 61: BÁN HÀNG, BẢO TRÌ VÀ SỬA CHỮA Ô TÔ VÀ XE MÁY

611 Dịch vụ bán, bảo trì và sửa chữa ô tô; bán các bộ phận và phụ tùng xe

6111 Bán các phương tiện gắn máy

61111 Thương mại dịch vụ bán buôn các phương tiện gắn máy

Dịch vụ bán buôn và đại lý hoa hồng phương tiện gắn máy hành khách, xe buýt và xe buýt đường dài, xe tải các loại, xe máy kéo, xe bán moóc và xe moóc (Những mặt hàng này được phân loại tại CPC 491, 492.)

61112 Dịch vụ bán lẻ các phương tiện gắn máy

Dịch vụ bán lẻ các phương tiện gắn máy hành khách bao gồm các phương tiện gắn máy hành khách chuyên dùng (xe cấp cứu, xe moóc, xe buýt nhỏ v.v), các phương tiện gắn máy nhằm vượt chướng ngại vật địa hình, và các phương tiện gắn máy hành khách với động cơ thiết bị lái xe mô tô; xe ô tô tải và xe buýt đường dài và xe buýt (Mặt hàng được phân loại tại CPC 491.)

6112 61120 Dịch vụ bảo trì và sửa chữa các phương tiện gắn máy.

Dịch vụ bảo trì và sửa chữa xe ô tô. Những dịch vụ này có thể bao gồm đại tu động cơ, hiệu chỉnh máy của e mô tô, sửa chữa và điều chỉnh bộ chế hòa khí, hệ thống sửa chữa điện và thay ắc-quy; điều chỉnh và sửa chữa tay lái, điều chỉnh và cân bằng bánh xe, sửa chữa hệ thống giảm xóc, sửa chữa và điều chỉnh phanh, sửa chữa và điều chỉnh bộ truyền lực, sửa chữa hệ thống ống xả, sửa chữa hệ thống làm lạnh bao gồm thay ống dẫn nước và các dịch vụ bảo trì và sửa chữa ô tô khác.

Dịch vụ sửa chữa thân xe ô tô và các dịch vụ tương tự khác. Những dịch vụ này bao gồm sửa chữa cửa và khóa xe, sửa chữa và tăng cường bộ phận hãm xung, sơn, sửa chữa sau khi va đập; sửa chữa nội thất xe (ghế ngồi), thay cửa kính xe và các dịch vụ sửa chữa thân xe khác.

Đồng thời trong phần này bao gồm dịch vụ cứu hộ xe ô tô trên đường và dịch vụ làm sạch và bảo trì định kỳ; như là dịch vụ làm sạch xe bên trong và bên ngoài, sơn lớp lót, làm bóng và đánh bóng bằng sáp.

Ngoại trừ: Dịch vụ sửa chữa lốp xe được liệt kê tại đây, nhưng dịch vụ vá và đắp lại xăm lốp được tiểu mục tại tiểu mục 36120.

6113 61130 Bán bộ phận và phụ tùng phương tiện gắn máy.

Dịch vụ bán buôn và đại lý hoa hồng và bán lẻ các bộ phận và phụ tùng mới và dùng rồi của các phương tiện gắn máy loại được miêu tả trong tiểu mục

61112 (Mặt hàng này được phân loại trong CPC 431, 491, 492.)

612 Dịch vụ bán, bảo trì và sửa chữa xe máy và xe máy tuyết; bán các bộ phận và phụ tùng liên quan.

6121 61210 Bán xe máy và xe máy tuyết và các bộ phận và phụ tùng liên quan.

Dịch vụ bán buôn và bán lẻ xe máy và xe máy tuyết và các bộ phận và phụ tùng khác (Các mặt hàng này được phân loại tại CPC 49117, 4991.)

6122 61220 Dịch vụ bảo trì và sửa chữa xe máy và xe máy tuyết.

Dịch vụ bảo trì và sửa chữa xe máy và xe máy tuyết và thân xe máy.

Đồng thời trong phần này có dịch vụ cứu hộ xe máy trên đường và dịch vụ bảo trì xe máy tuyết.

613 Bán lẻ nhiên liệu mô tô

6130 61300 Bán lẻ nhiên liệu mô tô

Dịch vụ bán lẻ các mặt hàng xăng đã lọc, như là dầu xăng và các nhiên liệu mô tô khác dành cho các động cơ động cơ đốt cháy trong, dầu lửa, dầu mỡ và dầu nhờn, dầu nhiên liệu, ga xăng hóa lỏng dùng trong dịch vụ

bán lẻ và sản phẩm xăng tinh lọc khác (Những mặt hàng này được phân loại trong CPC 333)

Ngoại trừ: Dịch vụ bán lẻ dầu nhiên liệu dùng cho các mục đích khác được phân loại trong tiểu MỤC 63297 (Dịch vụ bán lẻ dầu nhiên liệu, ga đóng chai, than và gỗ)

MỤC 62: DỊCH VỤ ĐẠI LÝ HOA HỒNG VÀ THƯƠNG MẠI BÁN BUÔN, TRỪ PHƯƠNG TIỆN GẮN MÁY VÀ XE MÁY

621 Dịch vụ đại lý hoa hồng

6211 Dịch vụ đại lý hoa hồng

62111 Bán vật liệu nông nghiệp thô và động vật sống trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng

Dịch vụ bán buôn bởi các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác những nhân vật mà buôn bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng vật liệu nông sản thô và động vật sống (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 01-03, 291.)

62112 Bán thực phẩm, đồ uống và thuốc lá dựa trên cơ sở thu phí hoặc hợp

đồng

Dịch vụ bán buôn bởi các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác những nhân vật mà buôn bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng thực phẩm, đồ uống và thuốc lá (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 01, 029, 04, 21 – 25.)

62113 Bán nhiên liệu, kim loại, quặng, gỗ xây dựng, vật liệu xây dựng và các chất hoá học công nghiệp và kỹ thuật dựa trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng.

Dịch vụ bán buôn bởi các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác những nhân vật mà buôn bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng nhiên liệu, kim loại, quặng, gỗ xây dựng, vật liệu xây dựng (như là sơn và véc-ni, có bitum, đồ gốm ceramic sử dụng trong xây dựng, đồ kính sử dụng trong xây dựng) và các chất hoá học công nghiệp và kỹ thuật (những hoá chất công nghiệp cơ bản, vật liệu nhựa tổng hợp nhân tạo Ngoại trừ kính, phân bón v.v) (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 03, 1, 31, 33, 34, 351, 354, 36, 37, 387, 41, 421.)

62114 Bán máy móc, thiết bị và phương tiện công nghiệp ngoài phương tiện công nghiệp ngoài phương tiện gắn máy, xe đạp và xe máy dựa trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng

Dịch vụ bán buôn bởi các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác những nhân vật mà buôn bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng máy móc, thiết bị và phương tiện công nghiệp ngoài phương tiện công nghiệp ngoài phương tiện gắn máy, xe đạp và xe máy (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 327, 43-49.)

62115 Bán đồ gỗ, hàng gia dụng, đồ dùng và dụng cụ trong nhà và đồ sắt dựa trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng

Dịch vụ bán buôn bởi các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác những nhân vật mà buôn bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng gỗ, hàng gia dụng (đồ gỗ và gia dụng), đồ dùng và dụng cụ trong nhà (dao kéo và đồ dùng và dụng cụ trong nhà nói chung) và đồ sắt và các thiết bị điện trong nước (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 3522, 381, 42, 448, 465.)

62116 Bán vật liệu dệt, vải và giày dép dựa trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng

Dịch vụ bán buôn bởi các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác những nhân vật mà buôn bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng dệt, vải và giày dép (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 26-28, 293-296.)

62117 Bán hàng được phẩm và mỹ phẩm dựa trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng

Dịch vụ bán buôn bởi các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác những nhân vật mà buôn bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng được phẩm và mỹ phẩm (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 352, 353, 481.)

62118 Bán hàng dựa trên cơ sở thu phí hoặc hợp đồng

Dịch vụ bán buôn bởi các đại lý hoa hồng, môi giới hàng hoá, người điều khiển đấu giá và các doanh nghiệp bán buôn khác những nhân vật mà buôn

bán trên danh nghĩa người khác đối với các mặt hàng chưa được liệt kê tại một nơi nào khác (như là đồ vật liệu thải, giấy và các mặt hàng giấy, đồ lưu niệm và thể thao; thiết bị chụp ảnh, thiết bị âm nhạc, đồ kim hoàn và đồng

hồ) (những mặt hàng này được phân loại tại CPC 292, 321-326, 382-386, 389, 39, 48)

622 Dịch vụ thương mại bán buôn

6221 Dịch vụ thương mại bán buôn vật liệu nông nghiệp thô và động vật sống

62211 Dịch vụ thương mại bán buôn ngũ cốc, hạt giống dầu và các quả cho dầu, hạt giống và đồ ăn động vật

Dịch vụ chuyên về bán buôn ngũ cốc, hạt giống dầu và các quả cho dầu, hạt giống và đồ ăn động vật (Những mặt hàng được phân loại tại CPC 011, 014, 015, 019, 218, 233)

62212 Dịch vụ thương mại dịch vụ bán buôn hoa và cây

Dịch vụ chuyên về bán buôn hoa và cây (Những mặt hàng được phân loại tại CPC 015.)

62213 Dịch vụ thương mại dịch vụ bán buôn thuốc lá chưa qua chế biến

Dịch vụ chuyên về bán buôn thuốc lá chưa qua chế biến (Những mặt hàng được phân loại tại CPC 017)

62214 Dịch vụ thương mại dịch vụ bán buôn động vật sống

Dịch vụ chuyên về bán buôn động vật sống (Những mặt hàng được phân loại tại CPC 021.)

62215 Dịch vụ thương mại dịch vụ bán buôn da sống và da thuộc

Dịch vụ chuyên về bán buôn da sống và da thuộc, quần áo đồ da (Những mặt hàng được phân loại tại CPC 291, 297.)

62219 Dịch vụ thương mại dịch vụ bán buôn vật liệu nông nghiệp thô chưa

được phân vào bất kỳ tiểu mục nào

Dịch vụ chuyên về bán buôn vật liệu nông nghiệp thô chưa được liệt kê như

là rau tươi hoặc các vật liệu động vật dùng trong ngành dệt, và những mắt

hàng ăn được xuất xứ từ động vật, chưa được liệt kê (Những mặt hàng được phân loại tại CPC 018, 019, 029, 03, 04.)

6222 Dịch vụ thương mại bán buôn thức ăn, đồ uống và thuốc lá

62221 Dịch vụ thương mại bán buôn quả và rau

Dịch vụ chuyên về bán buôn quả và rau tươi, khô, đông lạnh hoặc đóng hộp (Những mặt hàng này được liệt kê tại CPC 012, 013, 213, 215.)

62222 Dịch vụ thương mại bán buôn các thực phẩm hàng ngày, trứng, dầu và mỡ ăn được

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn thực phẩm hàng ngày, trứng, dầu và mỡ ăn được (Những mặt hàng này được liệt kê tại CPC 029, 216, 022)

62223 Dịch vụ thương mại bán buôn thịt, gia cầm và thịt thú săn.

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn thịt, gia cầm và thịt thú săn (Những mặt hàng này được liệt kê tại CPC 211)

62224 Dịch vụ thương mại bán buôn các sản phẩm cá

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn sản phẩm cá tươi, đã chế biến hoặc được bảo quản và các mặt hàng thủy sản khác (Những mặt hàng này được liệt kê tại CPC 212)

62225 Dịch vụ thương mại bán buôn đường, đường và bột bánh kẹo và đồ nướng

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn đường, đường và bột bánh kẹo và

đồ uống (Những mặt hàng này được liệt kê tại CPC 232, 234-236)

62226 Dịch vụ thương mại bán buôn đồ uống

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn đồ uống như là nước trái cây và nước rau, nước khoáng và đồ uống có ga, rượu vang, bia, rượu mùi và các sản phẩm đồ uống cồn khác (Những mặt hàng này được liệt kê tại CPC 214, 24.)

62227 Dịch vụ thương mại bán buôn cà phê, chè uống, bột cacao và gia vị

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn cà phê, chè uống, bột cacao và gia vị (Những mặt hàng này được liệt kê tại CPC 016, 236, 2391.)

62229 Dịch vụ thương mại bán buôn mặt hàng thực phẩm chưa được phân loại

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn chưa được phân loại như là muối, sản phẩm ngũ cốc xay, và mì và các sản phẩm có bột tương tự (Những mặt hàng này được phân loại CPC 162, 231, 237, 2399)

6223 Dịch vụ thương mại bán buôn hàng dệt, quần áo và giày dép

62231 Dịch vụ thương mại bán buôn mặt hàng dệt

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn chưa sợi và chỉ chất liệu tự nhiên hoặc hàng dệt sợi nhân tạo, chất liệu dệt hoặc hàng dệt chất liệu bông, chất liệu đan hoặc móc và các phụ liệu tổng hợp khác ngoài sợi (Những mặt hàng này được phân loại CPC 2711, 2713-2719, 272-279, 281)

62232 Dịch vụ thương mại bán buôn vải lanh gia dụng

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn vải lanh gia dụng (Những mặt hàng này được phân loại CPC 2712)

62233 Dịch vụ thương mại bán buôn bán buôn quần áo

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn quần áo, ngoài sợi lông thú (Những mặt hàng này được phân loại CPC 2821-2823, 28241, 2825)

62234 Dịch vụ thương mại bán buôn hàng lông thú

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng lông thú bao gồm sợi lông thú (Những mặt hàng này được phân loại CPC 283, 28269)

62235 Dịch vụ thương mại bán buôn hàng giày dép

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng lông thú bao gồm sợi lông thú
(Những mặt hàng này được phân loại CPC 293-296.)

62236 Dịch vụ thương mại bán buôn phụ kiện quần áo

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng phụ kiện quần áo như là mũ và các loại mũ khác, ô, gậy, thắt lưng v.v, (Những mặt hàng này được phân loại CPC 28242, 2826, 3892.)

Dịch vụ thương mại bán buôn đồ thiết bị, dụng cụ và thiết bị gia dùng

62241 Dịch vụ thương mại bán buôn đồ gỗ gia dụng

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng đồ gỗ gia dụng (Những mặt hàng này được phân loại CPC 3811, 3813-3816.)

Ngoại trừ: Dịch vụ bán buôn đồ gỗ văn phòng được phân loại trong CPC

62284 (Dịch vụ bán buôn máy móc và thiết bị văn phòng bao gồm đồ gỗ văn phòng)

62242 Dịch vụ thương mại bán buôn đồ dùng gia dụng

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng đồ dùng nội địa như tủ lạnh và tủ lạnh, máy rửa bát, máy giặt và máy sấy quần áo, thiết bị nấu ăn và hâm nóng nội địa, máy hút bụi và các đồ dùng nhỏ nội địa khác (Những mặt hàng này được phân loại CPC 448.)

62243 Dịch vụ thương mại bán buôn giao kéo, đồ kim loại trang trí và đồ dùng và thiết bị ánh sáng

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng giao kéo, đồ kim loại trang trí và đồ dùng và thiết bị ánh sáng (Những mặt hàng này được phân loại CPC 4291, 465.)

62244 Dịch vụ thương mại bán buôn thiết bị đài và tivi, dụng cụ âm nhạc và thu âm, nhạc phẩm và băng

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn thiết bị đài và tivi, dụng cụ âm nhạc và thu âm, nhạc phẩm và băng (Những mặt hàng này được phân loại CPC 3226, 383, 47.)

62245 Dịch vụ thương mại bán buôn đồ hàng thủy tinh, đồ sứ và đồ gốm

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng kính dùng trên bàn ăn, bếp, nhà vệ sinh, trang trí nội thất hoặc những mục đích tương tự, và đồ gốm gia dụng và đồ trang trí (Những mặt hàng này được phân loại CPC 3719, 372.)

62246 Dịch vụ thương mại bán buôn đồ đan bằng liễu gai, đồ chất liệu phao bần, đồ trang trí bằng đồng và đồ gỗ trang trí khác

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng đồ đan bằng liễu gai, đồ chất liệu phao bần, đồ trang trí bằng đồng và đồ gỗ trang trí khác (Những mặt hàng này được phân loại CPC 317, 319.)

62247 Dịch vụ thương mại bán buôn giấy dán tường và đồ lát sàn nhà

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng đồ dán tường và chất liệu dùng lát sàn nhà (Những mặt hàng này được phân loại CPC 272, 316, 3219, 36910, 38930.)

62249 Dịch vụ thương mại bán buôn đồ dùng, thiết bị gia dụng chưa được phân loại

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn đồ dùng, thiết bị gia dụng chưa được phân loại như là đồ dùng có tay cầm và các mặt hàng giả kim loại khác mà chưa được phân loại (Những mặt hàng này được phân loại CPC 4292-4299.)

6225 Dịch vụ thương mại bán buôn hàng dươc phẩm và mỹ phẩm

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn đồ dùng, thiết bị gia dụng chưa được phân loại như là đồ dùng có tay cầm và các mặt hàng giả kim loại khác mà chưa được phân loại (Những mặt hàng này được phân loại CPC 4292-4299.)

62251 Dịch vụ thương mại bán buôn hàng dươc phẩm và mỹ phẩm

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hàng dươc phẩm và các đồ dùng mục đích ý tế hoặc phẫu thuật (Những mặt hàng này được phân loại CPC 352.)

62252 Dịch vụ thương mại bán buôn dụng cụ phẫu thuật và chỉnh hình

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn dụng cụ phẫu thuật và chính
hình

(Những mặt hàng này được phân loại CPC
481.)

62253 Dịch vụ thương mại bán buôn nước hoa, mỹ phẩm và xà
phòng

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn dụng nước hoa và chất tẩy rửa nhà vệ sinh, xà phòng và chất tẩy rửa. (Những mặt hàng này được phân loại CPC 3531, 3532.)

6226 Dịch vụ thương mại bán buôn hàng tiêu dùng tạp phẩm

62261 Dịch vụ thương mại bán buôn dụng cụ giấy và bìa giấy

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn giấy và bảng viết bằng giấy và các mặt hàng bằng giấy và bìa giấy. (Những mặt hàng này được phân loại CPC 321.)

62262 Dịch vụ thương mại bán buôn sách, tạp chí, báo và văn phòng phẩm

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn sách, tạp chí, báo, tập san và các sản phẩm in khác và văn phòng phẩm. (Những mặt hàng này được phân loại CPC 322-326, 3891.)

62263 Dịch vụ thương mại bán buôn sản phẩm nhiếp ảnh và hàng kính mắt

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn sản phẩm nhiếp ảnh như là thiết bị nhiếp ảnh, đĩa và băng và hàng kính mắt như là kính hiển vi và binocular (Những mặt hàng này được phân loại CPC 322-326, 3891.)

62263 Dịch vụ thương mại bán buôn mặt hàng

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn sách, tạp chí, báo, tập san và các sản phẩm in khác và văn phòng phẩm. (Những mặt hàng này được phân loại CPC 3894, 3895, 483.)

62264 Dịch vụ thương mại bán buôn chò trơi điều tử và đồ chơi

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn điều tử và đồ chơi bao gồm chò trơi điện tử (Những mặt hàng này được phân loại CPC 385)

62265 Dịch vụ thương mại bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường
và
để bàn và đồ kim
hoàn.

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và để bàn và đồ kim hoàn(Những mặt hàng này được phân loại CPC 382, 484.)

62266 Dịch vụ thương mại bán buôn mặt hàng thể thao (bao gồm xe đạp).

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn mặt hàng thể thao như là thiết bị trượt tuyết, thiết bị thể thao dưới nước, thiết bị câu cá thể thao, thiết bị và

dụng cụ thể thao, các dụng cụ và thiết bị thể thao khác hoặc chèo chơi ngoài trời bao gồm xe đạp (Những mặt hàng này được phân loại CPC 384, 494, 49921.)

62267 Dịch vụ thương mại bán buôn hàng da và các phụ kiện du lịch

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn vali, túi xách tay và đồ yên ngựa và bộ yên ngựa và hàng da(Những mặt hàng này được phân loại CPC 292.)

62268 Dịch vụ thương mại bán buôn vật liệu tẩy rửa

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hóa chất tẩy rửa và làm bóng (Những mặt hàng này được phân loại CPC 3533)

62269 Dịch vụ thương mại bán buôn hàng tiêu dùng tập phẩm chưa được phân loại

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hóa chất tẩy rửa và làm bóng (Những mặt hàng này được phân loại CPC 3533)

6227 Dịch vụ thương mại bán buôn bán thành phẩm đầu vào, ngoài hàng nông nghiệp; Dịch vụ thương mại bán buôn rác và phế liệu và vật liệu dùng tái sử dụng

62271 Dịch vụ thương mại bán buôn nhiên liệu cứng, lỏng và khí và các sản phẩm liên quan

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn nhiên liệu cứng, như là than và than non, chất lỏng, như là dầu xăng, và nhiên liệu ga, như là ga tự nhiên, ga than, ga sản xuất và các ga tương tự (Những mặt hàng này được phân loại CPC 11-13, 33)

62272 Dịch vụ thương mại bán buôn nhiên liệu quặng kim loại và các kim loại ở dạng thô

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn nhiên liệu quặng kim loại và các kim loại cơ bản ở dạng thô (Những mặt hàng này được phân loại CPC 14, 41)

62273 Dịch vụ thương mại bán buôn gỗ ở dạng thô và sơ chế

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn gỗ mới đốn hạ loại tùng bách hoặc không tùng bách và các loại gỗ ở dạng thô, và các sản phẩm gỗ qua sơ chế (Những mặt hàng này được phân loại CPC 03, 31)

62274 Dịch vụ thương mại bán buôn sơn, véc-ni và sơn mài

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn sơn, véc-ni và sơn mài và các sản phẩm liên quan (Những mặt hàng này được phân loại CPC 351.)

62275 Dịch vụ thương mại bán buôn vật liệu xây dựng, đồ trang trí và đồ

đặc và kính tắm.

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn vật liệu xây dựng như là đá và cát, các sản phẩm đất sét không chịu nhiệt cơ cấu, xi măng, vôi và vữa dùng trong xây dựng, đồ trang trí và đồ đặc, các sản phẩm kim loại cơ cấu và kính cửa gia công, kính tắm và kính kéo hoặc kính nổi trong xây dựng (Những mặt hàng này được phân loại CPC 15, 3711, 373-376, 387, 421.)

62276 Dịch vụ thương mại bán buôn hóa chất công nghiệp cơ bản, phân bón, nhựa thông nhân tạo và vật liệu nhựa ở dạng thô

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn hóa chất công nghiệp cơ bản, phân bón, nhựa thông nhân tạo và vật liệu nhựa ở dạng thô (Những mặt hàng này được phân loại CPC 16, 34.)

62277 Dịch vụ thương mại bán buôn sợi dệt

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn sợi tự nhiên, sợi nhân tạo chuẩn bị để quay và các sợi nhân tạo khác(Những mặt hàng này được phân loại CPC

21700, 261, 262, 355.)

62278 Dịch vụ thương mại bán buôn rác và phế liệu và vật liệu dùng tái sử

dụng

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn rác và phế liệu và vật liệu dùng tái sử dụng(Những mặt hàng này được phân loại CPC 39.)

62279 Dịch vụ thương mại bán buôn bán thành phẩm đầu vào, ngoài hàng nông nghiệp chưa được phân loại

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn bán thành phẩm đầu vào, ngoài hàng nông nghiệp chưa được phân loại như là đá quý, sản phẩm hóa học chưa được phân loại, lốp cao su và săm và các mặt hàng cao su khác, nhựa bán thành phẩm, và sản phẩm khoáng sản không kim loại, chưa được phân loại ở chỗ khác (Những mặt hàng này được phân loại CPC 16, 218, 32700, 354, 361-363, 379.)

6228 Dịch vụ thương mại bán buôn máy móc, thiết bị và linh kiện phụ tùng

62281 Dịch vụ thương mại bán buôn bán máy móc, thiết bị nông nghiệp bao gồm máy cấy

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn máy móc, thiết bị nông nghiệp bao gồm máy cấy(Những mặt hàng này được phân loại CPC 16, 218, 32700, 354, 361-363, 441.)

62282 Dịch vụ thương mại bán buôn thiết bị vận tải ngoài phương tiện gắn máy, xe máy và xe đạp

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn thiết bị vận tải ngoài phương tiện gắn máy, xe máy và xe đạp như là tàu và thuyền thương mại ngoài mục đích giải trí, đầu máy tàu hỏa và tàu điện và toa xe lửa, phương tiện trên không, tàu vũ trụ và thiết bị và supplies hàng không và các thiết bị vận tải khác(Những mặt hàng này được phân loại CPC 493, 495, 496, 499.)

Ngoại trừ: Dịch vụ bán buôn tàu giải trí và thể thao được phân loại tại tiểu mục 62266 (Thương mại dịch vụ bán buôn hàng hóa thể thao (bao gồm xe đạp)).

62283 Dịch vụ thương mại bán buôn thiết bị khai mỏ, xây dựng và kỹ thuật

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn thiết bị khai mỏ, xây dựng và kỹ thuật (Những mặt hàng này được phân loại CPC 444.)

62284 Dịch vụ thương mại bán buôn máy móc thiết bị văn phòng bao gồm đồ gỗ văn phòng.

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, kế toán và máy tính, bao gồm đồ gỗ văn phòng như máy chữ, xử lý văn bản, máy photocopy và máy tính và các loại máy truy cập dữ liệu tự động và các thiết bị ngoại vi (Những mặt hàng này được phân loại CPC 45.)

62285 Dịch vụ thương mại bán buôn máy móc, thiết bị cho ngành công nghiệp dệt

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn máy móc, thiết bị sản xuất hàng dệt, sợi và da như máy móc để chuẩn bị, quay, dệt và đan sợi, máy khâu và máy móc chế biến da sống, da và da thuộc (Những mặt hàng này được phân loại CPC 446.)

62286 Dịch vụ thương mại bán buôn máy móc và thiết bị cho công nghiệp gỗ và kim loại.

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn máy móc-dụng cụ chế tạo kim loại hoặc gỗ và máy móc luyện kim (Những mặt hàng này được phân loại CPC 442, 443.)

Ngoại trừ: Dịch vụ thương mại bán buôn máy móc lâm nghiệp được phân loại tại tiểu mục 62281 (thương mại dịch vụ bán buôn máy và thiết bị nông nghiệp bao gồm cả máy cấy)

62287 Dịch vụ thương mại bán buôn máy móc, thiết bị và linh kiện phụ tùng liên quan

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn linh kiện phụ tùng liên quan đến máy móc và thiết bị được phân loại trong tiểu mục 6228 như là bộ phận

máy và thiết bị linh kiện công nghiệp chưa được phân loại ở nơi khác
(Những mặt hàng này được phân loại CPC 42, 43, 44.)

62289 Dịch vụ thương mại bán buôn máy móc, thiết bị khác dành cho
công nghiệp và thương mại

Dịch vụ thương mại chuyên về bán buôn máy móc sử dụng cho mục đích chung như là động cơ và tua bin, hệ thống bánh răng và các cấu phần lái, mô đèn, và máy móc mục đích chuyên dụng mà chưa phân loại ở đâu khác như là máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá, máy điện, và dụng cụ đo đạc, kiểm tra, thử, hoa tiêu, và linh kiện phụ tùng chưa được phân loại ở nơi khác (Những mặt hàng này được phân loại CPC 364, 38600, 43, 445, 447, 449, 46, 482.)

CHƯƠNG 7: DỊCH VỤ VẬN TẢI, LƯU KHO VÀ VIỄN

THÔNG MỤC 71 Dịch vụ vận tải đường bộ

711 Dịch vụ vận tải đường sắt

712 7111 Vận chuyển hành khách

71111 Vận chuyển hành khách đô thị

Dịch vụ vận tải hành khách đô thị đường sắt bất kể khoảng cách đường đi và hạng vé

71112 Vận tải hàng khách đô thị và ngoại ô

Dịch vụ vận tải hành khách đô thị và nông thôn đường sắt. Vận tải đô thị được định nghĩa là các phương tiện vận tải có điểm xuất phát và nơi đến trong phạm vi một khu vực đô thị; Vận tải ngoại ô trên đoạn đường cố định giữa nơi làm dịch vụ và nhà là vận tải hoạt động trong phạm vi thành phố và các vùng lân cận bao gồm cả các thành phố gần nhau. Trong tiểu mục này bao gồm cả dịch vụ của đường sắt đô thị công cộng quá cảnh (đường sắt ngầm hoặc đường sắt nền cao)

7112 Vận tải hàng hóa

71121 Vận tải chuyên chở hàng đông lạnh hoặc ướp lạnh như là các mặt hàng dễ hỏng, trong những ô tô trang bị máy ướp lạnh

71122 Vận tải hàng chất lỏng hoặc khí ga số lượng lớn

Vận tải bằng đường sắt hàng chất lỏng hoặc xe có bồn chứa. Những loại xe này có thể đồng thời được làm lạnh

71123 Vận tải hàng đóng côngtenƠ

Vận tải bằng đường sắt từng bộ phận hàng hoặc hàng được lắp ráp và được chuyên chở trong các côngtenƠ tàu thủy được thiết kế nhằm thuận lợi hóa khi bốc dỡ

71124 Vận chuyển thư

Vận tải thư bằng đường sắt của các cơ quan bưu chính trong nước và nước ngoài

71129 Vận chuyển các hàng hóa khác

Vận tải bằng đường sắt các mặt hàng khác mà chưa được phân loại ở đâu khác

7113 71130 Dịch vụ kéo và dắt phương tiện vận tải

Dịch vụ kéo và dắt tàu trên cơ sở nộp phí hoặc hợp đồng như là Dịch vụ di chuyển phương tiện vận tải giữa các bãi đỗ, các đường tàu tránh công nghiệp v.v

712 Các dịch vụ vận tải đường bộ khác

7121 Vận tải hành khách theo lịch trình khác

71211 Vận tải đô thị và ngoại ô thường xuyên

Vận tải đô thị và ngoại ô theo lộ trình thường xuyên đồ nhiều bến thông qua đường đại lộ và các phương tiện vận tải đường bộ khác. Các dịch vụ được phân loại trong tiểu mục này là xe buýt, đường tàu điện, xe điện bánh hơi và các dịch vụ tương tự mà thường là cung cấp theo hình thức nhượng quyền thương mại hạn chế trong trong khu vực một thành phố hoặc một số thành phố gần nhau. Những dịch vụ này được cung cấp trên tuyến đường đã định sẵn với lịch trình đã định sẵn, có thể đón và thả hành khách tại bất cứ bến nào, và phục vụ mọi đối tượng hành khách.

Ngoại trừ: Vận tải đô thị và ngoại ô bằng đường sắt được phân loại tại tiểu mục 71112

71212 Vận tải đô thị và ngoại ô đặc biệt

Vận tải theo lịch trình bằng các ô tô buýt đến trường để đưa học sinh từ nhà đến trường, từ trường này đến trường khác v.v trong khuôn khổ một thành phố hoặc các thành phố gần nhau. Trong tiểu mục này bao gồm vận tải theo lịch trình giữa các trung tâm đô thị và sân bay hoặc các trạm trong trung tâm đô thị này hoặc tại các địa điểm ngoại ô đi bằng xe buýt và xe limousine sân bay chở nhiều người kèm theo lái xe. Những dịch vụ được cung cấp được trên những tuyến đường nhất định và lịch trình nhất định. Hình thức dịch vụ thường dành cho một số người sử dụng nhất định. Những chuyến đi riêng lẻ thường là một chiều, một là đưa hai là đón, nhưng không phải là cả hai.

Ngoại trừ: Các dịch vụ taxi được phân loại tại tiểu mục 71221 và các dịch vụ thuê taxi không đi theo lịch trình và không có người lái được phân loại tại tiểu mục 71222 (Dịch vụ cho thuê xe hành khách có tổng đài)

71213 Vận tải liên thành phố một cách thường xuyên

Vận tải hành khách cao tốc liên thành phố một cách thường xuyên theo lịch trình bằng xe buýt, bao gồm vận tải kèm theo hành lý hành khách.

71214 Vận tải liên thành phố đặc biệt

Vận tải theo lịch trình bằng xe buýt trường học để đưa học sinh từ nhà đến trường, và giữa các trường v.v chẳng hạn từ một trung tâm đô thị này sang trung tâm đô thị khác. Trong tiểu mục này bao gồm vận tải theo lịch trình giữa trung tâm đô thị và các sân bay hoặc các trạm tại trung tâm đô thị khác bằng xe buýt và xe limousine sân bay chở nhiều người kèm theo lái xe

71219 Hình thức vận tải hành khách theo lịch trình khác mà chưa được liệt kê

Hình thức vận tải đường bộ bằng phương tiện đường bộ gắn máy mà chưa được tiểu mục ở đâu khác. Trong tiểu mục này bao gồm các dịch vụ vận tải điều hành qua tổng đài, ví dụ như dịch vụ qua teleferics, và đường

xe lửa có dây cáp kéo và các dịch vụ tương tự được cung cấp trên cơ sở lịch trình.

7122 Hình thức vận tải hành khách không theo lịch trình khác

71221 Dịch vụ taxi

Dịch vụ taxi đô thị, ngoại ô và liên thành. Những dịch vụ này thường được cung cấp trên những chặng đường xa, với thời gian đi hạn chế, và nối đến cụ thể. Dịch vụ taxi cung cấp bằng phiện tiện xe máy cũng được phân loại tại đây.

Ngoại trừ: Dịch vụ taxi do động vật kéo và taxi do người điều khiển được phân loại tại tiểu mục 71224 (Vận tải hành khách bằng phương tiện do người lái hoặc động vật kéo)

Các dịch vụ taxi đường thủy và hàng không được phân loại tại tiểu mục

72219 (Hình thức vận tải hành khách khác) và tiểu mục 73120 (Vận tải hành khách không theo lịch trình hàng không).

71222 Dịch vụ thuê xe hành khách có tổng đài

Dịch vụ thuê xe kèm lái xe, để đến bất cứ nơi nào, ngoài dịch vụ taxi. Những dịch vụ này thường được cung cấp trên cơ sở thời gian và số lượng hành khách, và địa điểm đến thường từ hai nơi trở lên.

71223 Dịch vụ thuê xe buýt và xe buýt đường dài có tổng đài

Dịch vụ cho thuê xe buýt và xe buýt đường dài kèm theo lái xe, thường được cung cấp trên cơ sở thời gian và chặng đường. Điểm đến của hình thức dịch vụ này thường từ hai nơi trở lên.

71224 Vận tải hành khách bằng phương tiện do người điều khiển hoặc động vật kéo

Vận tải hành khách bằng phương tiện do người điều khiển hoặc động vật kéo hoặc chuyên chở bằng súc vật thô, với điều kiện là người điều khiển được cung cấp phương tiện vận tải hoặc động vật.

Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê phương tiện hành khách và kéo bằng động vật Ngoại trừ dịch vụ của đối tượng điều khiển phương tiện được phân loại tại tiểu mục 83102 (dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải liên quan đến hàng hóa không có tổng đài) và tiểu mục 83105 (dịch vụ cho thuê dụng cụ vận tải đường bộ không có tổng đài)

71229 Vận tải hành khách không có lịch trình khác chưa được phân loại ở

nơi khác

Vận tải hành khách bằng phương tiện kèm lái xe không đi theo lịch trình, chưa được phân loại ở nơi khác.

Ngoại trừ: Vận tải hành khách bằng xe buýt không đi theo lịch trình, theo hợp đồng và theo tour và xe buýt thăm quan được phân loại tại 71223 (Dịch vụ cho thuê xe buýt và xe buýt đường dài có tổng đài)

7123 Vận tải hành hóa

71231 Vận tải hàng đông lạnh hoặc ướp lạnh

Vận tải đường bộ hàng đông lạnh hoặc ướp lạnh, trong xe hơi hoặc xe tải chuyên chở chở có trang bị thiết bị đông lạnh

71232 Vận tải chất lỏng và khí ga với số lượng lớn

Vận tải đường bộ chất lỏng và khí ga với số lượng lớn trong xe tải có thùng chuyên chở. Những phương tiện này có thể được đông lạnh

71233 Vận tải hàng đóng côngtenơ

Vận tải đường bộ những bộ phận rời hoặc gói lắp ráp và được đưa lên tàu trong các côngtenơ đường biển được thiết kế thuận lợi cho Dịch vụ đóng dỡ.

71234 Vận tải đồ gỗ

Vận tải đồ gỗ bằng đường bộ đến bất kỳ địa điểm nào

Ngoại trừ: Vận tải đồ gỗ bằng đường thủy qua bên kia đại dương được phân loại tại tiểu mục 72123 (Vận tải hàng đóng côngtenơ)

71235 Vận tải thư

Vận tải thư bằng bất kỳ hình thức phương tiện đường bộ nào ngoài đường sắt

71236 Vận tải hàng bằng phương tiện điều khiển bằng người hoặc do động vật kéo

Vận tải hàng bằng phương tiện điều khiển bằng người hoặc do động vật kéo

71239 Hình thức vận tải hàng hóa khác

Vận chuyên hàng hóa bằng bất kỳ phương tiện đường bộ nào ngoài đường sắt mà chưa được phân loại ở đâu khác

7124 71240 Dịch vụ cho thuê các phương tiện chở hàng thương mại có tổng đài

Dịch vụ cho thuê xe tải và phương tiện chở hàng khác kèm theo lái xe.

Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê phương tiện chở hàng bằng sức động vật kéo kèm theo người điều khiển được phân loại tại tiểu mục 71236 (Vận tải hàng hóa trên phương tiện do người điều khiển hoặc do động vật kéo) Dịch vụ cho thuê xe tải do người thuê lái được phân loại tại tiểu mục 83102 (Dịch vụ cho thuê liên quan đến phương tiện vận tải hàng hóa có tổng đài)

713 Dịch vụ vận tải đường ống

7131 71310 Vận tải bằng xăng và ga tự nhiên

Vận tải đường ống bằng xăng thô hoặc tinh lọc và các mặt hàng xăng và ga tự nhiên

7139 71390 Vận chuyển những mặt hàng khác

Vận tải đường ống những mặt hàng hóa chất như là Etylen, chất pha trộn loãng và các mặt hàng khác, mà chưa được phân loại ở nơi khác.

MỤC 72 DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY

721 Dịch vụ vận tải bằng các phương tiện đường biển

7211 Vận tải hành khách

72111 Vận tải hành khách bằng du thuyền

Vận tải hành khách bằng du thuyền trên biển hoặc ven biển, bao gồm thiết bị nâng thân tàu và tầu di chuyển nhờ đệm không khí, dựa trên cơ sở theo lịch trình hoặc không theo lịch trình, không phân biệt hạng dịch vụ, và có bao gồm hành lý hành khách không

72119 Hình thức vận tải hành khách khác

Vận tải hành khách trên biển xa và ven bờ bằng phiến tiện đường biển, theo lịch trình hoặc không, không phân biệt hạng dịch vụ, và bao gồm hành lý hành khách

7212 Vận tải hàng hóa

72121 Vận tải hàng đông lạnh hoặc ướp lạnh

Vận tải phương tiện đường biển hàng đông lạnh hoặc ướp lạnh trong các ngăn làm lạnh đặc biệt

72122 Vận tải chất lỏng hoặc khí ga số lượng lớn

Vận tải bằng phương tiện đường biển chất lỏng hoặc khí ga số lượng lớn trong các tầu chở dầu đặc biệt. Những phương tiện có thể được làm lạnh

72123 Vận tải hàng đóng côngtenơ

Vận tải bằng phương tiện đường biển những bộ phận rời hoặc gói lắp ráp và được đưa lên tầu trong các côngtenơ đường biển được thiết kế thuận lợi cho Dịch vụ bốc dỡ.

72129 Vận tải các hàng hóa khác

Vận tải bằng các phương tiện đường biển chưa được liệt kê ở nơi khác

7213 72130 Cho thuê phương tiện đường biển có tổng đài

Dịch vụ cho thuê các loại phương tiện biển, tự đẩy có tổng đài, chẳng hạn như phương tiện (trừ thuyền giải trí), tầu chở dầu, phương tiện hàng khô số lượng lớn, phương tiện chở hàng, tầu kéo và tầu đánh cá.

Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê du thuyền giải trí được phân loại tại tiểu mục 83103.

Dịch vụ cho thuê du thuyền giải trí được tiểu mục tại 96499 (các dịch vụ giải trí khác mà chưa được phân loại ở đâu khác)

7214 72140 Dịch vụ dẫn và kéo tàu

Dịch vụ dẫn và kéo tàu ở xa biển và gần bờ. Những dịch vụ này thường được cung cấp bằng những phương tiện mà không dùng để chở người hoặc chở hàng. Tiểu mục này bao gồm dịch vụ dẫn giàn khoan dầu, cần cẩu nổi, phương tiện nạo vét, phao, và thân tàu thủy và phương tiện chữa hoàn chỉnh, trên cơ sở trả phí hoặc hợp đồng. Dịch vụ dẫn dắt những phương tiện đường biển cứu nạn không được phân loại ở đây.

722 Dịch vụ vận tải những phương tiện không đường biển

7221 Vận tải hành khách

72211 Vận tải hành khách bằng du thuyền

Vận tải hành khách trên sông, trên kênh và trên nước ở sâu trong lãnh thổ quốc gia bằng du thuyền, bao gồm thiết bị nâng thân tàu và tàu di chuyển nhờ đệm không khí, không phân biệt đi theo lịch trình hay không.

72219 Vận tải hành khách khác

Vận tải hành khách trên sông, kênh và nước ở sâu trong lãnh thổ quốc gia bằng mọi phương tiện trừ du thuyền

7222 Vận tải hàng hóa

72221 Vận tải hàng hóa đông lạnh hoặc ướp lạnh

Vận tải không bằng phương tiện đường biển hóa chất hoặc khí ga số lượng lớn trong các thuyền chở dầu đặc biệt. Những phương tiện này cũng có thể được làm lạnh

72229 Vân tải những mặt hàng
khác

Vận tải không bằng những phương tiện đường biển mà chưa được phân loại ở đâu khác

7223 72230 Dịch vụ cho thuê phương tiện không đi biển có tổng đài

Dịch vụ cho thuê các loại phương tiện tự động, không đi biển có tổng đài, như là các phương tiện hành khách trừ thuyền giải trí, tàu chở dầu, phương tiện hàng khô số lượng lớn, phương tiện chở hàng, tàu kéo và tàu đánh cá.

Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê phương tiện không có tổng đài được phân loại tại tiểu mục 83103

Dịch vụ cho thuê du thuyền giải trí không đi biển được phân loại tại tiểu

mục 96499 (Các dịch vụ giải trí khác mà chưa được phân loại ở đâu khác)

7224 72240 Dịch vụ lai dắt

Dịch vụ lai dắt bằng xà lan trên nước ở sâu trong lãnh thổ quốc gia và trên kênh, khi tàu dắt được cung cấp. Tiểu mục này bao gồm dịch vụ dẫn giàn khoang dầu, cần cầu nổi, phương tiện nạo vét, phao, và thân tàu thủy và những phương tiện chưa hoàn chỉnh, trên cơ sở trả phí hoặc hợp đồng. Dịch vụ dẫn dắt những phương tiện không đi biển cứu nạn không được phân loại ở đây.

MỤC 73. DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNG KHÔNG

731. Dịch vụ vận tải hành khách hàng không

7311. 73110. Dịch vụ vận tải hành khách hàng không theo lịch trình

Dịch vụ vận tải hành khách theo những tuyến và lịch trình định sẵn. Dịch vụ này được cung cấp trên bất kỳ loại máy bay nào (bao gồm cả máy bay trực thăng). Dịch vụ vận tải hành khách đi cùng hàng hóa cũng nằm trong gói dịch vụ này.

7312. 73120. Dịch vụ vận tải hành khách hàng không ngoài lịch trình

Dịch vụ vận tải hành khách hàng không không theo lịch trình, được cung cấp trên bất kỳ loại máy bay nào (bao gồm cả máy bay trực thăng). Dịch vụ này cũng bao gồm cả dịch vụ thăm quan hàng không và dịch vụ taxi

hàng không bằng máy bay trực thăng. Dịch vụ vận tải hành khách đi cùng hàng hóa cũng nằm trong gói dịch vụ này.

Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê máy bay kèm người lái được phân vào tiểu mục 73400.

732. Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không

7321. 73210. Dịch vụ vận chuyển phát thư hàng không

Dịch vụ chuyển phát thư hàng không, theo lịch trình hoặc không theo lịch trình.

7322. 73220. Dịch vụ vận tải hàng công-te-nơ hàng không

Dịch vụ vận tải hàng không theo lịch trình hoặc không theo lịch trình các vật phẩm riêng lẻ và kiện hàng được đóng gói và vận chuyển trong các công-te-nơ chuyên dụng nhằm tạo thuận lợi cho Dịch vụ bốc dỡ.

7329. 73290. Dịch vụ vận tải hàng không các hàng hóa khác

Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không chưa được phân vào bất cứ tiểu mục nào, theo lịch trình hoặc không theo lịch trình.

733. Dịch vụ vận tải vũ trụ

7330. 73300. Dịch vụ vận tải vũ trụ

Dịch vụ vận tải hành khách hoặc hàng hóa lên vũ trụ.

734. Dịch vụ cho thuê máy bay kèm người lái

7340. 73400. Dịch vụ cho thuê máy bay kèm người lái

Dịch vụ cho thuê và cho mượn các loại máy bay chở khách hoặc máy bay chở hàng (bao gồm cả máy bay trực thăng) hoặc các loại tàu vũ trụ kèm người lái vì bất cứ mục đích gì. Các dịch vụ này thường được cung cấp trên cơ sở thời gian và hay kèm theo một số điểm đến khác nhau.

Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê hoặc cho mượn máy bay không gồm người lái được phân vào tiểu mục 83104.

MỤC 74. CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ VÀ LIÊN QUAN TỚI VẬN TẢI

741. Dịch vụ bốc dỡ hàng

7411. 74110. Dịch vụ bốc dỡ công-te-nơ

Dịch vụ bốc dỡ công-te-nơ dành cho hàng hóa trong các công-te-nơ đặc biệt. Bao gồm các dịch vụ thu phí hoặc cung cấp theo hợp đồng đối với Dịch vụ sử dụng các tiện ích dành cho hàng hóa tại ga, cảng, đối với tất cả các phương tiện vận tải, bao gồm dịch vụ bốc dỡ hàng hóa (dịch vụ chất hàng công-te-nơ vào, bốc dỡ hàng công-te-nơ ra khỏi tàu tại cảng).

7419. 74190. Các dịch vụ bốc dỡ hàng khác

Các dịch vụ bốc dỡ dành cho hàng hóa không phải hàng công-te-nơ hoặc hành lý của hành khách. Dịch vụ này bao gồm các dịch vụ thu phí hoặc cung cấp theo hợp đồng đối với dịch vụ sử dụng các tiện ích dành cho hàng hóa tại ga, cảng, đối với tất cả các phương tiện vận tải, bao gồm dịch vụ bốc dỡ hàng hóa (dịch vụ chất hàng hóa không phải hàng công-te-nơ vào, bốc dỡ hàng hóa không phải hàng công-te-nơ ra khỏi tàu tại cảng), và dịch vụ bốc dỡ hàng đi kèm dịch vụ vận chuyển hàng hóa chưa được phân loại ở bất cứ đâu. Dịch vụ này cũng bao gồm dịch vụ bốc dỡ hành lý tại sân bay, tại bến xe buýt, tại ga tàu hoặc tại bến xe khách.

Ngoại trừ: Các dịch vụ giúp đỡ và hỗ trợ vận tải khác liên quan đến loại phương tiện vận tải cụ thể được phân vào tiểu mục 74300 đối với vận tải đường sắt, tiểu mục 74490 đối với vận tải đường bộ, tiểu mục 74590 đối với vận tải đường thủy và tiểu mục 74690 đối với vận tải hàng không.

742. Dịch vụ kho hàng và lưu kho

7421. 74210. Dịch vụ kho hàng dành cho hàng đông lạnh

Dịch vụ kho hàng dành cho hàng đông lạnh, bao gồm thực phẩm dễ hỏng.

7422. 74220. Dịch vụ kho hàng dành cho chất lỏng hoặc khí với số lượng lớn

Dịch vụ kho hàng và lưu kho dành cho chất lỏng hoặc khí với số lượng lớn.

7429. 74290. Các dịch vụ kho hàng hoặc lưu kho khác

Dịch vụ kho hàng và lưu kho dành cho các loại hàng hóa khác, bao gồm: cốt tông, các loại hạt (như lúa mì, thóc, gạo, ngũ cốc...), len, thuốc lá, các nông sản khác, và các mặt hàng gia đình khác.

743. Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt

7430. 74300. Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt

Dịch vụ hành khách tại nhà ga, trừ dịch vụ bốc dỡ hàng, và các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt khác mà chưa được phân loại ở bất cứ đâu.

Ngoại trừ: Dịch vụ chuyển đường ray được phân vào tiểu mục 711130 (dịch vụ đẩy và kéo tàu).

Dịch vụ bốc dỡ hàng đường sắt được phân vào tiểu mục 74110 (dịch vụ bốc dỡ công-te-nơ) đối với hàng công-te-nơ, và tại tiểu mục 74190 (các dịch vụ bốc dỡ hàng khác) đối với hàng hóa không phải hàng công-te-nơ hay hành lý của hành khách.

744. Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ

7441. 74410. Dịch vụ bến xe buýt

Dịch vụ bến đỗ cho hành khách của vận tải hành khách xe buýt nội thành, ngoại thành và liên thành trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng.

Ngoại trừ: Các dịch vụ bốc dỡ hàng và hành lý được phân vào tiểu mục 74190 (Các dịch vụ bốc dỡ hàng khác).

7442. 74420. Dịch vụ vận hành đường quốc lộ, cầu và đường hầm

Các dịch vụ vận hành các tiện ích cố định như đường xá, đường hầm, cầu và đường đê trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng.

Ngoại trừ: Các dịch vụ tiện ích bãi đỗ xe được phân vào tiểu mục 74430 (Dịch vụ bãi đỗ xe).

7443. 74430. Dịch vụ bãi đỗ xe

Các dịch vụ bãi đỗ xe tại bãi đỗ xe, chỗ đỗ xe và nhà để xe, có mái che hoặc không có mái che.

7449. 74490. Các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ khác

Dịch vụ thương mại thu phí hoặc trên cơ sở hợp đồng đối với bảo dưỡng phương tiện đường bộ và sửa chữa vặt, và các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ khác chưa được phân loại ở bất cứ đâu.

745. Các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường thủy

7451. 74510. Dịch vụ bến cảng và vận hành đường thủy

Các dịch vụ vận hành bến cảng như cầu tàu, xưởng sửa chữa tàu, bến tàu, bến cảng; và các dịch vụ cung cấp tiện ích hàng hải tại bến cảng khác, bao gồm dịch vụ hành khách tại bến cảng của vận tải hàng hải, trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng; và dịch vụ vận hành và bảo dưỡng thuyền, sà lan, tàu trên sông đào và các đường thủy nội địa nhân tạo khác. Dịch vụ này cũng bao gồm các dịch vụ cửa cống, dịch vụ nâng thuyền, dịch vụ đập nước, dịch vụ kênh đào và dịch vụ kéo tàu trên sông đào khác với dịch vụ kéo tàu bằng máy kéo hay bằng đầu máy kéo trên đường.

Ngoại trừ: Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa được phân vào tiểu mục 74110 (các dịch vụ bốc dỡ công-te-nơ) đối với hàng công-te-nơ, và tại tiểu mục 74190 (các dịch vụ bốc dỡ hàng hóa khác) đối với hàng hóa không phải hàng công-te-nơ.

Dịch vụ kho hàng và lưu kho tại cảng được phân vào MỤC 742 (Dịch vụ

kho hàng và lưu kho).

Dịch vụ kéo tàu – giúp đưa và kéo tàu vào bến được phân vào tiểu mục

74520 (Dịch vụ hoa tiêu và bỏ neo tàu).

7452. 74520. Dịch vụ hoa tiêu và bỏ neo tàu

Dịch vụ kéo tàu của Dịch vụ đưa tàu các loại vào và ra khỏi bến; dịch vụ hoa tiêu, bao gồm dịch vụ hoa tiêu cho tàu vào và ra khỏi cảng hoặc xung quanh các điểm báo nguy hiểm.

7453. 74530. Dịch vụ phao tiêu báo hiệu

Các dịch vụ cung cấp bởi hải đăng, thuyền hiệu có đèn và tàu có đèn, phao cứu hộ, pháo sáng và các dịch vụ phao tiêu báo hiệu tương tự khác.

7454. 74540. Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu

Dịch vụ cứu hộ tàu cung cấp trên đại dương, bờ biển hay đường thủy nội địa. Các dịch vụ này gồm có dịch vụ khôi phục các tàu gặp sự cố và các tàu bị đắm cùng hàng hóa trở trên tàu, bao gồm dịch vụ kéo tàu đắm lên, lật lại tàu bị lật úp và trục vớt tàu bị mắc cạn.

Ngoại trừ: Dịch vụ kéo tàu dành cho các tàu gặp sự cố được phân vào tiểu mục 72140 đối với tàu biển, và tại tiểu mục 72240 đối với tàu không đi ra biển.

Dịch vụ phao cứu hộ, dịch vụ tàu cứu hỏa và các dịch vụ tìm kiếm và giải cứu hàng hải khác được phân vào tiểu mục 91260 (Các dịch vụ cảnh sát và phòng cháy) và tại tiểu mục 91290 (Các dịch vụ liên quan đến các hoạt động an toàn và trật tự công cộng khác).

74590. Các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường thủy khác

Dịch vụ dọn vệ sinh, khử trùng, phun khói, kiểm tra sâu bọ và các dịch vụ tương tự khác trên boong tàu đỗ tại bến hoặc tàu neo đậu trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng; các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường thủy liên quan trực tiếp đến dịch vụ vận hành tàu chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào và không liên quan trực tiếp đến dịch vụ vận hành tàu, như Dịch vụ phá băng, đăng ký tàu, dịch vụ cho tàu nghỉ hoạt động và dịch vụ kho bãi...

Ngoại trừ: Dịch vụ phao cứu hộ, dịch vụ tàu cứu hỏa và các dịch vụ tìm kiếm và giải cứu hàng hải khác được phân vào tiểu mục 91260 (Các dịch vụ cảnh sát và phòng cháy) và tại tiểu mục 91290 (Các dịch vụ liên quan đến các hoạt động an toàn và trật tự công cộng khác).

746. Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không

7461. 74610. Dịch vụ vận hành sân bay (trừ dịch vụ bốc dỡ hàng)

Dịch vụ hành khách tại cảng hàng không và dịch vụ mặt đất tại khu vực sân bay, bao gồm cả dịch vụ vận hành đường bay trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng.

Ngoại trừ: Dịch vụ bốc dỡ hàng tại cảng hàng không được phân vào tiểu mục 74110 (Dịch vụ bốc dỡ công-te-nơ) đối với hàng công-te-nơ, và tại tiểu mục 74190 (Các dịch vụ bốc dỡ hàng khác) đối với hàng hóa không phải hàng công-te-nơ.

7462. 74620. Dịch vụ kiểm soát giao thông hàng không

Dịch vụ vận hành tháp kiểm soát chuyển bay, bao gồm dịch vụ kiểm soát Dịch vụ tiếp cận sân bay, hạ cánh và cất cánh. Dịch vụ này cũng gồm cả các dịch vụ cung cấp bởi các trạm đặt radar tại sân bay.

7469. 74690. Các dịch vụ hỗ trợ hàng không khác

Dịch vụ dọn vệ sinh và khử trùng, dịch vụ cứu hỏa và phòng cháy, dịch vụ nhà chứa máy bay trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng. Dịch vụ kéo máy bay cũng nằm trong gói dịch vụ này.

Ngoại trừ: Dịch vụ giải cứu trên biển bằng hàng không được phân vào tiểu mục 91290 (Các dịch vụ liên quan đến các hoạt động an toàn và trật tự công cộng khác).

747. Dịch vụ đại lý du lịch, điều hành chuyến du lịch và hướng dẫn viên du lịch

7471. 74710. Dịch vụ đại lý du lịch và điều hành chuyến du lịch

Dịch vụ cung cấp cho hành khách đi du lịch bởi các nhà điều hành chuyến du lịch của các đại lý du lịch và các dịch vụ tương tự khác; dịch vụ cung cấp thông tin, chỉ dẫn và lên chương trình du lịch; các dịch vụ liên quan đến dịch vụ sắp đặt chuyến đi du lịch, chỗ ở, vận chuyển hành khách và hành lý; dịch vụ xuất vé. Các dịch vụ nêu trên được cung cấp trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng.

7472. 74720. Dịch vụ hướng dẫn viên du lịch

Dịch vụ hướng dẫn du lịch cung cấp bởi đại lý hướng dẫn viên và các hướng dẫn viên tự do.

Ngoại trừ: Dịch vụ hướng dẫn viên đi săn tự do được phân vào tiểu mục 94619 (Các dịch vụ thể thao khác).

Dịch vụ vệ sĩ cá nhân được phân vào tiểu mục 97090 (Các dịch vụ khác, chưa được phân vào bất cứ tiểu mục nào).

7480. 74800. Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa

Dịch vụ môi giới hàng hóa, dịch vụ tiếp vận (chủ yếu là tổ chức vận tải hoặc sắp đặt dịch vụ trên danh nghĩa của nhà vận chuyển hoặc người nhận hàng), dịch vụ môi giới tàu vũ trụ, và dịch vụ gia cố hàng hóa và tiêu hủy hàng hóa.

7490. 74900. Các dịch vụ giúp đỡ và hỗ trợ vận tải khác

Dịch vụ môi giới hàng hóa; dịch vụ kiểm toán hóa đơn và dịch vụ thông tin xếp hạng hàng hóa; dịch vụ đóng gói, đóng thùng, và dịch vụ tháo dỡ; dịch vụ kiểm tra, cân, và lấy mẫu hàng hóa; dịch vụ nhận và tiếp nhận hàng hóa (gồm dịch vụ vận chuyển và tiếp nhận tại địa phương).

MỤC 75 CÁC DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

751 Các dịch vụ bưu chính và chuyển phát

7511 Các dịch vụ bưu chính

75111 Các dịch vụ bưu chính liên quan đến thư từ

Các dịch vụ bao gồm dịch vụ nhận, vận chuyển và phân phát thư từ, báo chí, tạp san, tạp chí xuất bản định kỳ, sách quảng cáo, tờ rơi và các ấn phẩm tương tự, cả cho các nơi nhận trong nước hoặc nước ngoài, do mạng lưới bưu chính quốc gia cung cấp.

75112 Các dịch vụ bưu chính liên quan đến bưu phẩm

Các dịch vụ bao gồm dịch vụ nhận, vận chuyển và phân phát bưu phẩm, bưu kiện, cả cho các nơi nhận trong nước hoặc nước ngoài, do mạng lưới bưu chính quốc gia cung cấp.

75113 Các dịch vụ bưu chính tại quầy

Các dịch vụ được cung cấp tại quầy như bán tem, xử lý thư từ và các gói bưu phẩm đã được chứng nhận hoặc đăng ký, và các dịch vụ bưu chính tại quầy khác.

75119 Các dịch vụ bưu chính khác

Các dịch vụ cho thuê hòm thư, “lưu thư”, và các dịch vụ bưu chính công cộng chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào

Ngoại trừ: Các dịch vụ liên quan đến chuyển khoản bưu chính và tài khoản tiền tiết kiệm bưu chính được phân vào tiểu mục 8111 (các dịch vụ trung gian tiền tệ)

7512 Các dịch vụ chuyển phát

75121 Các dịch vụ chuyển tin đa phương thức

Các dịch vụ bao gồm dịch vụ nhận, vận chuyển và phân phát, cả cho các nơi nhận trong nước hoặc nước ngoài, các loại thư từ, bưu phẩm, bưu kiện, do các cơ sở chuyển phát cung cấp và sử dụng 1 hoặc nhiều hơn các phương thức vận chuyển, không phải theo mạng lưới bưu chính quốc gia. Các dịch vụ này có thể được cung cấp thông qua dịch vụ sử dụng các phương tiện vận tải riêng hoặc công cộng.

Ngoại trừ: Các dịch vụ chuyển phát thư từ theo đường hàng không được phân vào tiểu mục 73210 (Vận chuyển thư từ theo đường hàng không)

75129 Các dịch vụ chuyển phát khác

Các dịch vụ chuyển phát các loại hàng hóa khác chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào như các dịch vụ vận chuyển bằng xe tải hoặc chuyển không kèm lưu kho, cho mục đích chuyển vận

752 Các dịch vụ viễn thông

7521 Các dịch vụ điện thoại công cộng

75211 Các dịch vụ điện thoại nội hạt công
cộng

Các dịch vụ chuyển và truyền mạng cần thiết nhằm tạo lập và duy trì liên lạc nội trong các vùng gọi nội hạt. Dịch vụ này nhằm (được sử dụng) cơ bản vào dịch vụ tạo lập liên lạc bằng giọng nói, nhưng cũng có thể phục vụ các ứng dụng khác như liên lạc bằng văn bản (fax hoặc điện toán) và thường được cung cấp trên cơ sở cước cố định theo tháng, không phụ thuộc vào số lượng cuộc gọi mà người thuê bao thực hiện.

Ngoại trừ: Các dịch vụ đường truyền riêng và các dịch vụ cho thuê trang thiết bị đầu cuối được phân lần lượt vào các tiểu mục 7522 (các dịch vụ mạng kinh doanh) và 7541 (các dịch vụ cho thuê trang thiết bị)

75212 Các dịch vụ điện thoại đường dài công cộng

Các dịch vụ chuyển và truyền mạng cần thiết nhằm tạo lập và duy trì liên lạc giữa các vùng gọi nội hạt. Dịch vụ này nhằm (được sử dụng) cơ bản vào Dịch vụ tạo lập liên lạc bằng giọng nói, nhưng cũng có thể phục vụ các ứng dụng khác như liên lạc bằng văn bản (fax hoặc điện toán) và có thể được cung cấp trên cơ sở phí hoặc tỷ lệ cố định. Dịch vụ này cung cấp cho khách hàng khả năng kết nối vào toàn bộ mạng điện thoại của nhà cung cấp và các nhà chuyển tiếp mạng, hoặc, trong 1 số trường hợp, khả năng kết nối đến 1 số nhất định các khu tổng đài (WATS service).

75213 Các dịch vụ điện thoại di động

Các dịch vụ điện đài, thông qua các trang thiết bị di động, cho phép tiếp cận

2 chiều vào các mạng điện thoại công hoặc điện thoại di động khác. Một số loại hình của dịch vụ này, với trang thiết bị đầu cuối thích hợp, có thể được dùng để chuyển fax cũng như liên lạc bằng giọng nói.

Ngoại trừ: Các dịch vụ liên lạc di động không đối đất và dưới nước được phân vào tiểu mục 75299 (các dịch vụ viễn thông khác chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào)

7522 Các dịch vụ mạng kinh doanh

75221 Các dịch vụ mạng chung

Các dịch vụ mạng cần thiết để tạo lập liên lạc điện thoại giữa các điểm (trạm) được chọn (điểm nối đến điểm hoặc liên điểm) thông qua 1 mạng công (chung). Dạng dịch vụ này được sử dụng cơ bản nhằm tạo lập liên lạc

bằng giọng nói đường dài nhưng 1 số loại hình cũng có thể cho phép chuyển fax và dữ liệu. Dịch vụ này được cung cấp trên cơ sở thanh toán theo sử dụng với mức tỷ lệ giảm đối với phí điện thoại đường dài thường xuyên.

75222 Các dịch vụ mạng chuyên dụng

Các dịch vụ mạng cần thiết để tạo lập liên lạc điện thoại giữa các điểm (trạm) được chọn (điểm nối đến điểm hoặc liên điểm) thông qua (các) đường truyền riêng. Dạng dịch vụ này được sử dụng cơ bản nhằm tạo lập liên lạc bằng giọng nói giữa các tổng đài nhánh riêng (PBX) đường dài (đường truyền mỗi nối), giữa 1 điểm đường dài và 1 PBX (ngoài phạm vi mở rộng), giữa 1 PBX và 1 tổng đài đường dài (tổng đài nước ngoài) hoặc giữa các máy điện thoại được chọn, nhưng cũng có thể cho phép chuyển dữ liệu. Dịch vụ này được cung cấp trên cơ sở cho thuê.

7523 Các dịch vụ truyền dữ liệu và tin nhắn

75231 Các dịch vụ mạng dữ liệu

Các dịch vụ mạng cần thiết để truyền dữ liệu giữa các trang thiết bị sử dụng các giao thức giống hoặc khác nhau. Dịch vụ này có thể được cung cấp thông qua 1 mạng dữ liệu công hoặc chuyên dụng (ví dụ như mạng chuyên dụng cho khách hàng sử dụng)

75232 Các dịch vụ thông tin và tin nhắn điện tử

Các dịch vụ mạng và các dịch vụ liên quan (phần cứng và phần mềm) cần thiết để gửi và nhận tin nhắn điện tử (các dịch vụ điện báo và telex/bản tin điện báo in chữ (TWX)) và/hoặc để kết nối và thao tác dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu (còn được gọi là các dịch vụ mạng giá trị gia tăng)

7524 Các dịch vụ truyền chương trình

75241 Các dịch vụ truyền phát vô tuyến

Các dịch vụ mạng cần thiết cho Dịch vụ truyền tín hiệu vô tuyến không phụ thuộc vào loại hình công nghệ (mạng) sử dụng. Tiêu mục này không bao gồm các dịch vụ từ vệ tinh xuống cáp mà trong đó các nhà cung cấp bán tín hiệu vô tuyến thông qua vệ tinh xuống các công ty cáp (trái với Dịch vụ bán Dịch vụ sử dụng các tiện ích vệ tinh) và cũng không bao gồm các dịch vụ vệ

tình DTH (trực tiếp đến hộ gia đình) mà trong đó các nhà cung cấp bán các gói chương trình vô tuyến trực tiếp đến các hộ gia đình nằm trong các vùng xa xôi hẻo lánh.

75242 Các dịch vụ truyền phát thanh

Các dịch vụ cần thiết cho Dịch vụ truyền phát tín hiệu âm thanh như các dịch vụ truyền thanh, nhạc số và loa phóng thanh.

7525 75250 Các dịch vụ liên kết

Các dịch vụ mạng từ 1 cơ sở chuyển phát đến 1 cơ sở khác trong đó Dịch vụ liên lạc từ phạm vi của cơ sở chuyển phát này phải đi qua mạng của 1 cơ sở chuyển phát khác để đến được điểm đến của nó.

7526 75260 Các dịch vụ viễn thông tích hợp

Các dịch vụ mạng điểm đến điểm hoặc liên điểm riêng cho phép người dùng truyền đồng thời hoặc được lựa chọn giọng nói, dữ liệu và/hoặc hình ảnh. Loại hình dịch vụ này cung cấp dung lượng băng tần cao và khả năng tái cấu hình mạng kiểm soát linh hoạt cho khách hàng nhằm hỗ trợ các kiểu chuyển động thay đổi.

7529 Các dịch vụ viễn thông khác

75291 Các dịch vụ nhắn tin

Dịch vụ nhắn của 1 người lên điện thoại thông qua Dịch vụ sử dụng máy nhắn tin điện tử. Tiểu mục này bao gồm cả các dịch vụ nhắn tin âm thanh, giọng nói và trình bày số

75292 Các dịch vụ họp qua điện thoại

Các dịch vụ mạng và các dịch vụ liên quan cần thiết để tổ chức họp qua điện thoại truyền hình tương tác đầy đủ 1 hoặc 2 chiều.

75299 Các dịch vụ viễn thông khác chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào

Các dịch vụ viễn thông chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào. Tiểu mục này bao gồm các dịch vụ liên lạc di động dưới nước và không đối đất

753 Các dịch vụ cáp truyền hình và truyền thanh

7530 75300 Các dịch vụ cáp truyền hình và truyền thanh

Các gói chương trình truyền hình và truyền thanh thông qua cáp. Tiêu mục này bao gồm cả các dịch vụ cơ bản và các dịch vụ “phải trả tiền”

754 Các dịch vụ liên quan đến viễn thông

7541 75410 Các dịch vụ cho thuê trang thiết bị

Các dịch vụ cho thuê trang thiết bị đầu cuối viễn thông (thường với mức phí hàng tháng cố định)

7542 75420 Các dịch vụ bán trang thiết bị

Bán sỉ hoặc lẻ các trang thiết bị đầu cuối viễn thông

7543 75430 Các dịch vụ kết nối

Dịch vụ cung cấp các dịch vụ kết nối vào mạng viễn thông thông qua Dịch vụ kết nối khách hàng với các tiện nghi của nhà chuyển phát

7544 75440 Các dịch vụ tư vấn

Dịch vụ đưa ra lời khuyên và sự giúp đỡ cho các doanh nghiệp và/hoặc tổ chức về các vấn đề liên quan đến viễn thông và telematic

7545 75450 Các dịch vụ bảo trì trang thiết bị liên lạc

Dịch vụ cung cấp các dịch vụ bảo trì cho các sản phẩm liên lạc và liên quan đến liên lạc trên cơ sở cước phí hoặc hợp đồng. Trang thiết bị bảo trì bao gồm modem, thiết bị đa thành phần, thiết bị thu mặt đất, máy tính nhỏ, thiết bị ngoại vi, thiết bị đầu cuối telex, điện thoại, v.v

7549 75490 Các dịch vụ viễn thông khác chưa được phân vào bất kỳ tiêu mục nào

Dịch vụ cung cấp các dịch vụ liên quan đến viễn thông chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào như các dịch vụ vận hành cung cấp cho các nhà chuyển phát khác, các dịch vụ thanh toán và thu tiền đối với các dịch vụ khách hàng chịu chi phí v.v.

CHƯƠNG 8: CÁC DỊCH VỤ KINH DOANH; DỊCH NÔNG NGHIỆP, KHAI MỎ VÀ CHẾ TẠO

MỤC 81: DỊCH VỤ TRUNG GIAN TÀI CHÍNH VÀ CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ LIÊN QUAN

811 Các dịch vụ trung gian tài chính trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ quỹ lương hưu

Dịch vụ liên quan đến việc huy động và tái phân bổ các quỹ, trừ nhằm mục đích bảo hiểm và cấp quỹ lương hưu

8111 Dịch vụ trung gian tiền tệ

Dịch vụ liên quan đến việc huy động quỹ dưới dạng tiền gửi (tức là các quỹ cố định về mặt tiền tệ).

81111 Dịch vụ tiền gửi của ngân hàng Trung Ương

Dịch vụ do Ngân hàng Trung Ương cung cấp, bao gồm nhận tiền gửi để thanh toán giữa các thể chế tài chính và thực hiện chức năng ngân hàng trước chính phủ.

81112 Dịch vụ giám sát của Ngân hàng Trung Ương

Dịch vụ do Ngân hàng Trung Ương cung cấp, bao gồm việc giám sát các hoạt động ngân hàng.

81113 Dịch vụ quản lý dự trữ của Ngân hàng Trung Ương

Dịch vụ do Ngân hàng Trung Ương cung cấp, bao gồm việc duy trì dự trữ tiền tệ của nước đó

81114 Dịch vụ phát hành tiền của Ngân hàng Trung Ương

Dịch vụ do Ngân hàng Trung ương cung cấp, bao gồm việc phát hành và quản lý tiền tệ của một nước

81115 Dịch vụ tiền gửi khối lượng lớn

Các dịch vụ nhận tiền gửi khối lượng lớn, đặc biệt từ các tổ chức tài chính khác

81116 Các dịch vụ nhận tiền gửi ngân hàng khác

Các dịch vụ nhận tiền gửi cho cá nhân, các công ty, v.v.

81117 Các dịch vụ phát hành tiền tệ không do ngân hàng trung ương cung cấp

Dịch vụ phát hành tiền tệ không phải do ngân hàng trung ương thực hiện

81119 Các dịch vụ tiền gửi khác

Các dịch vụ nhận tiền gửi phi ngân hàng cho cá nhân, các công ty, v.v.

8112 81120 Dịch vụ cho thuê tài chính

Dịch vụ cho thuê trong đó thời hạn xấp xỉ thời hạn sử dụng dự đoán của tài sản và người thuê nhận được phần lớn lợi ích của việc sử dụng tài sản và chịu mọi rủi ro gắn với quyền sở hữu tài sản

8113 Các dịch vụ cung cấp tín dụng khác

Dịch vụ cấp vốn của các tổ chức không tham gia vào hoạt động trung gian tiền tệ

81131 Dịch vụ cho vay cầm cố

Dịch vụ cho vay khi có các loại tài sản cụ thể trên đất đai hoặc các tòa nhà làm bảo lãnh

81132 Dịch vụ cho vay trả chậm cho cá nhân

và dịch vụ hàng ngày

81133 Dịch vụ thẻ tín dụng

Các dịch vụ cung cấp tài chính để mua sản phẩm thông qua cấp tín dụng tại địa điểm bán, sử dụng thẻ nhựa hoặc thẻ đối hàng

81139 Các dịch vụ tín dụng khác

Các dịch vụ cho vay khác do các tổ chức không tham gia vào hoạt động trung gian tiền tệ thực hiện

8119 Các dịch vụ trung gian tài chính khác, trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ quỹ
lương hưu

Các dịch vụ trung gian tài chính khác chủ yếu nhằm phân bổ các nguồn vốn thay vì thực hiện cho vay

81191 Dịch vụ tín thác đầu tư đóng

Các dịch vụ tín thác đầu tư do các công ty cổ phần thực hiện, chủ yếu đầu tư vào cổ phiếu và chứng khoán của chính phủ

81192 Dịch vụ tín thác tài sản theo từng đơn vị

Dịch vụ đầu tư trong đó tiền được công ty quản lý đầu tư vào tài sản theo từng đơn vị

81193 Dịch vụ đầu tư mở các các dịch vụ tín thác theo từng đơn vị khác

Dịch vụ đầu tư trong đó tiền được công ty quản lý đầu tư vào tài sản theo từng đơn vị. Người nắm giữ các đơn vị đó không phải là cổ đông của công ty quản lý.

81199 Dịch vụ trung gian chưa được liệt kê ở nơi khác

Dịch vụ của các công ty quản lý cổ phần tài chính và các dịch vụ xử lý giao dịch trên tài khoản của mình do các nhà trung gian chứng khoán thực hiện.

an sinh xã hội bắt buộc

Dịch vụ phát hành bảo hiểm, bao gồm thanh toán khi người ký hợp đồng bảo hiểm chết hoặc vào cuối thời hạn thỏa thuận, dù có yếu tố tiết kiệm hay không.

Ngoại trừ: dịch vụ an sinh xã hội bắt buộc liệt kê tại nhóm 913

8121 Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và dịch vụ quỹ hưu trí

81211 Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ

Dịch vụ phát hành bảo hiểm, gồm dịch vụ thanh toán khi người ký hợp đồng bảo hiểm chết hoặc vào cuối thời hạn thỏa thuận, dù có yếu tố lợi nhuận hay không

81212 Dịch vụ hưu trí và trợ cấp

Dịch vụ phát hành bảo hiểm cung cấp thu nhập (trợ cấp) khi về hưu căn cứ vào việc đóng góp vào các chương trình hưu trí trong quá trình làm việc. Bao gồm cả các dịch vụ quản lý quỹ lương hưu.

8129 Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ

81291 Dịch vụ bảo hiểm y tế và bảo hiểm tai nạn

Dịch vụ phát hành bảo hiểm, gồm việc thanh toán các chi phí phát sinh khi người được bảo hiểm gặp tai nạn hoặc bị ốm.

81292 Dịch vụ bảo hiểm xe cơ giới

Dịch vụ phát hành bảo hiểm trách nhiệm của người mua bảo hiểm khi điều khiển xe cơ giới và dịch vụ phát hành bảo hiểm một số loại thiệt hại hoặc tổn thất đối với phương tiện do người mua bảo hiểm sở hữu

81293 Dịch vụ bảo hiểm hàng hải, hàng không và các hình thức vận tải khác

không, bảo hiểm các rủi ro mà phương tiện vận tải hoặc hàng hóa có thể gặp phải.

81294 Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa

Dịch vụ phát hành bảo hiểm trong đó phạm vi bảo hiểm bao gồm các thiệt hại hoặc tổn thất toàn bộ đối với hàng hóa do các rủi ro ngoài rủi ro liên quan tới vận tải, ví dụ rủi ro về chính trị trong thương mại quốc tế, bảo quản, đình công.

81295 Dịch vụ bảo hiểm cháy và thiệt hại khác đối với tài sản

Dịch vụ phát hành bảo hiểm trong đó phạm vi bảo hiểm bao gồm các thiệt hại đối với tài sản cá nhân hoặc tài sản thương mại do cháy, trộm cắp và các rủi ro khác gây nên, bao gồm các dịch vụ liên quan tới bảo hiểm cho hộ gia đình và bảo hiểm ô tô, máy bay, thuyền loại nhỏ và gia cầm.

81296 Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm về mất mát

Dịch vụ phát hành bảo hiểm để bảo vệ người ký hợp đồng bảo hiểm đối với các thiệt hại phát sinh từ một số trách nhiệm nhất định của một thương nhân.

81297 Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm nói chung

Dịch vụ phát hành bảo hiểm cho người ký hợp đồng bảo hiểm để bảo hiểm các rủi ro liên quan tới bên thứ ba, ví dụ như bảo hiểm trách nhiệm chung trong việc thanh toán cho các bên thứ ba.

81299 Các dịch vụ bảo hiểm khác chưa được liệt kê

Dịch vụ phát hành bảo hiểm cho người ký hợp đồng bảo hiểm các rủi ro chưa được liệt kê.

813 Dịch vụ hỗ trợ trung gian tài chính khác với bảo hiểm và quỹ lương hưu
Các dịch vụ gắn chặt chẽ (hỗ trợ) trung gian tài chính, nhưng bản thân
chúng không là dịch vụ trung gian tài chính.

8131 Các dịch vụ gắn với quản lý thị trường tài chính

Vận hành và giám sát các thị trường tài chính (sở giao dịch chứng khoán, thị trường chứng khoán, sở giao dịch hàng hóa, v.v) không thuộc quản lý của các cơ quan công.

81311 Các dịch vụ về hoạt động của thị trường tài chính

Các dịch vụ hành chính cung cấp diện tích, trang thiết bị cần thiết cho các sở giao dịch chứng khoán và hàng hóa

81312 Dịch vụ điều tiết thị trường tài chính

Các dịch vụ giám sát và thực thi các quy định và quy tắc trên thị trường tài chính gắn với các dịch vụ nhận tiền gửi và cho vay và các thể chế liên quan cũng như gắn với các thị trường chứng khoán và các bên tham gia vào các thị trường đó.

81319 Các dịch vụ khác về quản lý thị trường tài chính

Các dịch vụ hành chính cung cấp cho chủ sở hữu, người môi giới hoặc mua bán chứng khoán hoặc hàng hóa, bao gồm các dịch vụ lưu ký chứng khoán, dịch vụ báo cáo tài chính và các dịch vụ quản lý thị trường khác chưa được liệt kê ở nơi khác.

8132 Các dịch vụ gắn với thị trường chứng khoán

Các dịch vụ liên quan tới các giao dịch kinh doanh trên thị trường chứng khoán nhưng không phải là dịch vụ quản lý các thị trường này.

81321 Dịch vụ trung gian chứng khoán

Các dịch vụ trung gian giữa hai hay nhiều bên tham gia vào việc mua bán chứng khoán.

81322 Dịch vụ phát hành và đăng ký chứng khoán

Các dịch vụ hành chính liên quan tới việc phát hành và đăng ký chứng khoán, tức là các dịch vụ được cung cấp khi phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu.

81323 Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư

Các dịch vụ quản lý danh mục đầu tư thay mặt cho khách hàng, kể cả các quyết định về nội dung của danh mục đầu tư.

Ngoại trừ: Dịch vụ tư vấn về hoạch định tài chính cho cá nhân không gắn với việc đưa ra quyết định thay mặt khách hàng trong phân nhóm 81332 (dịch vụ tư vấn tài chính).

81329 Các dịch vụ khác liên quan tới thị trường chứng khoán.

Các dịch vụ thông tin về báo giá chứng khoán và dịch vụ phổ biến thông tin thông qua văn bản hoặc phương tiện điện tử. Các dịch vụ khác liên quan tới các thị trường chứng khoán chưa được liệt kê ở nơi khác.

8133 Các dịch vụ hỗ trợ khác đối với trung gian tài chính

81331 Dịch vụ môi giới cho vay

Dịch vụ trung gian giữa hai hoặc nhiều bên tham gia vào việc cung cấp và chấp nhận các khoản vay.

81332 Dịch vụ tư vấn tài chính

Dịch vụ tư vấn tài chính do các nhà tư vấn tài chính, tư vấn về thế chấp, trung tâm giao dịch, v.v cung cấp cho khách hàng về các vấn đề tài chính, ví dụ như đầu tư vào thị trường tài chính và hoạch định tài chính của cá nhân.

Ngoại trừ: dịch vụ quản lý quỹ đầu tư liệt kê tại tiểu mục

81323

Dịch vụ tư vấn về các vấn đề bảo hiểm và lương hưu liệt kê tại tiểu mục

81402 (dịch vụ tư vấn bảo hiểm và hưu trí)

Dịch vụ tư vấn về các vấn đề thuế liệt kê tại tiểu mục 8630 (dịch vụ thuế) Dịch vụ tư vấn quản lý về tài chính (từ thuế kinh doanh) liệt kê tại tiểu mục

86502.

81333 Dịch vụ ngoại hối

Dịch vụ giao dịch ngoại hối do các trung tâm giao dịch cung cấp, v.v.

81334 Dịch vụ đóng gói tiền giấy và tiền xu

Dịch vụ đóng gói tiền giấy và tiền xu để vận chuyển tiền từ nơi đúc/sản xuất tiền, giữa các nhà trung gian tài chính để tiếp tục lưu thông.

Ngoại trừ: Dịch vụ đóng gói tiền xu liên quan tới bán lẻ các loại tiền xu được liệt kê tại tiểu mục 63292 (bán lẻ các loại đồng hồ đeo tay, đồng hồ và đồ trang sức).

81339 Các dịch vụ hỗ trợ trung gian tài chính khác chưa được liệt kê

Các dịch vụ hỗ trợ trung gian tài chính khác, chưa được liệt kê ở nơi khác, tức là các dịch vụ liên quan tới việc thực thi chính sách tiền tệ.

8140 Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm và cấp vốn cho quỹ lương hưu

Các dịch vụ liên quan mật thiết tới quản lý bảo hiểm và cấp vốn cho quỹ lương hưu.

81401 Các dịch vụ hỗ trợ môi giới và đại lý bảo hiểm

Các dịch vụ trung gian giữa các công ty bảo hiểm và khách hàng của các công ty này.

81402 Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và quỹ lương hưu

Các dịch vụ tư vấn cho doanh nghiệp và cá nhân về phạm vi bảo hiểm thương mại hoặc cá nhân, dù có yếu tố lợi nhuận hay không, bao gồm các dịch vụ liên quan tới quỹ lương hưu (trợ cấp).

81403 Dịch vụ giám định và xác định tổn thất

(“Giám định” được sử dụng bảo hiểm vận tải biển để cập tới tổn thất bộ phận của tàu hoặc hàng hóa). Dịch vụ đánh giá và xác định yêu cầu bồi thường.

81404 Dịch vụ thống kê bảo hiểm

Dịch vụ tính toán rủi ro bảo hiểm và phí bảo hiểm.

81405 Dịch vụ quản lý cứu hộ

Dịch vụ quản lý cứu hộ ngoài dịch vụ quản lý cứu hộ trên biển.

81409 Các dịch vụ khác liên quan tới bảo hiểm và quỹ lương hưu

Các dịch vụ quản lý và giám sát bồi thường hư hỏng

Ngoại trừ: Dịch vụ quản lý quỹ hưu trí được liệt kê tại tiểu mục 81212 (dịch vụ lương hưu và trợ cấp hưu trí)

MỤC 82 DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN

821 8210 Dịch vụ bất động sản liên quan tới tài sản sở hữu hoặc đi thuê

82101 Dịch vụ thuê/cho thuê liên quan tới nơi cư trú tư sở hữu hoặc đi thuê

Dịch vụ cho thuê liên quan đến nơi cư trú do chủ sở hữu hoặc người đi thuê nơi cư trú đó cho thuê lại. Một số ví dụ là nhà, căn hộ, khu chung cư, các khu tổ hợp đa chức năng trong đó chức năng chính là cung cấp nơi cư trú và các địa điểm cư trú không cố định.

Loại trừ: các dịch vụ cung cấp chỗ ở được cung cấp thông qua vận hành các khách sạn, nhà nghỉ ven đường, nhà có phòng cho thuê, ký túc xá trường học, địa điểm cắm trại và các địa điểm khác thuộc nhóm 641 (Khách sạn và các dịch vụ cung cấp chỗ ở khác).

82102 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê liên quan tới các địa điểm phi cư trú tư sở hữu hoặc đi thuê

Các dịch vụ thuê hoặc cho thuê các tòa nhà công nghiệp, thương mại hoặc phi cư trú khác do chủ sở hữu hoặc người đi thuê cung cấp cho các bên khác. Các ví dụ về dịch vụ này bao gồm các nhà máy, khu văn phòng, nhà kho, rạp hát, các khu nhà đa dụng trong đó chức năng chính không phải là để cư trú cũng như các tài sản nông nghiệp, lâm sản và các tài sản tương tự và đất dành cho khai mỏ và khoan thác dầu.

82103 Bán khu nhà ở và đất

Bán các khu nhà ở và đất chủ sở hữu trong trường hợp việc mua bán này được coi là bán các cổ phần giao dịch do người bán thực hiện chứ không phải việc bán tài sản cố định theo từng đơn vị được bán. Các ví dụ về bất động sản cư trú bao gồm nhà và đất, các khu cư trú đa năng như các căn hộ cá nhân hoặc ký túc xá. Các tài sản này có thể là bất động sản thuê theo hợp đồng hoặc bất động sản được toàn quyền sử dụng. Trong danh mục này cũng bao gồm việc chủ sở hữu bán các khu định cư đã được

xây dựng theo hợp đồng mà đơn vị xây dựng ký kết với bên bán và được bên bán coi là một cổ phần giao dịch.

Ngoại trừ: bán các bất động sản đã được bên bán xây dựng trên thực tế, được liệt kê tại nhóm 512 (công trình xây dựng các tòa nhà).

82104 Bán đất cư trú chưa có người ở

Bán tài sản chủ sở hữu đất cư trú chưa có người ở trong trường hợp việc mua bán được bên bán coi là một cổ phần giao dịch.

82105 Bán các khu nhà phi cư trú và đất

Bán các khu nhà phi cư trú và đất chủ sở hữu trong trường hợp việc mua bán này được coi là bán các cổ phần giao dịch do người bán thực hiện chứ không phải việc bán tài sản cố định theo từng đơn vị được bán. Các ví dụ về bất động sản phi cư trú bao gồm nhà máy, khu văn phòng, nhà kho, rạp hát và các khu đa năng trong đó chức năng chính không phải là để cư trú và có thể làm nông nghiệp, lâm nghiệp và các tài sản tương tự và đất dành cho khai mỏ và khoan thác dầu. Các tài sản này có thể là bất động sản thuê theo hợp đồng hoặc bất động sản được toàn quyền sử dụng. Trong danh mục này cũng bao gồm việc chủ sở hữu bán các khu phi định cư đã được xây dựng theo hợp đồng mà đơn vị xây dựng ký kết với bên bán và được bên bán coi là một cổ phần giao dịch.

Ngoại trừ: bán các bất động sản đã được bên bán xây dựng trên thực tế, được liệt kê tại nhóm 512 (công trình xây dựng các tòa nhà).

82106 Bán đất cư trú chưa có người ở

Bán tài sản chủ sở hữu đất phi cư trú chưa có người ở trong trường hợp việc mua bán được bên bán coi là một cổ phần giao dịch. Đất trống có thể bao gồm các khoảng đất trống được chia nhỏ và người bán có thể bổ sung cả việc bán khoảng đất được chia từ mảnh đất đem ra bán.

822 8220 Dịch vụ bất động sản trên cơ sở hợp đồng hoặc tính phí

82201 Dịch vụ quản lý các bất động sản dùng cho cư trú trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí

Dịch vụ quản lý (bao gồm thuê, cho thuê và đánh giá) các loại nhà và các khu cư trú trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí. Dịch vụ quản lý các khu

căn hộ (hoặc các tòa nhà đa dụng trong đó mục đích sử dụng chính là dùng cho cư trú), bao gồm cả các khu cư trú di động.

82202 Dịch vụ quản lý các bất động sản phi cư trú trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí

Dịch vụ quản lý (bao gồm thuê, cho thuê và đánh giá) các bất động sản công nghiệp và thương mại, rạp hát, các tòa nhà đa dụng trong đó mục đích sử dụng chính không phải là cư trú, v.v trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí. Bao gồm cả các dịch vụ quản lý liên quan đến các tài sản nông nghiệp, lâm nghiệp và các lĩnh vực tương tự trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí.

82203 Bán các khu cư trú và bán đất trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí

Bán các căn nhà, căn hộ, khu căn hộ và các tài sản cư trú khác trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí

82204 Bán các khu đất cư trú còn trống trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí

Bán các khu đất cư trú còn trống trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí.

82205 Bán các khu nhà phi cư trú và đất trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí

Bán các khu nhà phi cư trú và đất như các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, v.v trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí.

82206 Bán các khu đất phi cư trú còn trống trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí

Bán các khu đất phi cư trú còn trống trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí

831 8310 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê máy móc thiết bị không kèm người điều khiển

Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị cá nhân và hộ gia đình chỉ trên cơ sở dịch vụ tài chính (dịch vụ thuê mua tài chính) được liệt kê tại tiểu mục 81120 (dịch vụ thuê mua tài chính)

83101 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê xe ô tô cá nhân không kèm lái xe

Dịch vụ thuê, cho thuê xe ô tô cá nhân và toa xe không kèm lái xe, chủ yếu nhằm mục đích chuyên chở hành khách.

Ngoại trừ: dịch vụ thuê, cho thuê xe ô tô cá nhân kèm theo lái xe được liệt kê tại tiểu mục 71222 (dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải hành khách kèm theo lái xe).

83102 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê phương tiện vận tải hàng hóa không kèm lái xe

Dịch vụ thuê, cho thuê xe ô tô không kèm lái xe, chủ yếu để chuyên chở hàng hóa (ví dụ như xe móc, xe tải, xe tải hạng nặng, xe tải chở hàng và các thiết bị đi kèm).

Ngoại trừ: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê phương tiện chở hàng hóa có kèm theo lái xe thuộc tiểu mục 71240 (dịch vụ cho thuê phương tiện vận chuyển hàng hóa thương mại có kèm theo người lái xe).

83103 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê tàu thuyền có kèm theo người lái

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê thuyền, tàu và tàu đệm không khí không kèm theo người lái, được thiết kế chủ yếu để vận chuyển hành khách và hàng hóa)

Ngoại trừ: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê tàu đi biển có kèm theo người lái được liệt kê tại tiểu mục 72130 (dịch vụ cho thuê tàu đi biển có người lái) Dịch vụ thuê, cho thuê tàu không đi biển có người lái được liệt kê tại tiểu mục 72230 (dịch vụ cho thuê tàu không đi biển có người lái). Dịch vụ thuê, cho thuê đối với tàu phục vụ mục đích giải trí được liệt kê tại tiểu mục 83204 (dịch vụ thuê hoặc cho thuê phương tiện giải trí).

83104 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê máy bay không kèm phi công

Dịch vụ thuê, cho thuê máy bay (máy bay trực thăng, máy bay) không kèm phi công

Ngoại trừ: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê máy bay kèm phi công được liệt kê tại tiểu mục 73400 (dịch vụ cho thuê máy bay kèm phi công)

Thuê, cho thuê khinh khí cầu, khí cầu điều khiển, tàu lượn, khung bay được liệt kê tại tiểu mục 83204 (dịch vụ thuê/cho thuê các trang thiết bị giải trí).

83105 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê các phương tiện vận tải đường bộ không có người điều hành khác

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê các phương tiện vận tải đường bộ không có người điều hành khác. Bao gồm dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải đường sắt, xe chạy bằng máy trên tuyết và băng, các phương tiện vận tải hành khách công cộng (ví dụ xe bus), xe máy, xe mooc, xe cắm trại.

Ngoại trừ: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê các phương tiện vận tải đường bộ có người điều hành được liệt kê tại tiểu mục 71223 (dịch vụ cho thuê xe bus và xe bus đường dài có kèm lái xe).

83106 Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị nông nghiệp không có người điều hành

Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị nông nghiệp không có người điều hành. Bao gồm dịch vụ thuê máy kéo và phụ tùng nông nghiệp, máy gieo hạt và trồng cây giống, máy thu hoạch và máy phân loại, v.v

Ngoại trừ: Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị nông nghiệp có người điều hành được liệt kê tại tiểu mục 88110 (dịch vụ liên quan tới nông nghiệp).

83107 Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng không có người điều hành

Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng không có người điều hành. Bao gồm dịch vụ cho thuê máy kéo xây dựng và, máy đào đất, máy san đất, xe lăn đường, xe ủi đất, máy đào đường, máy nạp vật liệu, v.v

Ngoại trừ: Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng có người điều hành được liệt kê tại tiểu mục 51800

83108 Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng (kể cả máy tính) không có người điều hành

Dịch vụ thuê, cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng (kể cả máy tính) không có người điều hành. Bao gồm cả dịch vụ cho thuê tất cả các loại máy móc và thiết bị văn phòng như máy sao chụp, máy chữ và máy xử lý văn bản, máy móc và thiết bị kế toán như máy tính điện tử, máy nhập tiền mặt và các loại máy móc có gắn thiết bị tính toán; máy móc và thiết bị tính toán như máy xử lý dữ liệu tự động, bộ xử lý trung tâm, các thiết bị ngoại vi và máy đọc từ tính hoặc dụng cụ quang học.

Ngoại trừ: Dịch vụ thuê, cho thuê máy tính và các thiết bị liên quan tới máy tính có người điều hành hoặc người quản lý được liệt kê tại nhóm 843 (dịch vụ xử lý dữ liệu).

Dịch vụ cho thuê máy tính theo giờ hoặc trên cơ sở chia sẻ thời gian được liệt kê tại tiểu mục 84330 (dịch vụ thuê máy tính theo thời gian).

83109 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê máy móc thiết bị khác không có người điều hành

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê máy móc và thiết bị khác không có người điều hành. Bao gồm dịch vụ cho thuê tất cả các loại máy móc, kể cả máy móc điện tử hoặc phi điện tử, thường được các ngành sử dụng làm tài sản đầu tư như máy móc và động cơ, máy công cụ, thiết bị khai thác mỏ, các thiết bị truyền thông, truyền hình và phát thanh thương mại, thiết bị đo đạc và kiểm soát khoa học và chuyên nghiệp; các loại máy móc công nghiệp và thương mại khác.

832 8320 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê liên quan tới hàng hóa cho cá nhân và hộ gia đình

83201 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê các bản ghi hình, ghi tiếng, bản ghi truyền hình và các máy móc, phụ kiện liên quan

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê tất cả các loại thiết bị điện, điện tử giải trí gia dụng như hệ thống âm thanh, bàn đĩa, các bản ghi hình, ghi tiếng, bản ghi truyền hình và các thiết bị tương tự. Bao gồm cả dịch vụ cho thuê các bản ghi trắng, băng âm thanh, đĩa cd và các thiết bị tương tự.

83202 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê bằng
hình

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê băng ghi hình trắng dùng cho các thiết bị giải trí tại nhà, chủ yếu là để giải trí tại nhà.

83203 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê liên quan tới đồ đạc và các đồ gia dụng khác

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê nội thất (bao gồm cả đệm và các đồ liên quan) và các đồ đạc gia dụng, kể cả đồ điện tử, như tủ lạnh, máy giặt, điều hoà không khí, quạt, lò nướng, máy trộn, đồ làm bếp, bộ đồ ăn, v.v.

83204 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê thiết bị giải trí và thư giãn

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê thiết bị giải trí và thư giãn như xe đạp, ván trượt tuyết, khí cầu, khí cầu điều khiển, tàu lượn, khung bay, thiết bị thể thao dưới nước (ví dụ như ván trượt, máy bay trò chơi, ván trượt nước), các thiết bị thể thao khác (ví dụ như câu lạc bộ gôn, thiết bị để chơi các trò chơi trên sân, vợt, v.v, ván trượt băng), yên ngựa.

83209 Dịch vụ thuê hoặc cho thuê hàng hóa cá nhân hoặc hộ gia đình

Dịch vụ thuê hoặc cho thuê hàng hóa cá nhân hoặc hộ gia đình như quần áo, giấy dép; máy quay phim, ống nhòm và các loại hàng hóa quang học khác; đồng hồ và đồng hồ đeo tay; đồ trang sức và các loại phụ kiện liên quan; nhạc cụ, v.v.

MỤC 84 DỊCH VỤ MÁY TÍNH VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

841 Dịch vụ tư vấn liên quan tới lắp đặt phần cứng máy tính

8410 84100 Dịch vụ tư vấn liên quan tới lắp đặt phần cứng máy tính

Dịch vụ hỗ trợ khách hàng trong việc lắp đặt phần cứng máy tính (thiết bị phần cứng) và mạng máy tính

842 Dịch vụ thực hiện phần mềm

Tất cả các dịch vụ có bao gồm dịch vụ tư vấn, phát triển và thực hiện phần mềm. Thuật ngữ “phần mềm” có thể được định nghĩa là tập hợp các chỉ lệnh cần thiết để khiến các máy tính hoạt động và trao đổi thông tin được cho nhau. Có thể phát triển nhiều chương trình khác nhau để phục vụ cho các ứng dụng cụ thể (phần

mềm ứng dụng) và khách hàng có thể lựa chọn sử dụng phần mềm sử dụng được ngay (phần mềm trọn gói), phát triển các phần mềm cụ thể theo các yêu cầu đặc biệt (phần mềm theo yêu cầu khách hàng) hoặc kết hợp cả hai.

8421 84210 Dịch vụ tư vấn phần mềm và tư vấn hệ thống

Dịch vụ chung trước giai đoạn phát triển hệ thống và ứng dụng xử lý dữ liệu. Có thể là dịch vụ quản lý, dịch vụ đặt kế hoạch dự án, v.v

8422 84220 Dịch vụ phân tích hệ thống

Dịch vụ phân tích, bao gồm phân tích nhu cầu của khách hàng, xác định đặc tính chức năng và thiết lập nhóm. Cũng bao gồm quản lý dự án, phối hợp và tích hợp kỹ thuật và xác định cấu trúc của hệ thống.

8423 84230 Dịch vụ thiết kế hệ thống

Dịch vụ thiết kế bao gồm giải pháp kỹ thuật liên quan tới phương pháp luận, bảo đảm chất lượng, lựa chọn gói phần mềm thiết bị hoặc công nghệ mới, v.v.

8424 84240 Dịch vụ lập trình

Dịch vụ lập trình bao gồm giai đoạn thực hiện, ví dụ viết và giải mã chương trình, tiến hành kiểm tra và sắp xếp dữ liệu.

8425 84250 Dịch vụ bảo dưỡng hệ thống

Dịch vụ bảo dưỡng bao gồm dịch vụ tư vấn và dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho các sản phẩm phần mềm đang được sử dụng, viết lại hoặc thay đổi các chương trình hoặc hệ thống hiện có và cập nhật các tài liệu phần mềm và tài liệu hướng dẫn. Bao gồm cả các công việc chuyên môn như chuyển đổi.

843 Dịch vụ xử lý dữ liệu

8431 84310 Dịch vụ chuẩn bị đầu vào

Dịch vụ ghi dữ liệu như đục lỗ, quét bằng phương tiện quang học hoặc các phương thức nhập dữ liệu khác.

8432 84320 Dịch vụ xử lý dữ liệu và sắp xếp theo bảng

Các dịch vụ như xử lý dữ liệu và dịch vụ sắp xếp dữ liệu theo bảng, dịch vụ tính toán bằng máy tính và dịch vụ cho thuê máy tính theo giờ.

8433 84330 Dịch vụ cho thuê máy tính theo thời gian

Dường như giống với dịch vụ 84320. Chỉ mua thời gian sử dụng máy tính, nếu như mua tại cơ sở của khách hàng thì cũng mua kèm các dịch vụ viễn thông. Dịch vụ xử lý dữ liệu hoặc dịch vụ sắp xếp dữ liệu theo bảng có thể được mua từ một trung tâm dịch vụ. Trong cả hai trường hợp, dịch vụ có thể được xử lý trên cơ sở chia sẻ thời gian. Do vậy, không có sự phân biệt rõ ràng giữa các tiểu mục 84320 và 84330.

8439 84390 Các dịch vụ xử lý dữ liệu khác

Các dịch vụ quản lý toàn bộ hoạt động của các thiết bị của một khách hàng theo hợp đồng; dịch vụ quản lý chất lượng môi trường của phòng máy tính; dịch vụ quản lý việc kết nối các máy tính; và dịch vụ quản lý luồng công việc và phân chia công việc của các máy tính.

844 Dịch vụ cơ sở dữ liệu

8440 84400 Dịch vụ cơ sở dữ liệu

Tất cả các dịch vụ được cung cấp chủ yếu từ các cơ sở dữ liệu có cấu trúc thông qua mạng thông tin.

Ngoại trừ: Dịch vụ truyền dẫn dữ liệu và tin (ví dụ dịch vụ hoạt động mạng, dịch vụ mạng giá trị gia tăng) được liệt kê tại tiểu mục 7523 (dịch vụ truyền dẫn dữ liệu và tin).

Dịch vụ tập hợp dữ liệu bao gồm thu thập thông tin từ các cơ sở dữ liệu được liệt kê tại tiểu mục 96311 (dịch vụ thư viện).

845 Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng máy móc và thiết bị văn phòng, bao gồm cả máy tính

8450 84500 Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng máy móc và thiết bị văn phòng, bao gồm cả máy tính

Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng máy móc và thiết bị văn phòng, máy tính và các thiết bị liên quan.

849 Các dịch vụ máy tính khác

8491 84910 Dịch vụ chuẩn bị dữ liệu

Dịch vụ chuẩn bị dữ liệu cho khách hàng không bao gồm xử lý dữ liệu

8499 84990 Các dịch vụ máy tính khác

Các dịch vụ liên quan tới máy tính khác, chưa được liệt kê ở nơi khác, ví dụ dịch vụ đào tạo cho nhân viên của khách hàng và các dịch vụ máy tính chuyên môn khác.

MỤC 85 DỊCH VỤ NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

Các dịch vụ nghiên cứu và phát triển đạt được từ tiến bộ khoa học trong rất nhiều lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội khác nhau trong ba lĩnh vực thuộc nghiên cứu và phát triển là nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và phát triển thử nghiệm. Các dịch vụ nghiên cứu và phát triển được chia nhỏ thành các nhóm, loại và phân nhóm theo khoa học liên quan tới dịch vụ nghiên cứu và phát triển.

851 8510 Các dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với khoa học tự nhiên và tư vấn kỹ thuật

85101 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với khoa học vật lý

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với khoa học vật lý, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về sức nóng, ánh sáng, điện từ trường, thiên văn, v.v

85102 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với hoá học và sinh học

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển đối với hóa học và sinh học, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển đối với chất xúc tác, men, sinh lý học và sinh thái học đối với động thực vật, tổ chức vi sinh, v.v.

85103 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về tư vấn kỹ thuật và công nghệ

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về tư vấn kỹ thuật và công nghệ, bao gồm dịch vụ dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về khoa học ứng dụng và công nghệ đúc, kim loại, máy móc, điện, thông tin, tàu thuyền, tư vấn kỹ thuật dân sự, xây dựng, thông tin, v.v.

85104 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với khoa học nông nghiệp

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với khoa học nông nghiệp, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về kỹ thuật nông nghiệp, hoa quả, lâm nghiệp, gây giống gia cầm, thủy sản, v.v.

85105 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với y tế và dược

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với y tế và dược, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với việc chữa bệnh, giữ gìn vệ sinh, dược, v.v.

85109 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với các lĩnh vực khoa học tự nhiên khác

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với các lĩnh vực khoa học tự nhiên khác.

852 8520 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đối với khoa học xã hội và nhân văn

85201 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về văn hóa, xã hội và tâm lý

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về văn hóa, xã hội và tâm lý, bao gồm nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về văn học, triết học, lịch sử, sức khỏe, tâm lý giáo dục, v.v.

85202 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về kinh tế

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về kinh tế, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về lý thuyết kinh tế, quản lý kinh doanh, tài chính, thống kê, v.v.

85203 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về luật

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về luật, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về luật công, luật dân sự, v.v.

85204 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển về ngôn ngữ học và ngôn ngữ

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển về ngôn ngữ học và ngôn ngữ, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển về cấu trúc và phân phối ngôn ngữ học và ngoại ngữ, v.v.

85209 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn khác

853 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đa ngành

8530 85300 Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm đa ngành

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về các khoa học đa ngành, bao gồm dịch vụ nghiên cứu và phát triển thử nghiệm về khoa học môi trường, tư vấn kỹ thuật giáo dục, địa chất con người, v.v

MỤC 86 CÁC DỊCH VỤ PHÁP LUẬT, KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN, DỊCH VỤ THUẾ, DỊCH VỤ NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG VÀ THĂM DÒ Ý KIẾN CÔNG CHÚNG, DỊCH VỤ QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN; KIẾN TRÚC, TƯ VẤN KỸ THUẬT VÀ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÁC

861 Dịch vụ pháp lý

8611 Dịch vụ đại diện và tư vấn pháp lý trong các lĩnh vực luật pháp khác nhau

86111 Dịch vụ đại diện và tư vấn pháp lý đối với luật hình sự

Dịch vụ đại diện và tư vấn pháp lý trong quá trình kiện tụng và dịch vụ soạn thảo văn bản pháp luật liên quan tới luật hình sự. Nhìn chung, dịch vụ này liên quan tới việc bảo vệ thân chủ trước cơ quan xét xử trong trường hợp

phạm tội hình sự. Tuy nhiên, dịch vụ này cũng có thể bao gồm việc đóng vai trò là người xét xử trong trường hợp vi phạm hình sự khi các cơ quan thực thi pháp luật tư được chính phủ thuê trên cơ sở trả phí. Cũng bao gồm dịch vụ bào chữa trong trường hợp xét xử trước tòa và các công việc pháp lý ngoài phạm vi tòa, bao gồm nghiên cứu và các công việc khác để chuẩn bị cho một vụ việc hình sự (ví dụ nghiên cứu văn bản pháp luật, phỏng vấn nhân chứng, rà soát chính sách và các báo cáo khác), và thực hiện các công việc sau quá trình xét xử liên quan tới luật hình sự.

86119 Dịch vụ tư vấn và đại diện trong quá trình xét xử tòa án liên quan tới các lĩnh vực luật pháp khác

Dịch vụ tư vấn và đại diện trong quá trình tố tụng tòa án và soạn thảo các văn bản pháp luật liên quan tới các luật khác với luật hình sự. Dịch vụ đại diện thường bao gồm việc đóng vai trò là bên nguyên thay mặt khách hàng hoặc bảo vệ khách hàng khỏi bị xét xử. Các dịch vụ này cũng bao gồm bào chữa trong trường hợp xét xử trước tòa và các công việc pháp lý ngoài phạm vi tòa, bao gồm nghiên cứu và các công việc khác để chuẩn bị cho một vụ việc hình sự (ví dụ nghiên cứu văn bản pháp luật, phỏng vấn nhân chứng, rà soát chính sách và các báo cáo khác), và thực hiện các công việc sau quá trình xét xử liên quan tới luật khác luật hình sự.

8612 86120 Dịch vụ tư vấn và đại diện trong quá trình tố tụng của các cơ quan,

Ủy ban tương tự tòa án

Dịch vụ đại diện và tư vấn pháp lý trong quá trình kiện tụng và dịch vụ soạn thảo văn bản pháp luật liên quan tới thủ tục tố tụng. Nhìn chung, dịch vụ này liên quan tới việc bảo vệ thân chủ trước cơ quan luật pháp (ví dụ một tòa án hành chính) Cũng bao gồm dịch vụ bào chữa trong trường hợp xét xử trước cơ quan có thẩm quyền khác với tòa án và các công việc pháp lý liên quan, bao gồm nghiên cứu và các công việc khác để chuẩn bị cho một vụ việc không thuộc phạm vi tòa án (ví dụ nghiên cứu văn bản pháp luật, phỏng vấn nhân chứng, rà soát chính sách và các báo cáo khác), và thực hiện các công việc sau quá trình xét xử.

8613 86130 Dịch vụ tập hợp và chứng nhận văn bản pháp lý

Chuẩn bị, soạn thảo và chứng nhận các văn bản pháp lý. Các dịch vụ này nhìn chung thường bao gồm việc cung cấp các dịch vụ liên quan tới pháp lý, bao gồm đưa ra lời khuyên và thực hiện các công việc khác nhau cần thiết để

soạn thảo hoặc chứng nhận các tài liệu, bao gồm cả soạn thảo di chúc, hợp đồng hôn nhân, hợp đồng thương mại, điều lệ kinh doanh, v.v.

8619 86190 Các dịch vụ thông tin và tư vấn pháp lý khác

Dịch vụ tư vấn cho khách hàng liên quan tới quyền và nghĩa vụ pháp lý của họ và cung cấp thông tin về các vấn đề pháp lý chưa được liệt kê ở các mục khác. Bao gồm cả các dịch vụ như giữ bản giao kèo và các dịch vụ xử lý tài sản.

862 Dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ

8621 Dịch vụ kế toán và kiểm toán

86211 Dịch vụ kiểm toán tài chính

Dịch vụ kiểm tra các bản ghi kế toán và các bằng chứng hỗ trợ khác của một tổ chức nhằm thể hiện quan điểm liệu các báo cáo tài chính của tổ chức đó có thể hiện khách quan tình hình của tổ chức vào một ngày nhất định và kết quả hoạt động của tổ chức này trong giai đoạn kết thúc vào ngày đó, phù hợp với các tiêu chuẩn kế toán được thừa nhận chung hay không.

86212 Dịch vụ rà soát kế toán

Dịch vụ rà soát các báo cáo tài chính và các thông tin tài chính hàng năm và giữa kỳ khác. Phạm vi rà soát hẹp hơn một cuộc kiểm toán và do đó mức độ bảo đảm thu được cũng thấp hơn.

86213 Dịch vụ tập hợp các báo cáo tài chính

Dịch vụ tập hợp các báo cáo tài chính từ thông tin do khách hàng cung cấp. Không đưa ra bảo đảm về mức độ chính xác của các báo cáo thu được. Dịch vụ chuẩn bị thu nhập thuế kinh doanh khi được cung cấp cùng với việc chuẩn bị các báo cáo tài chính để tính một mức phí chung cũng được liệt kê ở đây.

Ngoại trừ: Dịch vụ chuẩn bị thuế kinh doanh, khi được cung cấp như một dịch vụ riêng rẽ được liệt kê tại tiểu mục 86302 (dịch vụ rà soát và chuẩn bị thuế kinh doanh).

86219 Các dịch vụ kế toán khác

Các dịch vụ kế toán khác như chứng thực, định giá, chuẩn bị tờ khai tạm tính, v.v.

8622 86220 Dịch vụ ghi sổ kế toán, trừ dịch vụ hoàn thuế

Dịch vụ ghi sổ kế toán bao gồm phân loại và ghi các giao dịch kinh doanh về

mặt tiền tệ hoặc một số tiêu chí tính toán trong sổ kế toán.

Ngoại trừ: Dịch vụ ghi sổ kế toán liên quan tới việc hoàn thuế được liệt kê tại tiểu mục 86302 (dịch vụ tính toán và soát thuế kinh doanh).

863 8630 Dịch vụ thuế

86301 Dịch vụ tư vấn và hoạch định thuế kinh doanh

Dịch vụ tư vấn cho các doanh nghiệp về việc làm cách nào có thể xử lý công việc của họ nhằm giảm thiểu tác động của thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lợi nhuận của họ thông qua việc tận dụng tất cả các quyền lợi mà luật pháp cho phép.

Ngoại trừ: Các dịch vụ tư vấn tương tự nhưng bao gồm dịch vụ chuẩn bị hoặc rà soát các khoản thu nhập và báo cáo khác nhau cho khách hàng được liệt kê tại tiểu mục 86302 (dịch vụ chuẩn bị và rà soát thuế kinh doanh).

86302 Dịch vụ chuẩn bị và rà soát thuế kinh doanh

Các dịch vụ bao gồm việc chuẩn bị, rà soát cho các doanh nghiệp các khoản thu nhập và báo cáo cần thiết để tuân thủ với luật và quy định về thuế thu nhập và bảo vệ các kết quả này nếu như cơ quan thuế yêu cầu chứng minh. Dịch vụ này có thể bao gồm cả việc hoạch định và kiểm soát thuế.

86303 Dịch vụ chuẩn bị và rà soát thuế kinh doanh cho cá nhân

Các dịch vụ bao gồm tư vấn cho các cá nhân về các biện pháp để giảm thiểu tác động của thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lợi nhuận của họ thông qua việc tận dụng tất cả các quyền lợi mà luật pháp cho phép và/hoặc chuẩn bị các khoản hoàn thuế và báo cáo cần có để tuân thủ với luật và quy định về thuế.

86309 Các dịch vụ liên quan tới thuế khác

Các dịch vụ bao gồm hỗ trợ doanh nghiệp trong việc hoạch định và kiểm soát thuế thu nhập và chuẩn bị tất cả các văn bản mà pháp luật yêu cầu.

864 8640 Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò ý kiến công chúng

86401 Dịch vụ nghiên cứu thị trường

Dịch vụ điều tra được thiết kế để thu thập thông tin về triển vọng và hoạt động của các sản phẩm của một tổ chức trên thị trường. Dịch vụ này bao gồm phân tích thị trường (quy mô và các đặc điểm khác của thị trường) và phân tích thái độ và sở thích của khách hàng, có thể sử dụng phỏng vấn, điện thoại và khảo sát qua thư đối với các cá nhân, số liệu quá khứ, v.v. Cũng bao gồm cả dịch vụ thu thập thông tin kinh tế và xã hội không gắn với sản phẩm được thương mại hóa như phân tích ngành, mô hình kinh tế lượng, phân tích nhân khẩu học, v.v..

Ngoại trừ: dịch vụ thăm dò ý kiến công chúng được liệt kê tại tiểu mục

86402.

86402 Dịch vụ thăm dò ý kiến công chúng

Dịch vụ điều tra được thiết kế để thu thập thông tin về ý kiến công chúng về các vấn đề xã hội, kinh tế, chính trị và các vấn đề khác. Thăm dò ý kiến công chúng thường được thực hiện thông qua phỏng vấn qua điện thoại nhưng cũng có thể tận dụng các cuộc phỏng vấn trực tiếp và khảo sát qua thư.

Ngoại trừ: các dịch vụ điều tra tương tự được thiết kế để thu thập thông tin về thái độ và sở thích của người tiêu dùng.

865 8650 Dịch vụ tư vấn quản lý

86501 Dịch vụ tư vấn quản lý chung

Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động về chính sách và chiến lược kinh doanh và hoạch định chung, cơ cấu và kiểm soát một tổ chức.

Cụ thể hơn, các công việc tư vấn quản lý chung có thể đề cập tới một hoặc nhiều công việc sau đây: hoạch định chính sách, xác định cấu trúc của tổ chức (hệ thống đưa ra quyết định) để có thể thực hiện mục tiêu của tổ chức một cách

hiệu quả nhất, tổ chức pháp lý, kế hoạch kinh doanh chiến lược, xác định hệ thống thông tin quản lý, xây dựng các báo cáo quản lý và kiểm soát, kế hoạch thay đổi kinh doanh, kiểm toán quản lý, xây dựng các chương trình tăng lợi nhuận và các vấn đề khác mà ban quản lý cấp cao của một tổ chức đặc biệt quan tâm.

86502 Dịch vụ tư vấn quản lý tài chính (trừ thuế kinh doanh)

Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động về các lĩnh vực ra quyết định mang bản chất tài chính như vốn hoạt động và quản lý tính thanh khoản, xác định cơ cấu vốn phù hợp, phân tích các đề xuất đầu tư vốn, xây dựng hệ thống kế toán và kiểm soát ngân quỹ, đánh giá kinh doanh trước khi sáp nhập và/hoặc mua lại, v.v. nhưng loại trừ dịch vụ tư vấn về quản lý danh mục đầu tư ngắn hạn thường được các tổ chức trung gian tài chính ngắn hạn cung cấp.

86503 Dịch vụ tư vấn quản lý marketing

Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan tới chiến lược marketing và hoạt động marketing của một tổ chức. Các công việc tư vấn marketing có thể liên quan tới một hoặc nhiều công việc sau đây: phân tích và hoạch định chính sách marketing, hoạch định chính sách về dịch vụ khách hàng và giá, quản lý bán hàng và đào tạo nhân viên, tổ chức các kênh phân phối (bán cho người bán buôn hoặc bán trực tiếp cho người bán lẻ, thư trực tiếp, nhượng quyền thương mại, v.v.), tổ chức quá trình phân phối, thiết kế đóng gói và các vấn đề khác liên quan tới chiến lược và hoạt động marketing của một tổ chức.

86504 Dịch vụ tư vấn quản lý nguồn nhân lực

Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan tới quản lý nguồn nhân lực của một tổ chức. Các hoạt động tư vấn quản lý nguồn nhân lực có thể liên quan tới một hoặc nhiều công việc sau đây: kiểm toán chức năng nhân sự, xây dựng chính sách về nhân lực, hoạch định nguồn nhân lực, thủ tục tuyển người, chiến lược khuyến khích và khen thưởng, phát triển nguồn nhân lực, quan hệ giữa người lao động và ban quản lý,

kiểm soát vắng mặt, rà soát hoạt động và các vấn đề khác liên quan tới chức năng quản lý nhân sự của một tổ chức.

86505 Dịch vụ tư vấn quản lý sản xuất

Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan tới các phương pháp cải thiện năng suất, giảm chi phí sản xuất và tăng cường chất lượng sản xuất. Các hoạt động tư vấn sản xuất có thể liên quan tới một hoặc nhiều công việc sau: tận dụng hiệu quả các nguyên liệu trong quá trình sản xuất, quản lý và kiểm soát lưu kho, các tiêu chuẩn hoạt động, các nghiên cứu về thời gian và chuyển động, các phương pháp về công việc và làm việc, quản lý hoạch định, thiết kế và các vấn đề liên quan tới sản xuất nhưng không bao gồm các dịch vụ tư vấn và thiết kế đối với bố trí nhà máy và các quá trình công nghiệp thường do các tổ chức tư vấn kỹ thuật cung cấp.

86506 Dịch vụ quan hệ công chúng

Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan tới các phương pháp cải nhằm tăng cường hình ảnh và quan hệ của một tổ chức hoặc cá nhân với công chúng, chính phủ, cử tri, cổ đông và các đối tượng khác.

86509 Các dịch vụ tư vấn quản lý khác

Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan tới các vấn đề khác. Các dịch vụ này bao gồm dịch vụ tư vấn phát triển công nghiệp, dịch vụ tư vấn phát triển du lịch, v.v

866 8660 Các dịch vụ liên quan tới tư vấn quản lý

86601 Dịch vụ tư vấn quản lý dự án khác với dịch vụ xây dựng

Dịch vụ phối hợp và giám sát các nguồn lực trong quá trình chuẩn bị, vận hành và hoàn thành một dự án thay mặt khách hàng. Các dịch vụ quản lý dự án có thể bao gồm lập ngân sách, kiểm soát kế toán và chi phí, mua hàng, hoạch định thời gian biểu và các điều kiện hoạt động khác, phối hợp công việc của các nhà thầu phụ, kiểm soát và quản lý chất lượng, v.v. Các dịch vụ này chỉ bao gồm các dịch vụ quản lý; ngoại trừ các dịch vụ liên quan tới hoạt động của nhân viên.

Ngoại trừ: Các dịch vụ quản lý dự án xây dựng được liệt kê tại nhóm 8671 (dịch vụ kiến trúc), 8672 (dịch vụ tư vấn kỹ thuật) và dịch vụ dự án chìa khóa trao tay, 8673 (dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ).

86602 Dịch vụ trong tài và hòa giải

Các dịch vụ hỗ trợ thông qua trọng tài và hòa giải để giải quyết tranh chấp giữa ban quản lý và người lao động, giữa các doanh nghiệp và giữa các cá nhân.

Ngoại trừ: Dịch vụ thay mặt một trong các bên liên để đại diện trong cuộc tranh chấp và dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực quan hệ lao động được liệt kê tại tiểu mục 86190 (các dịch vụ thông tin và tư vấn pháp luật khác), 95110 (dịch vụ do các tổ chức doanh nghiệp và người thuê lao động cung cấp) và 95200 (các dịch vụ do công đoàn cung cấp).

86609 Các dịch vụ quản lý khác

Dịch vụ quản lý chưa được liệt kê tại các phần khác

867 Dịch vụ kiến trúc, tư vấn kỹ thuật và các dịch vụ khác

8671 Dịch vụ kiến trúc

86711 Dịch vụ tư vấn và kiến trúc trước khi thiết kế

Dịch vụ hỗ trợ, tư vấn và đưa ra khuyến nghị về các vấn đề kiến trúc và các vấn đề liên quan, bao gồm các dịch vụ như tiến hành nghiên cứu sơ bộ để giải quyết các vấn đề như ý định tổng thể về khu vực, mục đích của công trình, các lo ngại về khí hậu và môi trường, các yêu cầu về tỷ lệ lấp đầy, các hạn chế về chi phí, phân tích lựa chọn địa điểm, lịch trình thiết kế và xây dựng cũng như các vấn đề liên quan ảnh hưởng tới bản chất của thiết kế và việc xây dựng dự án. Việc cung cấp các dịch vụ này không nhất thiết phải liên quan tới một dự án xây dựng mới. Ví dụ, có thể bao gồm dịch vụ tư vấn liên quan tới phương tiện thực hiện việc bảo trì, cải tiến, khôi phục và tái tạo các tòa nhà hoặc đánh giá giá trị và chất lượng của các tòa nhà hoặc đưa ra lời khuyên về bất kỳ vấn đề kiến trúc nào khác.

86712 Dịch vụ thiết kế kiến trúc

Các dịch vụ thiết kế kiến trúc cho các toà nhà và các kết cấu khác. Các dịch vụ thiết kế có thể bao gồm một hoặc nhiều hoạt động sau đây: Dịch vụ thiết kế biểu đồ, bao gồm việc xác định cùng với khách hàng các đặc điểm chính của dự án, xác định nội dung, yêu cầu không gian, các hạn chế về ngân sách và thời gian biểu; và chuẩn bị phác thảo sơ đồ các tầng, sơ đồ mặt bằng và quang cảnh ngoại vi; các dịch vụ phát triển thiết kế, bao gồm minh hoạ

chính xác hơn của khái niệm về thiết kế về kế hoạch về mặt bằng, mẫu, tài liệu sẽ được sử dụng, hệ thống kết cấu, cơ học và điện và chi phí xây dựng có thể có; các dịch vụ thiết kế cuối cùng, bao gồm các bản vẽ và các đặc điểm trên văn bản đủ chi tiết để nộp thầu và xây dựng và cung cấp lời khuyên chuyên gia cho khách hàng vào thời điểm kêu gọi và chấp nhận nhà thầu.

86713 Các dịch vụ quản lý hợp đồng

Dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật cho khách hàng trong giai đoạn xây dựng để đảm bảo kết cấu được lắp đặt phù hợp với bản vẽ và thiết kế cuối cùng. Các dịch vụ này bao gồm dịch vụ cung cấp tại văn phòng và tại thực địa, như điều tra công việc xây dựng, chuẩn bị các báo cáo tiến độ, ban hành văn bản xác nhận thanh toán cho nhà thầu, hướng dẫn khách hàng và nhà thầu trong việc diễn giải tài liệu hợp đồng và bất kỳ việc tư vấn nào về các câu hỏi kỹ thuật có thể phát sinh trong quá trình xây dựng.

86714 Các dịch vụ kiến quản lý hợp đồng và thiết kế kiến trúc tích hợp

Bao gồm các dịch vụ kiến trúc được huy động đối với hầu hết các dự án, bao gồm dịch vụ thiết kế sơ đồ, xây dựng thiết kế, thiết kế cuối cùng và dịch vụ quản lý hợp đồng. Các dịch vụ này có thể bao gồm các dịch vụ sau khi xây dựng bao gồm đánh giá những thiếu sót trong xây dựng và hướng dẫn các biện pháp khắc phục cần thực hiện trong quá trình 12 tháng kể từ sau khi hoàn tất việc xây dựng.

86719 Các dịch vụ kiến trúc khác

Tất cả các dịch vụ khác đòi hỏi kỹ năng của kiến trúc sư như chuẩn bị tài liệu quảng bá và các tài liệu thuyết trình, chuẩn bị các bản vẽ thuộc công trình, đại diện cho hoạt động xây dựng trong quá trình xây dựng, cung cấp sách hướng dẫn, v.v.

8672 Dịch vụ tư vấn kỹ thuật

Dịch vụ hỗ trợ, tư vấn và khuyến nghị đối với các vấn đề tư vấn kỹ thuật

Dịch vụ hỗ trợ, tư vấn và khuyến nghị đối với các vấn đề tư vấn kỹ thuật, bao gồm việc thực hiện nghiên cứu tiền khả thi và các nghiên cứu về tác động của dự án. Các ví dụ là: nghiên cứu tác động của địa hình và địa chất tới thiết kế, xây dựng và chi phí của một con đường, đường ống hoặc cơ sở

hạ tầng giao thông; nghiên cứu chất lượng hoặc sự phù hợp của vật liệu nhằm sử dụng trong dự án xây dựng và tác động của thiết kế, xây dựng và chi phí của việc sử dụng các vật liệu khác nhau; nghiên cứu tác động môi trường của một dự án; nghiên cứu hiệu quả thu được trong quá trình sản xuất do việc sử dụng các quá trình, công nghệ hoặc bố trí sơ đồ mới. Việc cung cấp các dịch vụ này không nhất thiết phải liên quan tới một dự án xây dựng mà có thể bao gồm, ví dụ như thẩm định các lắp đặt kết cấu, cơ học và điện của tòa nhà, làm chứng của chuyên gia trong quá trình kiện tụng hoặc hỗ trợ các cơ quan chính phủ trong việc soạn thảo luật pháp, v.v.

86722 Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho việc xây dựng móng và kết cấu toà nhà

Dịch vụ thiết kế kỹ thuật kết cấu cho khung dầm các tòa nhà cư trú và thương mại, công nghiệp và thể chế. Các dịch vụ thiết kế bao gồm một hoặc nhiều hoạt động sau: kế hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí sơ bộ để xác định khái niệm về thiết kế đối với tư vấn kỹ thuật; kế hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí cuối cùng, bao gồm bản vẽ, tiêu chuẩn liên quan tới vật liệu sẽ được sử dụng, phương pháp lắp đặt, hạn chế về thời gian và các tiêu chí cần thiết để nộp hồ sơ dự thầu, xây dựng và tư vấn về mặt chuyên gia cho khách hàng vào thời điểm thông báo thầu và chấp nhận thầu; các dịch vụ trong giai đoạn xây dựng.

Ngoại trừ: Dịch vụ tư vấn kỹ thuật cho các tòa nhà nếu như chúng là một bộ phận không thể tách rời của dịch vụ kiến trúc kỹ thuật cho các công trình dân dụng hoặc nhà máy sản xuất hoặc thiết bị.

86723 Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho việc lắp đặt cơ khí và lắp đặt điện cho các tòa nhà

Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho việc lắp đặt cơ khí và lắp đặt điện cho hệ thống

điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống cảnh báo cháy, hệ thống truyền thông và các công việc lắp đặt điện khác cho tất cả các tòa nhà và/hoặc công việc lắp đặt hệ thống sưởi, thông gió, tủ lạnh và lắp đặt cơ khí khác cho tất cả các tòa nhà. Các dịch vụ thiết kế bao gồm một hoặc nhiều các hoạt động sau đây: kế hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí sơ bộ để xác định khái niệm thiết kế kỹ thuật; kế hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí cuối cùng, bao gồm bản vẽ, tiêu chuẩn liên quan tới vật liệu sẽ được sử dụng, phương pháp lắp đặt, hạn chế về thời gian và các tiêu chí cần thiết để nộp hồ sơ dự thầu, xây dựng và tư vấn về mặt chuyên gia

cho khách hàng vào thời điểm thông báo thầu và chấp nhận thầu; các dịch vụ trong giai đoạn xây dựng.

86724 Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho việc xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng

Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho các công trình kỹ thuật dân dụng như cầu và cầu cạn, đập, lưu vực, tường bao, hệ thống tưới tiêu, công trình kiểm soát lũ, đường hầm, đường cao tốc và đường phố, gồm cả giao điểm và các công trình liên quan, cửa cống, kênh đào, và cảng, cấp nước và công trình vệ sinh như hệ thống phân phối, nước, rác thải, các nhà máy xử lý chất thải rắn và chất thải công nghiệp và các dự án kỹ thuật dân sự khác. Các dịch vụ thiết kế bao gồm một hoặc nhiều hoạt động sau đây: kế hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí sơ bộ để xác định khái niệm thiết kế kỹ thuật; kế hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí cuối cùng, bao gồm bản vẽ, tiêu chuẩn liên quan tới vật liệu sẽ được sử dụng, phương pháp lắp đặt, hạn chế về thời gian và các tiêu chí cần thiết để nộp hồ sơ dự thầu, xây dựng và tư vấn về mặt chuyên gia cho khách hàng vào thời điểm thông báo thầu và chấp nhận thầu; các dịch vụ trong giai đoạn xây dựng. Bao gồm cả các dịch vụ tư vấn kỹ thuật cho các tòa nhà nếu như chúng là một bộ phận không thể tách rời của dịch vụ kiến trúc kỹ thuật cho các công trình dân dụng hoặc nhà máy sản xuất hoặc thiết bị.

86725 Các dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho các quá trình và sản xuất công nghiệp

Dịch vụ thiết kế kỹ thuật cho các quá trình, thủ tục sản xuất và các trang thiết bị. Bao gồm cả các dịch vụ liên quan tới các phương pháp cắt, xử lý và vận chuyển gỗ và bố trí khu vực xử lý gỗ; bố trí khu vực khai mỏ và xây dựng ngầm, lắp đặt toàn bộ bề mặt các nhà máy khai mỏ điện, cơ và dân dụng bao gồm tời, máy nén, trạm bơm, máy tán, băng tải và hệ thống xử lý quặng và rác thải; các thủ tục phục hồi dầu và khí, việc xây dựng, lắp đặt và/hoặc bảo trì các thiết bị khoan, trạm bơm, các thiết bị xử lý và lưu kho và các thiết bị dàn khoan khác; luồng vật liệu, bố trí thiết bị, hệ thống, quá trình xử lý mật liệu, kiểm soát quá trình (có thể tích hợp công nghệ máy tính) cho các nhà máy sản xuất; máy móc, thiết bị đặc biệt và các hệ thống công cụ; và bất kỳ các dịch vụ thiết kế nào khác cho các thủ tục và thiết bị sản xuất. Các dịch vụ thiết kế bao gồm một hoặc nhiều hoạt động sau đây: kế hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí sơ bộ để xác định khái niệm thiết kế kỹ thuật; kế hoạch, tiêu chuẩn và ước tính chi phí cuối cùng, bao gồm bản vẽ, tiêu chuẩn liên quan tới vật liệu sẽ được sử dụng, phương pháp lắp đặt, hạn chế về thời gian và các tiêu chí

cần thiết để nộp hồ sơ dự thầu, xây dựng và tư vấn về mặt chuyên gia cho khách hàng vào thời điểm thông báo thầu và chấp nhận

thầu; các dịch vụ trong giai đoạn xây dựng. Bao gồm cả các dịch vụ tư vấn kỹ thuật cho các tòa nhà nếu như chúng là một bộ phận không thể tách rời của dịch vụ kiến trúc kỹ thuật cho các công trình dân dụng hoặc nhà máy sản xuất hoặc thiết bị.

86726 Các dịch vụ thiết kế kỹ thuật chưa được liệt kê ở nơi khác

Các dịch vụ thiết kế kỹ thuật đặc biệt khác, bao gồm thiết kế âm thanh và thiết kế hệ thống kỹ thuật rung, thiết kế hệ thống kiểm soát giao thông, thiết kế phát triển nguyên mẫu và chi tiết các sản phẩm mới và bất kỳ dịch vụ thiết kế kỹ thuật đặc biệt nào khác.

Ngoại trừ: Thiết kế mỹ thuật cho sản phẩm và thiết kế toàn bộ các sản phẩm không đòi hỏi kỹ thuật phức tạp (ví dụ nội thất) được liệt kê tại tiểu mục

87907 (dịch vụ thiết kế đặc biệt).

86727 Các dịch vụ kỹ thuật khác trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt

Các dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật cho khách hàng trong giai đoạn xây dựng để bảo đảm rằng công trình xây dựng tuân thủ thiết kế cuối cùng. Các dịch vụ này được cung cấp cả ở văn phòng và tại thực địa như rà soát các bản vẽ sơ bộ, kiểm tra thực địa định kỳ để xem xét tiến trình và chất lượng công việc, hướng dẫn khách hàng và nhà thầu trong việc chuẩn bị tài liệu hợp đồng và bất kỳ dịch vụ nào khác về các câu hỏi kỹ thuật có thể nảy sinh trong quá trình xây dựng.

86729 Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật khác

Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật chưa được liệt kê ở các mục khác, bao gồm các dịch vụ tư vấn địa kỹ thuật cung cấp cho các kỹ sư và kiến trúc sư các thông tin cơ bản về bề mặt để thiết kế các dự án khác nhau; dịch vụ tư vấn kỹ thuật về nước ngầm gồm cả việc đánh giá tài nguyên ngầm, nghiên cứu ô nhiễm và quản lý chất lượng; dịch vụ tư vấn kỹ thuật về ăn mòn bao gồm các chương trình kiểm tra, phát hiện và kiểm soát ăn mòn; điều tra việc hư hỏng và các dịch vụ khác đòi hỏi phải có kỹ năng chuyên gia.

8673 Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ

86731 Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ cho các dự án chìa khóa trao tay về cơ sở hạ tầng giao thông

án chìa khóa trao tay về cơ sở hạ tầng giao thông. Các dịch vụ này bao gồm lập kế hoạch và nghiên cứu trước khi đầu tư, thiết kế sơ bộ và thiết kế hoàn chỉnh, ước tính chi phí, lập kế hoạch xây dựng, kiểm tra và chấp nhận công việc theo hợp đồng cũng như các dịch vụ kỹ thuật như lựa chọn và đào tạo nhân sự và cung cấp các sổ tay hướng dẫn về hoạt động và bảo dưỡng và các dịch vụ kỹ thuật khác cung cấp cho khách hàng, là một phần của gói dịch vụ tổng hợp cho dự án chìa khóa trao tay.

86732 Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ và quản lý dự án cho các dự án chìa khóa trao tay về công trình cung cấp nước và vệ sinh

Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ hoàn chỉnh cho các dự án chìa khóa trao tay về công trình cung cấp nước và vệ sinh. Các dịch vụ này bao gồm lập kế hoạch và nghiên cứu trước khi đầu tư, thiết kế sơ bộ và thiết kế hoàn chỉnh, ước tính chi phí, lập kế hoạch xây dựng, kiểm tra và chấp nhận công việc theo hợp đồng cũng như các dịch vụ kỹ thuật như lựa chọn và đào tạo nhân sự và cung cấp các sổ tay hướng dẫn về hoạt động và bảo dưỡng và các dịch vụ kỹ thuật khác cung cấp cho khách hàng, là một phần của gói dịch vụ tổng hợp cho dự án chìa khóa trao tay.

86733 Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ cho việc xây dựng các dự án chìa khóa trao tay trong lĩnh vực chế tạo

Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ hoàn chỉnh cho việc xây dựng các dự án chìa khóa trao tay trong lĩnh vực chế tạo. Các dịch vụ này bao gồm lập kế hoạch và nghiên cứu trước khi đầu tư để giải quyết các vấn đề như tích hợp các hoạt động, lựa chọn địa điểm, các yêu cầu về kiểm soát ô nhiễm và chất thải, các yêu cầu về vốn; tất cả các dịch vụ thiết kế cần thiết về cấu trúc, cơ khí và điện; các dịch vụ thiết kế kỹ thuật về quá trình sản xuất, bao gồm các biểu đồ về luồng của các quá trình, bản vẽ về sơ đồ chung của mặt bằng và bố trí nhà máy, các đặc tính của nhà máy và thiết bị; các yêu cầu kỹ thuật trong đấu thầu; kế hoạch xây dựng, kiểm tra và chấp nhận công việc theo hợp đồng cũng như các dịch vụ kỹ thuật như lựa chọn và đào tạo nhân sự và cung cấp các sổ tay hướng dẫn về hoạt động và bảo dưỡng, hỗ trợ thành lập và các dịch vụ kỹ thuật khác cung cấp cho khách hàng, là một phần của gói dịch vụ tổng hợp cho dự án chìa khóa trao tay.

86739 Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ cho các dự án chìa khóa trao tay khác

án chìa khóa trao tay khác. Các dịch vụ này bao gồm lập kế hoạch và nghiên cứu trước khi đầu tư, thiết kế sơ bộ và thiết kế hoàn chỉnh, ước tính chi phí, lập kế hoạch xây dựng, kiểm tra và chấp nhận công việc theo hợp đồng cũng như các dịch vụ kỹ thuật như lựa chọn và đào tạo nhân sự và cung cấp các sổ tay hướng dẫn về hoạt động và bảo dưỡng và các dịch vụ kỹ thuật khác cung cấp cho khách hàng, là một phần của gói dịch vụ tổng hợp cho dự án chìa khóa trao tay.

Dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị

86741 Dịch vụ quy hoạch đô thị

Phát triển các dịch vụ về các chương trình liên quan tới sử dụng đất, lựa chọn địa điểm, kiểm soát và sử dụng, hệ thống đường và chăm sóc đất đai nhằm tạo ra và duy trì sự phát triển đô thị một cách có thể thống nhất và được điều phối tốt.

86742 Dịch vụ kiến trúc cảnh quan đô thị

Các dịch vụ thiết kế và quy hoạch cảnh quan mỹ thuật cho các công viên, khu đất thương mại và cư trú, v.v., Dịch vụ này bao gồm cả việc chuẩn bị sơ đồ khu đất, bản vẽ kỹ thuật, tiêu chí kỹ thuật và dự tính chi phí cho việc phát triển khu đất, chỉ rõ vành đai của khu đất, các loại cây sẽ được trồng và các tiện ích như đường đi bộ, hàng rào và khu vực đỗ xe. Dịch vụ này cũng bao gồm dịch vụ kiểm tra công việc trong quá trình xây dựng.

8675 Các dịch vụ tư vấn khoa học kỹ thuật có liên quan

86751 Các dịch vụ địa chất, địa vật lý và các dịch vụ dư báo trữ lượng khác Các dịch vụ tư vấn địa chất, địa vật lý, địa hóa học và các dịch vụ tư vấn khoa học khác liên quan tới vị trí của các mỏ khoáng sản, dầu và khí và nguồn nước ngầm thông qua nghiên cứu đặc tính của các lớp địa tầng, đá cũng như cấu trúc của chúng. Bao gồm cả các dịch vụ phân tích kết quả khảo sát bề mặt, nghiên cứu mẫu đất và nghiên cứu quặng và hỗ trợ, tư vấn trong việc phát triển và khai thác các nguồn khoáng sản.

86752 Dịch vụ khảo sát lòng đất

Dịch vụ thu thập thông tin về các lớp bề mặt trái đất bằng các phương pháp khác nhau, bao gồm các phương pháp khảo sát địa chấn, trọng lực và địa từ trường và các phương pháp khảo sát lòng đất khác.

86753 Dịch vụ khảo sát bề mặt

Dịch vụ thu thập thông tin về hình dạng, vị trí và/hoặc đường viền các phần bề mặt trái đất theo các phương thức khác nhau, bao gồm khảo sát chuyển tiếp, chụp ảnh sơ đồ và địa chất thủy văn để chuẩn bị lập bản đồ.

86754 Dịch vụ lập bản đồ

Các dịch vụ lập bản đồ trong việc chuẩn bị và sửa đổi tất cả các loại bản đồ (bản đồ đường xá, cadastral, địa hình học, trắc địa, địa chất thủy văn) sử dụng kết quả của các hoạt động khảo sát, các loại bản đồ khác và các nguồn thông tin khác.

8676 Dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật

86761 Dịch vụ phân tích và kiểm tra độ tinh khiết và thành phần

Dịch vụ phân tích và kiểm tra các thành phần hóa học và sinh học của vật chất như không khí, nước, chất thải (chất thải dân cư và chất thải công nghiệp), năng lượng, kim loại, đất đá, khoáng chất, thực phẩm và hóa học. Bao gồm cả dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật liên quan tới các lĩnh vực khoa học như vi sinh học, vi hóa, vi khuẩn học. Ngoài trừ dịch vụ kiểm tra y tế và kiểm tra răng miệng.

86762 Dịch vụ phân tích và kiểm tra các đặc tính vật lý

Dịch vụ phân tích và kiểm tra các đặc tính vật lý như sức mạnh, độ mềm, độ dẫn điện và độ phóng xạ của các vật liệu như kim loại, nhựa, sợi dệt, gỗ, kính, bê tông và các vật liệu khác. Bao gồm cả việc kiểm tra độ căng, độ cứng và độ đàn hồi, chống hao mòn và hiệu ứng nhiệt.

86763 Các dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật đối với hệ thống cơ khí
và

điện tổng
hợp

Dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật các đặc điểm cơ khí và điện của các máy móc, động cơ, xe gắn máy, công cụ, thiết bị, thiết bị liên lạc và các thiết

bị hoàn chỉnh khác lắp trong các cấu phần cơ khí và điện. Kết quả kiểm tra và phân tích thường được thực hiện dưới dạng đánh giá hoạt động và đặc điểm phản ứng của đối tượng được kiểm tra, phân tích. Việc kiểm tra có thể được thực hiện bằng việc sử dụng các mô hình hoặc mô phỏng tàu, máy bay, đập, v.v.

86764 Dịch vụ giám định kỹ thuật

Dịch vụ kiểm tra và phân tích về mặt kỹ thuật hoặc bản chất khoa học mà không điều chỉnh hoặc ảnh hưởng tới đối tượng được kiểm tra. Bao gồm việc kiểm tra về âm thanh, từ trường và siêu âm đối với các bộ phận máy móc và cấu trúc được thực hiện để phát hiện những khiếm khuyết. Các cuộc kiểm tra này thường được thực hiện tại thực địa. Ngoài trừ dịch vụ giám định không mang tính kỹ thuật hoặc khoa học như kiểm tra bằng mắt thường các tòa nhà, máy móc, v.v.

86769 Các dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật khác

Tất cả các dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật khác chưa được liệt kê ở các mục khác.

MỤC 87 CÁC DỊCH VỤ KINH DOANH KHÁC

871 Dịch vụ quảng cáo

8711 87110 Dịch vụ bán và cho thuê thời gian và không gian quảng cáo

Các dịch vụ được cung cấp để chào bán thời gian hoặc không gian quảng cáo cho các báo, xuất bản phẩm định kỳ và đài truyền hình.

8712 87120 Các dịch vụ lập kế hoạch và bố trí quảng cáo

Các dịch vụ lập kế hoạch và bố trí quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

8719 87190 Các dịch vụ quảng cáo khác

Các dịch vụ quảng cáo khác chưa được liệt kê ở các mục khác, bao gồm dịch vụ quảng cáo ngoài trời và quảng cáo trên không trung và dịch vụ phát các mẫu và tài liệu quảng cáo.

872 8720 Dịch vụ cung cấp và bố trí nhân sự

87201 Dịch vụ tìm kiếm nhân sự cấp cao

Các dịch vụ gồm tìm kiếm, lựa chọn và giới thiệu nhân sự cấp cao để các đơn vị khác có thể tuyển dụng. Trong phạm vi dịch vụ này cũng bao gồm các dịch vụ do các giám đốc và quản lý cao cấp cung cấp, chức năng chính của những người này thường là hoạch định, tổ chức, hướng dẫn và kiểm soát các hoạt động của các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân hoặc khu vực nhà nước thông qua các nhà quản lý cấp thấp hơn. Các dịch vụ này có thể được cung cấp cho những người sử dụng lao động tiềm năng hoặc cho các nhân sự tiềm năng và có thể bao gồm việc thiết lập mô tả công việc, sàng lọc và kiểm tra ứng viên, việc điều tra người giới thiệu và các công việc xem xét khác.

87202 Các dịch vụ bố trí nhân sự hỗ trợ văn phòng và các nhân viên khác

Các dịch vụ tuyển chọn, giới thiệu và bố trí công việc cho ứng viên trên cơ sở ổn định hoặc tạm thời, từ dịch vụ tìm kiếm nhân sự cấp cao. Các dịch vụ này có thể được cung cấp cho những người sử dụng lao động tiềm năng hoặc cho các nhân sự tiềm năng và có thể bao gồm việc thiết lập mô tả công việc, sàng lọc và kiểm tra ứng viên, việc điều tra người giới thiệu, v.v. Bao gồm cả dịch vụ bố trí các thư ký, thư ký hành chính, nhân viên tiếp tân, nhân viên lưu giữ sổ sách, nhân viên thu nhập dữ liệu, nhân viên đánh máy, nhân viên dùng máy chữ, y tá, người mẫu, người phục vụ, thủy thủ đoàn, v.v.

87203 Dịch vụ cung cấp nhân viên hỗ trợ văn phòng

Các dịch vụ cung cấp các nhân viên hỗ trợ văn phòng trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí, cho dù là dài hạn hoặc tạm thời, cho các khách hàng, các nhân viên hỗ trợ này do nhà cung cấp dịch vụ thuê và thanh toán thù lao cho họ. Bao gồm cả việc cung cấp các nhân sự như thư ký, thư ký hành chính, nhân viên tiếp tân, nhân viên lưu giữ sổ sách, nhân viên thu nhập dữ liệu, nhân viên đánh máy, nhân viên dùng máy chữ.

87204 Dịch vụ cung cấp người giúp việc trong nhà

Các dịch vụ cung cấp người giúp việc tại nhà trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí, cho dù là dài hạn hoặc tạm thời, cho các khách hàng, các nhân viên hỗ trợ này do nhà cung cấp dịch vụ thuê và thanh toán thù lao cho

hộ. Bao gồm việc cung cấp người giúp việc, vú em, người giữ nhà, người đồng hành, v.v.

Ngoại trừ: Dịch vụ cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp tại nhà thông qua các nhân viên do người cung cấp trả lương được liệt kê theo dịch vụ cung cấp, ví dụ như dịch vụ lau dọn, mục 8740, hoặc dịch vụ chăm sóc các bãi cỏ, tiểu mục 88110 (dịch vụ liên quan tới nông nghiệp).

87205 Dịch vụ cung cấp các nhân viên thương mại và công nghiệp khác

Các dịch vụ cung cấp các nhân viên công nghiệp trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí, cho dù là dài hạn hoặc tạm thời, cho các khách hàng, các nhân viên hỗ trợ này do nhà cung cấp dịch vụ thuê và thanh toán thù lao cho họ. Bao gồm dịch vụ cung cấp công nhân xây dựng, công nhân bảo trì, lái xe, thợ lắp máy, thợ vận hành máy kim loại, công nhân, công nhân bốc vác, công nhân xếp hàng xuống tàu, v.v.

87205 Các dịch vụ cung cấp y tá

Các dịch vụ cung cấp y tá trên cơ sở hợp đồng hoặc thanh toán phí, cho dù là dài hạn hoặc tạm thời, cho các khách hàng, các nhân viên hỗ trợ này do nhà cung cấp dịch vụ thuê và thanh toán thù lao cho họ. Bao gồm dịch vụ do y tá, trợ lý cho y tá và các nhân viên y tế khác chăm sóc.

87209 Dịch vụ cung cấp các nhân sự khác

Dịch vụ cung cấp các nhân sự khác chưa được liệt kê ở các phân khác.

873 8730 Dịch vụ điều tra và an ninh

87301 Dịch vụ điều tra

Các dịch vụ điều tra các vụ việc do khách hàng cung cấp liên quan tới tội phạm, trộm cắp, lừa đảo, ăn trộm tại cửa hàng, lừa dối, người mất tích, quan hệ nội bộ và các hành vi phi pháp hoặc hợp pháp khác. Bao gồm các

cuộc điều tra nội bộ, không công khai và dịch vụ bảo vệ chống lại trộm cắp vật.

87302 Dịch vụ tư vấn an ninh

Các dịch vụ gồm xác định nhu cầu khách hàng và cung cấp tư vấn và khuyến nghị về loại hình an ninh phù hợp nhất cho khách hàng hoặc để cải thiện hệ thống hiện tại.

87303 Dịch vụ giám sát báo động

Các dịch vụ giám sát và duy trì các thiết bị về hệ thống an ninh như báo trộm và báo cháy thông qua việc tiếp nhận các tín hiệu báo động, xác định hoặc kiểm tra tất cả các hệ thống để đảm bảo chúng hoạt động chính xác và phái nhân viên cảnh sát, đơn vị phòng chống cháy nổ và các bên liên quan khác tới hiện trường.

87304 Dịch vụ xe chống đạn

Dịch vụ cung cấp xe chống đạn để nhận và giao tiền, hóa đơn hoặc các vật có giá khác cùng với nhân viên được thuê để trực tiếp bảo vệ tài sản trong quá trình vận chuyển. Các dịch vụ này thường liên quan tới dịch vụ nhận và gửi các tài sản vào ngân hàng, chuyển giao chứng khoán, v.v.

87305 Dịch vụ bảo vệ

Các dịch vụ cung cấp dịch vụ bảo vệ thông qua các nhân viên được thuê để đảm bảo an toàn cho người, các tài sản cá nhân, công nghiệp hoặc thương mại chống lại hỏa hoạn, trộm cắp, phá quấy hoặc đột nhập trái phép. Bao gồm dịch vụ tuần tra và kiểm tra, dịch vụ bảo vệ an ninh, dịch vụ vệ sỹ, dịch vụ cảnh báo, kiểm soát đỗ xe và tiếp cận dịch vụ quản lý.

87309 Các dịch vụ an ninh khác

Các dịch vụ an ninh khác chưa được liệt kê ở các mục khác.

874 8740 Dịch vụ lau dọn các tòa nhà

87401 Dịch vụ diệt khuẩn và ngăn ngừa lây lan

Các dịch vụ năng ngừa lây lan cho các căn hộ và các tòa nhà khác và diệt khuẩn các loại vi trùng, các loài gặm nhấm và các loại côn trùng khác. Bao gồm cả dịch vụ xịt thuốc khử trùng và dịch vụ kiểm soát côn trùng.

87402 Dịch vụ lau dọn cửa
sổ

Dịch vụ lau dọn cửa sổ ở các căn hộ và các tòa nhà khác. Bao gồm dịch vụ lau dọn bề ngoài của cửa sổ dùng thang gấp.

87403 Dịch vụ trông nom nhà cửa

Các dịch vụ lau dọn và duy trì căn hộ và các tòa nhà khác. Bao gồm lau dọn sàn nhà, lau tường phía trong, đánh bóng đồ nội thất và các dịch vụ trông nom và duy trì nhà cửa khác.

97409 Các dịch vụ lau dọn các tòa nhà khác

Dịch vụ lau dọn các tòa nhà khác chưa được liệt kê, bao gồm lau dọn lò sưởi, ống khói.

Ngoại trừ: Dịch vụ lau dọn phía ngoài của tòa nhà được liệt kê tại tiểu mục

51790 (các dịch vụ hoàn thiện và hoàn tất các tòa nhà khác).

Dịch vụ chăm sóc các thảm cỏ được liệt kê tại tiểu mục 88110 (dịch vụ liên quan đến nông nghiệp).

875 8750 Dịch vụ nhiếp ảnh

87501 Dịch vụ chụp ảnh chân dung

Dịch vụ chụp ảnh người hoặc đối tượng tại các studio hoặc tại các địa điểm khác như văn phòng hay tại nhà của khách hàng. Ảnh chụp phải thể hiện chân thực nhất tới mức có thể các đặc điểm và tính cách của đối tượng được chụp. Trong các dịch vụ này thường có là trang và rửa các bức ảnh này theo đề nghị của khách hàng về đặc tính. Bao gồm chụp ảnh hộ chiếu hoặc chứng minh thư, chụp ảnh trẻ sơ sinh hoặc trẻ em, chụp ảnh gia đình hoặc quân ngũ, chụp ảnh thời trang tại studio và chụp ảnh cho nhóm.

87502 Dịch vụ chụp ảnh quảng cáo hoặc liên quan

Dịch vụ chụp ảnh hàng hóa, các sản phẩm công nghiệp, quần áo thời trang và các loại hàng dệt may, máy móc, các tòa nhà, cá nhân và các đối tượng khác để sử dụng vào mục đích quan hệ công chúng, trưng bày quảng cáo hoặc quảng cáo, ca ta lô, trang trí thực phẩm hoặc đồ uống. Thường bao gồm trong các dịch vụ này là tráng và rửa các bức ảnh đó theo đề nghị của khách hàng về đặc tính.

87503 Dịch vụ chụp ảnh hành
đông

Các dịch vụ chụp ảnh các sự kiện sống động, trực tiếp như đám cưới, lễ tốt nghiệp, hội nghị, biểu diễn thời trang, các sự kiện thể thao và thời sự và các sự kiện khác đang được quan tâm. Thường bao gồm trong các dịch vụ này là dịch vụ tráng và rửa các bức ảnh đó theo đề nghị của khách hàng về đặc tính.

87504 Dịch vụ chụp ảnh đặc
biệt

Các dịch vụ chụp ảnh người, đối tượng hoặc phong cảnh sử dụng kỹ thuật và máy móc đặc biệt. Các dịch vụ này thường bao gồm dịch vụ chụp ảnh từ không gian, chụp ảnh dưới nước, chụp ảnh y tế và sinh học, chụp ảnh cỡ nhỏ.

87505 Dịch vụ xử lý
ảnh

Các dịch vụ tập trung vào tráng các yếu tố tương phản và rửa các bức ảnh cho khách hàng theo yêu cầu của khách hàng. Các dịch vụ này có thể bao gồm mở rộng các yếu tố tương phản hay các phim, xử lý đen trắng, rửa ảnh màu, nhân bản slide và các yếu tố tương phản, rửa lại, v.v., bao gồm cả các dịch vụ chuẩn bị các slide ảnh.

87506 Dịch vụ xử lý phim hoạt hình không liên quan tới ngành phim
hoạt hình và truyền hình

Dịch vụ rửa phim ảnh cho các nhà nhiếp ảnh không chuyên và các khách hàng công nghiệp.

Loại trừ: Dịch vụ xử lý phim hoạt hình gắn với ngành phim hoạt hình và ngành truyền hình được liệt kê tại tiểu mục 96112 (dịch vụ sản xuất phim hoạt hình và băng hình).

87507 Dịch vụ phục hồi, sao chép và chỉnh sửa
ảnh

Dịch vụ phục hồi các bức ảnh cũ, sao chép từ một bức ảnh, chỉnh sửa ảnh và các hiệu ứng nhiếp ảnh đặc biệt khác.

87509 Các dịch vụ nhiếp ảnh
khác

Các dịch vụ nhiếp ảnh chưa được liệt kê tại các mục khác.

876 8760 87600 Dịch vụ đóng gói

Các dịch vụ đóng gói hàng hóa cho các bên khác trên cơ sở hợp đồng hoặc đóng phí như đóng gói thực phẩm, dược phẩm, sản phẩm lau dọn nhà, sản phẩm sử dụng trong toa lét, sử dụng nhiều kỹ thuật đóng gói thủ công và tự động, bao gồm đóng gói bằng chất liệu xốp, đóng gói ép, điền đơn và đóng dấu, đóng bịch, đóng chai và đóng gói khử mùi. Đóng hộp và gói quà tặng cũng thuộc dịch vụ này. Dịch vụ này cũng có thể bao gồm việc dán nhãn và in ấn bao gói.

Ngoại trừ: Nếu dịch vụ chỉ bao gồm in thông tin trên bao gói thì sẽ được liệt kê tại tiểu mục phù hợp trong nhóm 325 hoặc 326, tức là vật liệu hoặc thông tin in ấn trên giấy hoặc bìa.

Dịch vụ đóng gói và chế tạo thủ công liên quan tới vận tải được liệt kê tại

Chương 74 (các dịch vụ hỗ trợ và liên quan tới vận tải).

Dịch vụ thiết kế bao gói được liệt kê tại tiểu mục 87907 (dịch vụ thiết kế đặc biệt).

Nếu dịch vụ bao gói cũng bao gồm việc xử lý các tài liệu do khách hàng sở hữu thành một sản phẩm khác (ví dụ trộn nước vào chất kết tủa để sản xuất nước giải khát, nấu cá trước khi đóng hộp, trộn kem và các chất liệu màu

vào mỹ phẩm) thì sẽ được liệt kê tại tiểu mục phù hợp trong nhóm 884 hoặc

885 (dịch vụ liên quan tới sản xuất).

879 8790 Các dịch vụ kinh doanh khác

87901 Các dịch vụ báo cáo tín dụng

Các dịch vụ báo cáo xếp hạng tín dụng của các cá nhân và doanh nghiệp. Dịch vụ này bao gồm đánh giá tình hình tài chính và lịch sử tín dụng của khách hàng tiềm năng, những người nộp đơn xin vay vốn, v.v.

87902 Dịch vụ đại lý thu nợ

Dịch vụ thu nợ trên cơ sở hợp đồng hoặc phí các tài khoản, séc, hợp đồng hoặc văn bản và chuyển lại tiền cho khách hàng. Trong dịch vụ này có cả việc thu nợ từ các tài khoản thường xuyên (ví dụ thu tiền phí sử dụng các dịch vụ cơ bản) và khôi phục lại các tài khoản phạm pháp. Trong dịch vụ này cũng bao gồm việc mua lại toàn bộ các tài khoản phạm pháp và các khoản nợ và sau đó phục hồi lại.

87903 Dịch vụ trả lời điện thoại

Dịch vụ trả lời điện thoại, bao gồm dịch vụ chuyển tiếp cuộc gọi (trừ dịch vụ nhắn tin) và dịch vụ đánh thức bằng điện thoại.

87904 Dịch vụ sao chụp

Dịch vụ liên quan tới sao chụp, bao gồm in bản chính thức, phô tô có py, in rô nê o, phóng ảnh và các dịch vụ sao chụp khác ngoài dịch vụ in.

87905 Dịch vụ phiên dịch và biên dịch

Dịch vụ cung cấp các dịch vụ phiên dịch và biên dịch. Dịch vụ biên dịch thường liên quan tới chuyển văn bản từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác còn dịch vụ phiên dịch thường liên quan tới dịch nói từ một ngôn ngữ được nói sang ngôn ngữ khác.

87906 Dịch vụ gửi thư hoặc thu thập danh sách gửi thư

Dịch vụ thu thập và bán cho người sử dụng danh sách tên và địa chỉ từ danh mục điện thoại và các nguồn khác hoặc dịch vụ gửi tài liệu (tài liệu quảng cáo, thông tin) thông quan việc ghi địa chỉ trên phong bì, dán phong bì, đóng dấu, đo đạc và gửi thư).

87907 Dịch vụ thiết kế đặc biệt

Dịch vụ tạo ra thiết kế và chuẩn bị các mẫu cho nhiều loại sản phẩm khác nhau thông qua việc hài hòa các yêu cầu về thẩm mỹ với các yêu cầu kỹ thuật và các yêu cầu khác. Dịch vụ này bao gồm dịch vụ thiết kế đồ nội thất, thiết kế và trang trí nội thất và thiết kế mỹ thuật cho các sản phẩm tiêu dùng khác nhau. Các dịch vụ thiết kế cho các sản phẩm công nghiệp được liệt kê tại tiểu mục 86726 (dịch vụ thiết kế kỹ thuật chưa được liệt kê ở nơi khác).

Ngoại trừ: Dịch vụ thiết kế đồ họa được liệt kê tại nhóm 871 (dịch vụ quảng cáo).

87909 Các dịch vụ kinh doanh khác chưa được liệt kê ở các mục khác

Các dịch vụ thường được cung cấp cho các doanh nghiệp, chưa được liệt kê tại các mục khác. Các dịch vụ này bao gồm dịch vụ môi giới kinh doanh,

dịch vụ thăm định ngoài dịch vụ bất động sản, dịch vụ thư ký, dịch vụ trưng bày và triển lãm.

MỤC 88: DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP, KHAI THÁC MỎ VÀ SẢN XUẤT

Dịch vụ được trả phí hoặc thanh toán trên cơ sở hợp đồng theo đơn vị cung cấp chủ yếu tham gia vào quy trình sản xuất hàng hóa vận chuyển và dịch vụ đặc trưng liên quan đến quy trình sản xuất những sản phẩm đó.

Một số lượng lớn các dịch vụ khác nhau được phân loại ở mục dịch vụ này và có thể phân loại chúng theo các phạm trù ngành chính sau:

Các dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, săn bắn, lâm nghiệp và đánh bắt cá: dịch vụ được trả phí hoặc thanh toán trên cơ sở hợp đồng, chủ yếu được thực hiện tại nơi sản xuất nông nghiệp, ví dụ như các dịch vụ cung cấp máy móc phục vụ nông nghiệp cùng người lái và đội phụ trách; dịch vụ thu hoạch và các dịch vụ liên quan; dịch vụ của các nhà thầu lao động nông trường, trang trại; dịch vụ chăn nuôi, chăm sóc và chuồng trại súc vật; dịch vụ thúc đẩy Dịch vụ nhân giống, gia tăng sản lượng động vật; dịch vụ thúc đẩy thương mại săn bắt; đánh giá gỗ khai thác, chống cháy và quản lý rừng bao gồm cả dịch vụ đánh giá sự tàn phá rừng; các dịch vụ liên quan đến khai thác gỗ; dịch vụ liên quan đến đánh bắt cá và dịch vụ cho các hoạt động tại nơi ương trứng cá hoặc tại các khu nuôi cá.

Dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ: các dịch vụ được trả phí hoặc thanh toán theo hợp đồng tại các khu khai thác dầu mỏ và khí, ví dụ: dịch vụ khoan lỗ, lắp đặt giàn khoan, dịch vụ sửa chữa và phá hủy, dịch vụ đưa dầu mỏ và khí vào thùng bằng xi măng.

Ngoại trừ: dịch vụ khai thác khoáng sản, dịch vụ thăm dò mỏ dầu và khí và dịch vụ nghiên cứu địa vật lý và địa chất được đề cập tại mục 8675 (Dịch vụ cơ khí liên quan tới tư vấn khoa học và kỹ thuật).

Dịch vụ liên quan đến sản xuất: bao gồm dịch vụ sản xuất thu phí hoặc hợp đồng, tức dịch vụ sản xuất cung cấp cho nơi khác, nơi mà nguyên liệu thô được chế biến, xử lý hoặc hoàn tất không sở hữu bởi nhà sản xuất. Dịch vụ lắp ráp, lắp đặt không phải Dịch vụ xây dựng, lắp ráp đồ đạc, bảo dưỡng và sửa chữa cũng được phân loại tại đây.

Dưới đây là các ví dụ về dịch vụ sản xuất:

- Dịch vụ được trả phí hoặc thanh toán theo hợp đồng liên quan đến chế biến và bảo quản thịt, cá, hoa quả, rau, bơ sữa và bánh kẹo;

- Dịch vụ được trả phí hoặc thanh toán theo hợp đồng liên quan đến hoàn thành vải dệt và sản xuất các vật phẩm trang trí vải dệt (bao gồm cả các dịch vụ liên quan đến một số chức năng thêu khoán, như tạo thiết kế mẫu và chuẩn bị mẫu); các dịch vụ liên quan đến thuộc da phục vụ sản xuất đồ da và giày;

- In ấn thu phí hoặc theo hợp đồng và các dịch vụ liên quan đến in ấn, ví dụ như dịch vụ đóng sách;

- Dịch vụ đúc, ép kim loại và dịch vụ mạ kim loại; dịch vụ kỹ nghệ cơ khí thông thường thu phí hoặc theo hợp đồng; dịch vụ sửa chữa đi kèm với các sản phẩm kim loại, máy móc và thiết bị.

Ngoại trừ: Dịch vụ lắp đặt công trình xây dựng được phân loại tại MỤC 516. Dịch vụ sửa chữa xe cơ giới, xe máy, thiết bị, dụng cụ, đồ đạc gia đình và các mặt hàng tiêu dùng khác được đề cập tại các tiểu mục 61120 và 61220 và tại mục 633 (Dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và đồ dùng gia đình). Dịch vụ chỉ tập chung vào đóng và dán nhãn rượu, rượu vang và nước được phân loại tại tiểu mục 62226 (Dịch vụ bán buôn đồ uống) nếu được thực hiện như một phần của Dịch vụ mua, bán buôn và được phân loại tại tiểu mục 87600 (Dịch vụ đóng gói) nếu được thực hiện trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng.

Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa trang thiết bị văn phòng và máy tính được phân loại tại tiểu mục 84500.

Dịch vụ đi kèm dịch vụ phân phối năng lượng: dịch vụ truyền và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và nước nóng tới hộ gia đình, doanh nghiệp, nhà máy và những người tiêu dùng khác trên cơ sở thu phí hoặc theo hợp đồng .

Ngoại trừ: dịch vụ vận chuyển dầu hỏa và khí tự nhiên bằng đường Ống thu phí hoặc trên cơ sở hợp đồng được đề cập tại tiểu mục 71310.

CHƯƠNG 89: TÀI SẢN VÔ HÌNH

891. Các khoản tài sản và nợ tài chính

8910. 89100. Các khoản tài sản và nợ tài chính

Vàng và quyền giải ngân trước thời hạn của Quỹ tiền tệ thế giới (IMF). Tiền đang lưu hành và các khoản tiền gửi có thể chuyển nhượng. Các chứng từ khác chứng minh Dịch vụ đặt cọc tiền tại các cơ quan tiền tệ, tài chính và tổ chức chính phủ. Các khoản vay ngắn hoặc dài hạn không được phân loại ở bất cứ đâu. Tài sản thực của các hộ gia đình trong dự trữ bảo hiểm nhân thọ và trong quỹ lương. Vốn thực tế của các cổ đông trong doanh nghiệp. Tín dụng và các khoản vay thương mại. Các khoản tài sản và nợ tài chính khác.

892. Tài sản vô hình phi tài chính

8921. 89210. Chứng chỉ

Chi phí để được quyền sử dụng chứng chỉ, như chi phí định kỳ về bằng phát minh (các ý tưởng mới lạ) liên quan đến sản xuất hàng hóa được cấp chứng nhận, hoặc Dịch vụ sử dụng các quy trình sáng chế. Chứng chỉ có thể được định nghĩa như một loại giấy tờ, được cấp bởi cơ quan chính phủ, chỉ rõ Dịch vụ phát minh và tạo ra một tình huống pháp lý mà phát minh được chứng nhận chỉ có thể được khai thác khi được sự đồng ý của người được cấp bằng sáng chế. Dịch vụ bảo vệ này chỉ được giới hạn trong một khoảng thời gian nhất định.

8922. 89220. Thương hiệu

Chi phí để được quyền thừa nhận hàng hóa hoặc dịch vụ (các dấu hiệu dịch vụ) của một doanh nghiệp hay một MỤC doanh nghiệp. Để được bảo vệ, một thương hiệu nhìn chung cần được đăng ký tại cơ quan chính phủ. Nếu một thương hiệu đã được bảo vệ, không ai hoặc không một doanh nghiệp khác có thể sử dụng nó. Dịch vụ bảo vệ này thường không có giới hạn về thời gian.

8923. 89230. Bản quyền

Chi phí để được quyền sử dụng các tài liệu có bản quyền theo một vài cách nhất định. Các tài liệu có bản quyền có thể là sách nguyên bản chính và các tác phẩm nghệ thuật bao gồm bản đồ và các tác phẩm nghe nhìn, đồ đạc và các tác phẩm nghệ thuật múa ba-lê. Bảo vệ bản quyền có thể bao gồm quyền sao chép hoặc tái bản bất kỳ tác phẩm nghệ thuật nào; quyền được biểu diễn trước công chúng; quyền được ghi âm các buổi biểu diễn; quyền được dựng phim một tác phẩm văn học; quyền được

truyền hình bất kỳ tác phẩm nào; và quyền được dịch các tác phẩm văn học. Tác giả của một tác phẩm thường

là người sở hữu bản quyền, tuy nhiên trong một số trường hợp bản quyền có thể được chuyển giao cho chủ của tác giả. Bảo vệ bản quyền thường không phụ thuộc vào bất cứ thủ tục nào, tức là bản quyền một tác phẩm được bảo vệ kể từ khi nó được sáng chế.

8929. 89290. Các tài sản vô hình phi tài chính khác

Chi phí để được quyền sử dụng các quyền duy nhất tương tự như các quyền nêu trên, không được phân loại ở bất cứ đâu, sở hữu bởi các đại lý kinh tế.

CHƯƠNG 9 CÁC DỊCH VỤ MANG TÍNH CÔNG ĐỒNG, XÃ HỘI VÀ CÁ NHÂN

MỤC 91 HÀNH CHÍNH CÔNG VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC PHỤC VỤ TOÀN CỘNG ĐỒNG; CÁC DỊCH VỤ AN NINH XÃ HỘI BẮT BUỘC

911 Hành chính công của Chính phủ

9111 Tổng thể các dịch vụ công của Chính phủ

91111 Các dịch vụ lập pháp và hành pháp

Các dịch vụ lập pháp và hành pháp do các cơ quan khác nhau ở các cấp khác nhau của Chính phủ cung cấp bao gồm cấp trung ương, cấp vùng và cấp địa phương; và các dịch vụ hành pháp do các cơ quan hành pháp ở các cấp khác nhau của Chính phủ cung cấp. Tiểu mục này cũng bao gồm các dịch vụ lập pháp và hành pháp do các bộ và các viên chức tư vấn hoặc hành chính khác thuộc các cơ quan lập pháp và hành pháp cung cấp

91112 Các dịch vụ tài chính và ngân khố

Có rất nhiều dạng dịch vụ công về tài chính và ngân khố: các dịch vụ hành chính và giám các hoạt động tài chính; các dịch vụ vận hành các chương trình thuế, thu thuế đối với hàng hóa; các dịch vụ điều tra vi phạm thuế; các dịch vụ quản lý quỹ công và nợ công; các dịch vụ liên quan đến dịch vụ tăng và nhận tiền gửi và kiểm soát Dịch vụ chi tiêu chúng, các dịch vụ liên quan đến dịch vụ giám sát và kiểm soát nguồn cung tiền.

91113 Các dịch vụ thống kê và quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội

Các dịch vụ vận hành và hành chính cho Dịch vụ quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội. Trong đó bao gồm cả các dịch vụ do các phòng quy hoạch và thống kê ở các cấp khác nhau của Chính phủ cung cấp, và các dịch vụ do các phòng, ban, chương trình khác mà thành lập, phối hợp và thường xuyên giám sát Dịch vụ triển khai các dự án và quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội cung cấp.

91114 Các dịch vụ của chính phủ cho Dịch vụ nghiên cứu cơ bản

Các dịch vụ cho Dịch vụ nghiên cứu cơ bản như các hoạt động nhằm trực tiếp vào Dịch vụ tăng cường kiến thức khoa học hay khám phá các lĩnh vực nghiên cứu mới, mà không có bất kỳ mục tiêu khoa học thực tiễn nào. Trong đó bao gồm cả các dịch vụ hành chính do các phòng, ban, chương trình, v.v, cung cấp cho các hoạt động của chính phủ trong Dịch vụ cung cấp vốn hoặc thực hiện nghiên cứu cơ bản đối với các ngành khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, và dịch vụ nghiên cứu các quy luật đa dạng cơ bản.

91119 Các dịch vụ hành chính khác của chính phủ chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào

Các dịch vụ công tổng thể nói chung khác. Trong đó bao gồm các dịch vụ hỗ trợ, vận hành và hành chính cho các hoạt động công của chính phủ mà không thể xếp vào 1 trong 4 MỤC trên. Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ của các chương trình liên quan tới các hoạt động biên giới lãnh thổ phải ủy thác và không tự chi phối, và các dịch vụ của các chương trình quản lý Dịch vụ bầu cử.

- 9112 Các dịch vụ hành chính của các cơ quan cung cấp các dịch vụ liên quan đến giáo dục, chăm sóc sức khỏe, văn hóa và các dịch vụ xã hội khác ngoại trừ các dịch vụ an ninh xã hội

91121 Các dịch vụ hành chính liên quan đến giáo dục

Các dịch vụ hành chính công cho các thể chế giáo dục khác. Trong đó bao gồm các dịch vụ quản lý, vận hành, thanh tra, hỗ trợ cho mọi dạng trường học và thể chế liên quan đến giáo dục khác.

Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ thông tin công cộng liên quan đến hệ thống giáo dục nói chung do các phòng ban Chính phủ của các chương trình cung cấp.

91122 Các dịch vụ hành chính liên quan đến chăm sóc sức khỏe

Các dịch vụ hành chính công cho mọi hình thức về chăm sóc sức khỏe. Các dịch vụ quản lý, vận hành, thanh tra và hỗ trợ cho các bệnh viện và phòng khám đại trà, chuyên môn hoặc chuyên về nha khoa, và các dịch vụ an dưỡng tại nhà.

Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hành chính, quản lý, vận hành và hỗ trợ trong các vấn đề về sức khỏe cộng đồng, như các hoạt động vận hành ngân hàng máu, các dịch vụ khám phát hiện bệnh, các dịch vụ phòng ngừa, các dịch vụ kiểm soát dân số, v.v. Các dịch vụ này thường do các đội ngũ đặc biệt không liên quan đến 1 bệnh viện, phòng khám hay cơ sở hành nghề nào cung cấp.

Ngoại trừ: Các dịch vụ trợ cấp ốm đau được phân vào tiểu mục 91310 (Trợ cấp ốm đau, thai sản hay tàn tật tạm thời)

91123 Các dịch vụ hành chính liên quan đến an cư và tiện nghi cộng đồng

Các dịch vụ hành chính công phục các hoạt động cư trú và phát triển tổng thể cộng đồng, các hoạt động cung cấp nước, vệ sinh và chiếu sáng đường phố. Trong đó bao gồm cả các dịch vụ liên quan đến dịch vụ phát triển, giám sát và đánh giá các hoạt động cư trú và các tiêu chuẩn cư trú (trừ các tiêu chuẩn về xây dựng), Dịch vụ quy hoạch các dự án cộng đồng mới hay các dự án bảo tồn, các dịch vụ hành chính về kiểm soát cho Dịch vụ thuê và các tiêu chuẩn tư cách đối với các đối tượng được hỗ trợ cư trú công, các dịch vụ cư trú đối với cộng đồng nói chung hoặc đối với người cần sự giúp đỡ đặc biệt, các dịch vụ tuyên truyền thông tin về cư trú. Các dịch vụ do các phòng, ban, cơ sở, chương trình liên quan đến dịch vụ phát triển và quản lý các dịch vụ liên quan đến các hoạt động thu gom rác và phế thải, vận hành hệ thống cống rãnh và làm sạch đường phố, các tiêu chuẩn ô nhiễm, tuyên truyền thông tin về ô nhiễm.

91124 Các dịch vụ hành chính liên quan đến giải trí, văn hóa và tôn giáo

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động thể thao và giải trí, các hoạt động văn hóa, tôn giáo. Trong đó bao gồm cả các dịch vụ hỗ trợ về trang thiết bị đối với sự nghiệp văn hóa, cá nhân các nghệ sĩ và các tổ chức liên quan đến dịch vụ xúc tiến các hoạt động văn hóa; các dịch vụ hỗ trợ cho các lễ kỷ niệm quốc gia, vùng, địa phương và hỗ trợ về trang thiết bị đối với dịch vụ vận hành và duy trì các hoạt động tôn giáo.

Ngoại trừ: Các hoạt động tổ chức và xúc tiến các sự kiện thể thao, các dịch vụ vận hành các trang thiết bị thể thao và các dịch vụ giải trí khác được phân vào tiểu mục 964 (Các dịch vụ thể thao và giải trí khác)

9113 Các dịch vụ hành chính nhằm giúp doanh nghiệp vận hành hiệu quả hơn

91131 Các dịch vụ hành chính liên quan đến nông, lâm, ngư nghiệp và săn bắn

Các dịch vụ hành chính liên quan đến dịch vụ quản lý đất nông nghiệp, cải cách ruộng đất và giải quyết đất đai, Ổn định thị trường ruộng đất, các hoạt động thú y, kiểm soát sâu bệnh, các hoạt động lâm, ngư nghiệp và săn bắn, dịch vụ nghiên cứu và phát triển thí nghiệm nông nghiệp.

Các dịch vụ hành chính công của các phòng, ban, chương trình liên quan đến: bảo tồn đất nông nghiệp, cải tạo đất, cải tiến và mở rộng đất; các dịch vụ thú y phân phát đến các trang trại; Dịch vụ diệt trừ và kiểm soát sâu bệnh, động vật gây hại, bệnh thực vật hay các tác gây phá hủy cây trồng khác, giám sát và phân loại mùa vụ.

Các dịch vụ hành chính công liên quan đến: các hoạt động thực thi các quy định về quản lý rừng và dịch vụ cấp phép khai thác rừng; Dịch vụ hợp lý hóa Dịch vụ khai thác các tài nguyên rừng, Dịch vụ tái trồng rừng; Dịch vụ vận hành và hỗ trợ công tác bảo tồn thú săn và ươm trứng cá; Dịch vụ phát triển và giám sát các quy định bao gồm Dịch vụ cấp phép đánh bắt cá và săn bắn. Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hỗ trợ và tuyên truyền thông tin liên quan đến các hoạt động nêu trên.

91132 Các dịch vụ hành chính liên quan đến nhiên liệu và năng lượng

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động về nhiên liệu và năng lượng. Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình cho: các hoạt động nhiên liệu vô cơ thể rắn, bao gồm các quy định liên quan đến dịch vụ khai thác và bảo tồn; các hoạt động dầu mỏ và khí đốt tự nhiên bao gồm Dịch vụ phân phối khí đốt trong vùng; các hoạt động nhiên liệu nguyên tử và phi thương mại, bao gồm các nhiên liệu như rượu cồn, gỗ và các chất thải từ gỗ, v.v... Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hỗ trợ và tuyên truyền thông tin cho các hoạt động nêu trên.

91133 Các dịch vụ hành chính liên quan đến dịch vụ sản xuất, xây dựng và khai thác than và các tài nguyên khoáng sản

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động xây dựng, sản xuất và khai thác than và các tài nguyên khoáng sản.

Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình cho: Dịch vụ dò tìm, khai thác, bảo tồn, buôn bán và vấn đề khác liên quan đến các sản phẩm khoáng sản, bao gồm Dịch vụ phát triển và giám sát các quy định liên quan đến dịch vụ thăm dò, khai thác mỏ và các tiêu chuẩn về an toàn; các hoạt động nhằm phát triển, mở rộng và cải tạo vị trí các cơ sở sản xuất.

Các dịch vụ liên quan đến dịch vụ phát triển và quản lý các quy định liên quan đến các tiêu chuẩn xây dựng, Dịch vụ cấp giấy chứng nhận cho phép sở hữu, khai thác và dịch vụ giám sát các quy định liên quan đến an toàn tại các công trường xây dựng. Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hỗ trợ và tuyên truyền thông tin cho các hoạt động nêu trên.

Ngoại trừ: Các dịch vụ liên quan đến các hoạt động nhiên liệu khoáng sản được phân vào tiểu mục 91132 (các dịch vụ hành chính liên quan đến nhiên liệu và năng lượng)

91134 Các dịch vụ hành chính liên quan đến giao thông và thông tin

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động giao thông đường bộ và đường thủy, giao thông đường sắt và đường hàng không, và các hoạt động thông tin.

Các dịch vụ hành chính công của các phòng, ban, chương trình cho: Dịch vụ quy hoạch, thiết kế, xây dựng, bảo dưỡng và cải tạo đường thông thường, đường cao tốc và các cấu trúc liên quan; lòng đường và các cấu trúc liên quan; các tiện nghi giao thông đường thủy; đường sắt; sân bay, đường băng, trạm đỗ, nhà chứa máy bay, hỗ trợ không lưu và các cấu trúc và trang thiết bị cố định khác liên quan đến giao thông đường hàng không; và các đường ống dẫn và các tiện nghi giao thông khác; Dịch vụ giám sát và quy định về các công việc này và dịch vụ phát triển và quản lý các quy định vận hành đối với tất cả các phương tiện giao thông kể trên và các trang thiết bị liên quan.

Các dịch vụ hành chính cho các hoạt động thông tin, ví dụ như bưu chính, điện thoại, điện báo, hệ thống thông tin cáp và không dây, và các vệ tinh

thông tin. Trong đó bao gồm cả các dịch vụ liên quan đến dịch vụ thiết kế, xây dựng, vận hành và cải tạo hệ thống thông tin và các dịch vụ liên quan đến dịch vụ phát triển và quản lý các quy định về các hệ thống trên. Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hỗ trợ và tuyên truyền thông tin cho các hoạt động nêu trên.

Ngoại trừ: Dịch vụ làm sạch và chiếu sáng đường được phân vào tiểu mục

91123 (các dịch vụ hành chính liên quan đến an cư và tiện nghi cộng đồng). Các dịch vụ hành chính công liên quan đến quy định và dịch vụ giám sát ô nhiễm phát sinh từ Dịch vụ vận hành xe cơ giới cũng được phân vào tiểu mục 91123.

Các dịch vụ kiểm soát giao thông được phân vào tiểu mục 91260 (các dịch vụ cảnh sát và phòng cháy)

Các dịch vụ kiểm soát giao thông đường thủy cũng được phân vào tiểu mục 91260.

91135 Các dịch vụ hành chính liên quan đến thương mại phân phối, khách sạn, nhà hàng

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động thương mại phân phối, lưu kho và dự trữ, và các hoạt động khách sạn, nhà hàng.

Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình liên quan đến: Dịch vụ phát triển và giám sát các quy định liên quan đến thương mại sỉ và lẻ, bảo vệ người tiêu dùng, kiểm soát giá và các chương trình phân phối hàng hóa giữa người người bán lẻ và người bán sỉ, dịch vụ lưu kho và dự trữ, các hoạt động khách sạn và nhà hàng.

Các dịch vụ hành chính liên quan đến dịch vụ thiết kế và xây dựng khách sạn, nhà hàng. Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hỗ trợ và tuyên truyền thông tin cho các hoạt động nêu trên

91136 Các dịch vụ hành chính liên quan đến hoạt động du lịch

Các dịch vụ hành chính công cho ngành du lịch và dịch vụ xúc tiến ngành này.

Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình liên quan đến: các chiến dịch quảng cáo, tuyên truyền thông tin về du lịch, hoạt động của các phòng du lịch và những hỗ trợ khác cho ngành du lịch.

91137 Các dịch vụ hành chính liên quan đến các dự án phát triển đa mục tiêu

Các dịch vụ hành chính công cho các dự án phát triển đa mục tiêu

Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình liên quan đến dịch vụ quy hoạch, thiết kế, xây dựng, cải tạo và vận hành các dự án đa mục tiêu.

Các dự án này bao gồm trang thiết bị liên kết cho phát điện, kiểm soát lũ, tưới tiêu, giao thông đường thủy và đường hàng không và giải trí. Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hỗ trợ và tuyên truyền thông tin cho các hoạt động nêu trên

91138 Các dịch vụ hành chính liên quan đến các hoạt động kinh tế, thương mại và lao động nói chung

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động kinh tế, thương mại và lao động.

Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình liên quan đến dịch vụ hình thành các chính sách, quy định hay hỗ trợ các hoạt động kinh tế nói chung, như thương mại xuất nhập khẩu nói chung, thị trường hàng hóa và cổ phiếu, kiểm soát thu nhập tổng thể, các hoạt động xúc tiến thương mại nói chung, quy định chung về độc quyền và những hạn chế khác đối với thương mại và dịch vụ gia nhập thị trường, quy định, cấp phép và giám sát các thành phần thương mại hỗn hợp. Các dịch vụ hành chính liên quan đến dịch vụ vận hành các thể chế như các cơ quan phụ trách mẫu mã, thương hiệu và bản quyền, cơ quan phụ trách dự báo thời tiết, cơ quan phụ trách chuẩn hóa các tiêu chuẩn.

Các dịch vụ hành chính liên quan tới Dịch vụ hình thành và triển khai các chính sách và quy định về lao động nói chung như điều kiện lao động, hoạt động trao đổi lao động; Dịch vụ triển khai các biện pháp phát

triển chính sách quốc gia và vùng nhằm giảm thất nghiệp và khuyến khích lưu động lao động.

9114 Các dịch vụ chung của Chính phủ chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào

91141 Các dịch vụ nhân sự nói chung của Chính phủ

Các dịch vụ hành chính và vận hành công cho các hoạt động nhân sự, có hoặc không liên quan đến 1 chức năng cụ thể. Các dịch vụ liên quan đến dịch vụ phát triển và triển khai các chính sách và thủ tục nhân sự nói chung về dịch vụ tuyển dụng và thăng cấp, các biện pháp xếp loại, mô tả công việc, đánh giá và phân loại, quản lý các quy định dịch vụ dân dụng và những vấn đề tương tự.

91149 Các dịch vụ nói chung khác của Chính phủ chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động nói chung của Chính phủ. Trong đó bao gồm các dịch vụ hành chính, vận hành và hỗ trợ cho các hoạt động tổng thể chung như các hoạt động cung cấp và mua bán tập trung, dịch vụ duy trì và lưu trữ hồ sơ và văn thư, hoạt động của các công trình do chính phủ sở hữu hoặc sử dụng, các cơ quan in ấn do Chính phủ vận hành và các hoạt động chung khác không liên quan đến 1 chức năng cụ thể nào.

912 Các dịch vụ đối với cộng đồng nói chung

9121 91210 Các dịch vụ hành chính liên quan đến hoạt động đối ngoại, dịch vụ ngoại giao và lãnh sự ở nước ngoài

Các dịch vụ hành chính và vận hành công cho bộ ngoại giao và các cơ quan ngoại giao và lãnh sự đóng ở nước ngoài hoặc tại văn phòng các tổ chức quốc tế. Các dịch vụ hành chính, vận hành và hỗ trợ về thông tin và các dịch vụ văn hóa chủ định phân phối bên ngoài lãnh thổ quốc gia, bao gồm thư viện, phòng đọc và các dịch vụ tra cứu nằm ở nước ngoài.

Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hành chính của các chương trình liên quan đến các hoạt động biên giới lãnh thổ phải Ủy thác và không tự chi phối.

9122 91220 Các dịch vụ liên quan đến trợ giúp kinh tế nước ngoài

Các dịch vụ hành chính công cho dịch vụ trợ giúp kinh tế đối với các nước

đang phát triển, qua hoặc không thông qua các tổ chức nước ngoài.

Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình đối với các chương trình trợ giúp phi quân sự cho các nước đang phát triển,

Dịch vụ

cung cấp và giúp đỡ về hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo, trợ giúp quốc tế như các chương trình cứu viện nạn đói hay tị nạn, các cơ quan trợ giúp kinh tế được cử đến làm đại diện tại các chính phủ nước ngoài.

Ngoại trừ: các dịch vụ hành chính liên quan đến trợ giúp quân sự cho nước ngoài được phân vào tiêu mục 91230

9123 91230 Các dịch vụ liên quan đến trợ giúp quân sự nước ngoài.

Các dịch vụ hành chính công cho dịch vụ cung cấp trợ giúp quân sự cho nước ngoài.

Các dịch vụ hành chính của các phòng, ban, chương trình liên quan tới các cơ quan trợ giúp quân sự được cử đến làm đại diện tại các chính phủ nước ngoài hoặc cùng với quân đội quốc tế của các tổ chức hoặc liên minh, các khoản trợ cấp và cho vay với mục đích trợ giúp quân sự, những đóng góp cho lực lượng gìn giữ hòa bình quốc tế bao gồm cả sức người.

9124 91240 Các dịch vụ phòng thủ quân sự

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động phòng thủ quân sự.

Các dịch vụ hành chính, vận hành và giám sát cho các hoạt động và lực lượng phòng thủ quân sự: trên bộ, trên biển, trên không và vũ trụ; các lực lượng, đội quân công binh, vận chuyển, thông tin liên lạc, tình báo, trang thiết bị khí tài, nhân sự và các lực lượng, đội quân phi chiến đấu khác; và các lực lượng dự bị và hỗ trợ cho các lực lượng phòng thủ. Dịch vụ cung cấp trang thiết bị khí tài, kết cấu, quân nhu, v.v, và các hoạt động y tế cho quân nhân trên chiến trường. Trong đó cũng bao gồm các dịch vụ hành chính và hỗ trợ cho dịch vụ nghiên cứu ứng dụng và phát triển thí điểm liên quan đến quốc phòng.

Ngoại trừ: các dịch vụ hành chính của Bộ Quốc phòng được phân vào tiêu mục 9111 (tổng thể các dịch vụ công của Chính phủ).

Các dịch vụ liên quan đến trợ giúp quân đội nước ngoài được phân vào tiêu

mục 91230

Các dịch vụ hành chính cho tòa án binh được phân vào tiêu mục 91270 (các dịch vụ hành chính liên quan đến tòa án luật pháp)

Các dịch vụ giáo dục của các trường học, cao đẳng và trường đạo tạo
đặc

biệt về quân sự được phân vào các tiểu mục thích hợp trong Phần
92

Các dịch vụ y tế quân sự được phân vào tiểu mục
93110

9125 91250 Các dịch vụ dân phòng

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động dân phòng.

Các dịch vụ hành chính, vận hành và hỗ trợ cho lực lượng dân phòng; các dịch vụ hỗ trợ cho dịch vụ đưa ra các kế hoạch bổ sung quân và dịch vụ triển

các bài tập trong đó có sự tham gia của các cơ sở dân dụng và người dân.

9126 91260 Các dịch vụ cảnh sát và phòng cháy

Các dịch vụ hành chính công, vận hành và giám sát cho các hoạt động của lực lượng cảnh sát và phòng cháy.

Các dịch vụ hành chính và vận hành cho các lực lượng cảnh sát thường

xuyên và bổ sung do chính quyền quận chúng hỗ trợ, và lực lượng canh gác cảng, biên giới và bờ biển và các lực lượng cảnh sát đặc biệt khác. Các dịch vụ cảnh sát liên quan đến quy định giao thông, đăng ký ngoại kiều, dịch vụ vận hành các phòng thí nghiệm của cảnh sát và duy trì hồ sơ bắt giữ.

Các dịch vụ hành chính và vận hành cho dịch vụ phòng và chống cháy của các đội cứu hỏa thường xuyên và bổ sung do chính quyền quận chúng hỗ trợ.

9127 91270 Các dịch vụ liên quan đến tòa án luật pháp

Các dịch vụ hành chính công cho các tòa án dân sự và hình sự, tòa án binh và hệ thống tòa án.

Các dịch vụ tư vấn và đại diện pháp luật thay mặt chính phủ hoặc các đối

tượng khác khi chính phủ cung cấp; các dịch vụ liên quan đến dịch vụ ra các phán quyết và giải thích luật pháp bao gồm dịch vụ làm trọng tài trong các vụ dịch vụ dân sự.

Ngoại trừ: các dịch vụ liên quan đến dịch vụ tư vấn và đại diện trong các vụ kiện dân sự, hình sự và các vụ kiện khác được phân vào tiểu mục 8611(các dịch vụ tư vấn và đại diện pháp lý trong các lĩnh vực khác nhau của luật pháp).

9128 91280 Các dịch vụ hành chính liên quan đến dịch vụ cầm tù và cải tạo tù nhân

Các dịch vụ phạt công; các dịch vụ hành chính và vận hành cho nhà tù và các nơi giam giữ và cải tạo tù nhân khác như trại tù, trại lao động cải tạo, trại cải tạo, và nhà thương điên.

Ngoại trừ: các dịch vụ giáo dục của các trường giáo dưỡng được phân vào tiểu mục 92900 (các dịch vụ giáo dục khác).

Các dịch vụ y tế trong tù được phân vào tiểu mục 93110 (các dịch vụ bệnh viện).

9129 91290 Các dịch vụ liên quan đến các hoạt động an toàn và trật tự công cộng khác

Các dịch vụ hành chính công khác cho các hoạt động an toàn và trật tự công cộng khác.

Các dịch vụ cho các hoạt động hành chính, điều chỉnh và hỗ trợ nói chung cho Dịch vụ xúc tiến an toàn và trật tự công cộng và dịch vụ phát triển các

chính sách tổng thể liên quan; các dịch vụ liên quan đến dịch vụ cung cấp các vật phẩm khẩn cấp trong nước trong trường hợp xảy ra thiên tai, và các dịch vụ tuyên truyền thông tin cho các hoạt động nêu trên.

913 Các dịch vụ an toàn xã hội bắt buộc

9131 91310 Trợ cấp ốm đau, thai sản hay tàn tật tạm thời

Các dịch vụ hành chính công cho các hoạt động trợ cấp ốm đau, thai sản hay tàn tật tạm thời.

Các dịch vụ hành chính và vận hành cho các hoạt động an toàn xã hội, bao gồm dịch vụ cung cấp các trợ cấp do mất thu nhập từ ốm đau, thai sản và tàn tật tạm thời.

9132 91320 Các chương trình lương hưu cho công nhân viên chức chính phủ, trợ cấp người già, tàn tật, người thân ruột thịt mà không phải là công nhân viên chức chính phủ của những người đã hy sinh

Các dịch vụ hành chính công cho các chương trình lương hưu cho công nhân viên chức chính phủ và trợ cấp người già, tàn tật, người thân ruột thịt mà không phải là công nhân viên chức chính phủ của những người đã hy sinh. Các dịch vụ hành chính và vận hành cho các kế hoạch nghỉ hưu, lương hưu và tàn tật cho công nhân viên chức chính phủ và những người thân ruột thịt của họ, bao gồm các chương trình hỗ trợ xã hội của chính phủ nhằm đến bù những tổn thất vĩnh viễn về thu nhập do bị thương tật 1 phần hoặc toàn bộ.

9133 91330 Trợ cấp thất nghiệp

Các dịch vụ hành chính, vận hành và hỗ trợ công cho các chương trình trợ cấp thất nghiệp. Trong đó bao gồm các khoản chi trả dưới dạng bảo hiểm xã hội hoặc các chương trình chính phủ khác cho các cá nhân cho Dịch vụ mất thu nhập do thất nghiệp.

Ngoại trừ: các dịch vụ phúc lợi được phân vào MỤC 933 (các dịch vụ xã hội).

9134 91340 Trợ cấp gia đình và trẻ em

Các dịch vụ hành chính, vận hành và hỗ trợ công cho dịch vụ hỗ trợ thu nhập cho các hộ gia đình và gia đình có trẻ em phụ thuộc.

Trong đó bao gồm các khoản chi trả cho các gia đình có trẻ em phụ thuộc dù người nhận thu nhập có thuộc hay không thuộc hộ gia đình đó; và các khoản chi trả cho các hộ gia đình trên cơ sở đầu trẻ không tính đến nhu cầu thực tế.

Ngoại trừ: các dịch vụ trợ cấp sản phụ được phân vào tiểu mục 91310 (Trợ cấp ốm đau, thai sản hay tàn tật tạm thời)

MỤC 92 CÁC DỊCH VỤ GIÁO DỤC

921 Các dịch vụ giáo dục tiểu học

9211 92110 Các dịch vụ giáo dục tiền tiểu học

Các dịch vụ giáo dục tiền tiểu học. Các dịch vụ giáo dục này thường do các nhà trẻ, trường mẫu giáo hoặc các bộ phận đặc biệt của trường tiểu học cung cấp, và chủ yếu nhằm giới thiệu cho trẻ môi trường trường học sắp tới.

Ngoại trừ: các dịch vụ chăm sóc trẻ theo ngày được phân vào tiểu mục 93321

9219 92190 Các dịch vụ giáo dục tiểu học khác

Các dịch vụ giáo dục tiểu học khác ở cấp đầu tiên. Các dịch vụ giáo dục này nhằm giáo dục cơ bản học sinh ở nhiều môn học khác nhau và được đặc trưng bởi mức chuyên môn hóa thấp.

chữ cho người lớn được phân vào tiểu mục 92400 (các dịch vụ giáo dục người lớn chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào).

922 Các dịch vụ giáo dục trung học

9221 92210 Các dịch vụ giáo dục trung học nói chung

Các dịch vụ giáo dục nói chung ở cấp thứ 2, giai đoạn 2. Các dịch vụ giáo dục này bao gồm Dịch vụ giáo dục tiếp nối các chương trình cơ bản được dạy ở cấp giáo dục tiểu học, nhưng thường có định hướng môn học hơn và bắt đầu có sự chuyên môn hóa.

9222 92220 Các dịch vụ giáo dục trung học cao hơn

Các dịch vụ giáo dục nói chung ở cấp thứ 2, giai đoạn 2. Các dịch vụ giáo dục này bao gồm các chương trình giáo dục nói chung bao trùm nhiều môn học có tính chuyên môn hóa cao hơn giai đoạn 1. Các chương trình nhằm cung cấp đủ kiến thức cho học sinh hoặc là về kỹ thuật hoặc là về hướng nghiệp hoặc vào đại học mà không nhằm vào 1 môn học tiên quyết đặc biệt nào.

9223 92230 Các dịch vụ giáo dục trung học mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp

Các dịch vụ giáo dục kỹ thuật và hướng nghiệp dưới cấp đại học. Các dịch vụ giáo dục này bao gồm các chương trình tập trung vào sự chuyên môn hóa vấn đề của môn học và hướng dẫn các kỹ năng cả về lý thuyết và thực tiễn. Các kỹ năng này sẽ được áp dụng và các nghề nghiệp cụ thể.

9224 92240 Các dịch vụ giáo dục trung học mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp theo kiểu trường lớp cho học viên tàn tật

Các dịch vụ giáo dục kỹ thuật và hướng nghiệp theo kiểu trường lớp được thiết kế đặc biệt nhằm đáp ứng khả năng và nhu cầu của các học viên tàn tật dưới cấp đại học

923 Các dịch vụ giáo dục cao hơn

học

Các dịch vụ giáo dục mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học, bằng không chính thức. Các dịch vụ giáo dục này bao gồm nhiều các chương trình vấn đề môn học. Các chương trình học này tập trung đào tạo các kỹ năng thực tiễn như cũng bao gồm Dịch vụ hướng dẫn lý thuyết cơ bản cần biết.

9239 92390 Các dịch vụ giáo dục cao hơn khác

Các dịch vụ giáo dục tiến đến bằng cấp đại học hoặc tương đương. Các dịch vụ giáo dục này do các trường đại học và chuyên nghiệp cung cấp. Các chương trình học không chỉ tập trung vào hướng dẫn lý thuyết mà còn vào Dịch vụ đào tạo nghiên cứu nhằm chuẩn bị cho sinh viên tham gia vào Công việc.

924 Các dịch vụ giáo dục người lớn chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào

9240 92400 Các dịch vụ giáo dục người lớn chưa được phân vào bất kỳ tiểu mục nào

Các dịch vụ giáo dục cho người lớn không nằm trong hệ thống trường học và đại học thông thường. Các dịch vụ giáo dục này có thể do các trường hoặc đơn vị đặc biệt cung cấp dưới dạng các lớp học ban ngày hoặc ban đêm cho Dịch vụ giáo dục người lớn. Trong đó bao gồm các dịch vụ giáo dục qua đài, vô tuyến hay thư từ. Các chương trình học có thể bao trùm cả các môn học chung và hướng nghiệp. Các dịch vụ liên quan đến các chương trình xóa mù chữ cho người lớn cũng nằm trong tiểu mục này.

Ngoại trừ: các dịch vụ giáo dục cao hơn được cung cấp trong hệ thống giáo dục thông thường được phân vào tiểu mục 92310 (Các dịch vụ giáo dục mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học) hoặc 92390 (Các dịch vụ giáo dục cao hơn khác).

929 Các dịch vụ giáo dục khác

9290 92900 Các dịch vụ giáo dục khác

phân vào bất kỳ tiểu mục nào và tất cả các dịch vụ giáo dục khác không thể xác định theo cấp.

Ngoại trừ: các dịch vụ giáo dục cơ bản liên quan đến các vấn đề giải trí được phân vào mục 9641 (các dịch vụ thể thao).

Các dịch vụ giáo dục do gia sư hoặc người dạy kèm được hộ gia đình riêng thuê cung cấp được phân vào tiểu mục 98000 (hộ gia đình riêng với nhân công được thuê)

MỤC 93 DỊCH VỤ Y TẾ VÀ XÃ HỘI

931 Dịch vụ sức khỏe con người

9311 93110 Dịch vụ bệnh viện

Dịch vụ được cung cấp dưới sự hướng dẫn của bác sỹ chữa bệnh chủ yếu đối với các bệnh nhân trong bệnh viện, với mục đích chữa bệnh, hồi phục hoặc duy trì tình trạng sức khỏe của một bệnh nhân. Dịch vụ bệnh viện bao gồm dịch vụ khám chữa bệnh và trợ y, dịch vụ điều dưỡng, dịch vụ phòng xét nghiệm và kỹ thuật gồm dịch vụ chụp X-quang và gây mê, ...

Ngoại trừ: Dịch vụ do các cơ sở y tế cung cấp cho các bệnh nhân ngoại trú được phân loại trong tiểu mục 93121 (dịch vụ y tế đa khoa) hoặc 93122 (dịch vụ y tế chuyên khoa).

Dịch vụ nha khoa được phân loại trong tiểu mục 93123. Dịch vụ cấp cứu được phân loại trong tiểu mục 93192

9312 Dịch vụ y tế và nha khoa

Dịch vụ chủ yếu nhằm mục đích ngăn ngừa, chẩn đoán và điều trị bệnh thông qua tham vấn với các bệnh nhân mà không có dịch vụ điều dưỡng từ thiện, Ngoại trừ dịch vụ điều dưỡng do các cơ sở y tế phục vụ các bệnh nhân nằm ngoài bệnh viện cung cấp (một phần trong ngày).

93121 Dịch vụ y tế đa khoa

Dịch vụ bao gồm ngăn ngừa, chẩn đoán và điều trị bởi các dược sỹ về các căn bệnh của thể trạng chung, như là thăm khám, tiêm thuốc (trong một thời hạn và/hoặc định kỳ), khám bệnh, ... Những dịch vụ này không hạn chế

trong những điều kiện đặc biệt hoặc cụ thể, các loại bệnh hoặc các vùng giải phẫu. Những dịch vụ này có thể do các bác sỹ chuyên khoa cung cấp, và cũng có thể do các cơ sở y tế ngoại trú nằm trong các công ty, trường học cung cấp, v.v..

93122 Dịch vụ y tế chuyên khoa

Dịch vụ chẩn đoán và điều trị do các bác sỹ cung cấp để chữa bệnh cho một loại bệnh cụ thể, trong một cơ sở y tế (gồm cả các cơ sở chữa bệnh cho các bệnh nhân nội và ngoại trú).

Những dịch vụ này được định nghĩa là những dịch vụ cung cấp trong những điều kiện cụ thể hoặc đặc biệt, để điều trị các loại bệnh hay vùng giải phẫu (Ngoại trừ nha khoa) và gồm dịch vụ chữa bệnh trong các lĩnh vực sau: mắt; tai, mũi và họng; hệ hô hấp, hệ tuần hoàn; hệ tiêu hóa; hệ gan và tuyến tụy, hệ cơ, mô, da, mô dưới da và ngực; tuyến nội tiết; rối loạn dinh dưỡng và chuyển hóa; thận và hệ bài tiết; sinh sản nam, sinh sản nữ, mang thai, sinh nở; trẻ sơ sinh và trẻ em khác; máu và các tế bào tạo máu, rối loạn chuyển hóa xương; các bệnh truyền nhiễm và ký sinh; bệnh và rối loạn thần kinh; rối loạn trao đổi chất và thần kinh hữu cơ, chấn thương, ngộ độc và tác dụng độc của thuốc chữa bệnh, bỏng; các nhân tố ảnh hưởng tới tình trạng sức khỏe và các dịch vụ khác có liên quan với chăm sóc sức khỏe (ví dụ như phục hồi, chăm sóc sau khi rời bệnh viện, v.v)

Ngoại trừ: Dịch vụ trong phòng xét nghiệm y tế được phân loại trong tiểu mục 93199 (dịch vụ sức khỏe con người khác).

93123 Dịch vụ nha khoa

Dịch vụ chẩn đoán và điều trị các bệnh về răng hoặc sai lệch trong răng của bệnh nhân, và dịch vụ ngăn ngừa sự phát triển các bệnh về răng, gồm phẫu thuật nha khoa, kể cả dịch vụ cung cấp trong bệnh viện cho các bệnh nhân nội trú.

Dịch vụ nha khoa có thể được cung cấp trong các cơ sở y tế trong các trường học, công ty, nhà dưỡng lão, v.v cũng như tại các phòng mạch và phòng điều trị. Các dịch vụ này liên quan tới dịch vụ chữa răng tổng hợp, như khám chữa răng định kỳ, chăm sóc phòng ngừa bệnh về răng,

điều trị sâu răng, ...; dịch vụ chỉnh răng, v.v điều trị răng hô, răng mọc ngược, v.v dịch vụ phẫu

thuật miệng; các dịch vụ nha khoa chuyên khoa khác, ví dụ như nha chu học, hở hàm ếch và trồng răng.

9319 Các dịch vụ sức khỏe con người khác

93191 Dịch vụ sinh nở và các dịch vụ liên quan, dịch vụ điều dưỡng, dịch vụ

vật lý trị liệu và trợ y

Dịch vụ này gồm dịch vụ khám thai và kiểm tra sức khỏe bà mẹ sau khi sinh. Dịch vụ điều dưỡng (không cần cấp phép), tư vấn và phòng ngừa cho các bệnh nhân ngoại trú, cung cấp dịch vụ chăm sóc sản phụ, dịch vụ tắm cho trẻ em, v.v. Dịch vụ vật lý trị liệu và trợ y là các dịch vụ trong lĩnh vực vật lý trị liệu, phục hồi, chuyên gia điều trị, liệu pháp bằng ngôn ngữ, liệu pháp y lượng đồng cân, châm cứu, tư vấn dinh dưỡng, v.v.

93192 Dịch vụ xe cứu
thương

Dịch vụ đa khoa và chuyên khoa được cung cấp bằng xe cứu thương

93193 Dịch vụ y tế tại nơi cư trú không phải dịch vụ bệnh
viện

Kết hợp giữa dịch vụ lưu trú và dịch vụ y tế không đặt dưới sự giám sát của bác sĩ trong địa bàn đó.

93199 Các dịch vụ sức khỏe con người
khác

Dịch vụ trong lĩnh vực: hình thái học hoặc bệnh lý học, vi khuẩn học, siêu vi khuẩn học, miễn dịch học, v.v và dịch vụ không được phân loại như dịch vụ thu gom máu.

932 9320 Dịch vụ thú y

93201 Dịch vụ thú y cho động vật
nuôi

Dịch vụ bệnh viện thú y và động vật và dịch vụ y tế ngoài bệnh viện, dịch vụ phẫu thuật và nha khoa cho động vật nuôi. Những dịch vụ này được cung cấp nhằm mục đích chữa bệnh, hồi phục và/hoặc duy trì tình trạng sức khỏe của động vật. Trong đó bao gồm dịch vụ bệnh viện, phòng xét nghiệm và kỹ thuật, cung cấp bữa ăn (gồm cả ăn kiêng đặc biệt), và các trang thiết bị và nguồn lực khác.

93209 Các dịch vụ thú y khác

Dịch vụ bệnh viện thú y và động vật và dịch vụ y tế ngoài bệnh viện, dịch vụ phẫu thuật và nha khoa cho động vật, không phải là động vật nuôi (gồm động vật trong vườn thú và động vật nuôi để lấy lông hoặc các sản phẩm khác). Trong đó bao gồm dịch vụ bệnh viện, phòng xét nghiệm và kỹ thuật, cung cấp bữa ăn (gồm cả ăn kiêng đặc biệt), và các trang thiết bị và nguồn lực khác.

933 Dịch vụ xã hội

9331 Dịch vụ xã hội tại cơ sở

93311 Dịch vụ phúc lợi cung cấp trong các cơ sở cư trú dành cho người già và người tàn tật

Dịch vụ trợ giúp xã hội liên quan tới dịch vụ chăm sóc suốt ngày đêm do các cơ sở cư trú dành cho người già và người tàn tật thân thể hoặc thiếu năng về trí tuệ, gồm người mù, câm và điếc.

Ngoại trừ: Dịch vụ giáo dục được phân loại trong chương 92.

Dịch vụ kết hợp giữa dịch vụ lưu trú và dịch vụ y tế được phân loại trong tiểu mục 93110 (dịch vụ bệnh viện) nếu dưới sự giám sát của bác sỹ, và trong tiểu mục (93193) (dịch vụ cung cấp cơ sở hạ tầng y tế ngoài bệnh viện) nếu không có sự giám sát của bác sỹ.

93312 Dịch vụ phúc lợi cung cấp trong các cơ sở cư trú dành cho trẻ em và các bệnh nhân khác

Dịch vụ trợ giúp xã hội liên quan tới dịch vụ chăm sóc suốt ngày đêm do các cơ sở cư trú dành cho trẻ em và các bệnh nhân khác, như dịch vụ xã hội do các trại mồ côi, nhà ở cho trẻ em cần sự bảo vệ, nhà ở dành cho những trẻ em bị bạo hành, nhà ở dành cho các bà mẹ cô đơn, và các dịch vụ xã hội khác.

93319 Các dịch vụ xã hội cung cấp tại cơ sở khác

Dịch vụ trợ giúp xã hội liên quan tới dịch vụ chăm sóc suốt ngày đêm do các cơ sở cư trú dành cho người nghiện ma túy hoặc nghiện rượu, như trường

giáo dưỡng trẻ vị thành niên và dịch vụ phục hồi (không gồm dịch vụ điều trị y tế).

9332 Dịch vụ xã hội ngoài cơ sở

93321 Dịch vụ chăm sóc trẻ em vào ban ngày gồm dịch vụ chăm sóc ban ngày giành cho người tàn tật

Dịch vụ xã hội do những cơ sở phi cư trú cung cấp gồm cung cấp chỗ ở vào ban ngày và giáo dục sơ cấp và trò chơi cho trẻ nhỏ (dịch vụ chăm sóc ban ngày) trong các trường điều dưỡng, gồm cả dịch vụ chăm sóc ban ngày dành cho người tàn tật.

93322 Dịch vụ dạy dỗ và hướng dẫn liên quan tới trẻ em

Dịch vụ dạy dỗ và hướng dẫn không được phân loại ở nơi khác dành cho các cá nhân và hộ gia đình, gồm bố mẹ của trẻ em trong nhà hoặc nơi khác. Những dịch vụ này có thể liên quan tới giáo dục các vấn đề về các cư xử, giáo dục, ví dụ như vấn đề gia đình tan nát, vấn đề ở trường học, vấn đề phát triển, dịch vụ ngăn chặn ngược đãi trẻ em, dịch vụ hỗ trợ khó khăn, dịch vụ nhận con nuôi, ...

93323 Dịch vụ phúc lợi cung cấp trong các cơ sở cư trú

Dịch vụ phúc lợi không gồm dịch vụ lưu trú, ví dụ dịch vụ xác định tính hợp pháp của hỗ trợ phúc lợi, đóng dấu xác nhận chất lượng thực phẩm, hỗ trợ tiền thuê nhà, dịch vụ thăm hỏi người già, dịch vụ hướng dẫn chi tiêu ngân sách hộ gia đình, và các dịch vụ cộng đồng và quan hệ lân cận khác.

93324 Dịch vụ hướng nghiệp

Dịch vụ hướng nghiệp dành cho những người tàn tật hoặc thất nghiệp, trong trường hợp sự hỗ trợ của xã hội đóng một vai trò quan trọng.

Ngoại trừ: Dịch vụ hướng nghiệp trong trường hợp giáo dục có vai trò quan trọng được phân loại trong chương 92 (dịch vụ giáo dục).

93329 Các dịch vụ xã hội trong cơ sở
khác

Các dịch vụ xã hội trong cơ sở không kể dịch vụ lưu trú, ví dụ như dịch vụ hướng dẫn làm thủ tục kết hôn, dịch vụ hướng dẫn cho người bị tạm giam hoặc trong thời gian tập sự, dịch vụ hỗ trợ xã hội dành cho những nạn nhân của thảm họa, những người tị nạn và những người nhập cư gồm cả dịch vụ cung cấp nơi ở.

MỤC 94: DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI, XỬ LÝ RÁC THẢI, DỊCH VỤ VỆ SINH VÀ CÁC DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG KHÁC

940 Dịch vụ xử lý nước thải, xử lý rác thải, dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ môi trường khác.

9401 94010 Dịch vụ xử lý nước thải

Dịch vụ loại bỏ, xử lý và thải nước thải. Thiết bị sử dụng là các ống thoát nước, cống hoặc rãnh thoát nước, hầm cầu hoặc bể phân và quy trình xử lý có thể là làm loãng, che chắn, lọc, gạn lắng và tạo kết tủa bằng hóa chất, ...

Ngoại trừ: Dịch vụ thu gom, lọc sạch và phân phối nước được phân loại trong tiểu mục 18000 (nước tự nhiên)

Xây dựng, sửa chữa và cải tạo đường ống thoát nước được phân loại trong

tiểu mục 51330 (xây dựng luồng lạch, bến cảng, đập nước và các công trình thủy lợi khác)

9402 94020 Dịch vụ xử lý rác thải

Các dịch vụ thu gom và xử lý rác thải. Dịch vụ thu gom rác, các phế thải của các hộ gia đình hoặc các cơ sở công nghiệp và thương mại, dịch vụ vận chuyển và xử lý bằng cách thiêu hủy hoặc các cách thức khác. Gồm dịch vụ giảm thải.

Ngoại trừ: Dịch vụ xử lý rác thải hoặc phế liệu được phân loại trong tiểu mục 62118 (bán hàng hóa trên cơ sở phí hoặc hợp đồng) và 62278 (dịch vụ bán buôn rác thải hoặc phế liệu để tái chế)

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm về các vấn đề môi trường

được phân loại trong chương

Các dịch vụ quản lý hành chính của chính phủ có liên quan tới các vấn đề

môi trường được phân loại trong tiêu mục 91123 (dịch vụ hành chính cung cấp chỗ ở cho cộng đồng), 91131 (dịch vụ hành chính có liên quan tới nông,

lâm, ngư nghiệp và săn bắn) và 91132 (dịch vụ hành chính có liên quan tới nhiên liệu và năng lượng).

9403 94030 Dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ tương tự

Các dịch vụ vệ sinh và dịch vụ tương tự gồm dịch vụ quét dọn ngoài trời và dịch vụ dọn dẹp băng tuyết.

Ngoại trừ: Dịch vụ tẩy uế và khử trùng cho các tòa nhà và các công trình phi nông nghiệp được phân loại trong tiểu mục 87401.

Dịch vụ kiểm soát các loài côn trùng gây hại trong nông nghiệp được phân loại trong tiểu mục 88110 (dịch vụ liên quan tới nông nghiệp).

9404 94040 Dịch vụ làm sạch khí thải

Dịch vụ kiểm soát và khống chế lượng thải từ các nguồn gây ô nhiễm vào không khí, dù là từ thiết bị lưu động hay cố định, chủ yếu gây ra do đốt cháy các nhiên liệu hóa thạch. Dịch vụ kiểm soát, khống chế và giảm tập trung khí thải từ các nguồn gây ô nhiễm trong không trung, đặc biệt ở các vùng thành thị.

9405 94050 Dịch vụ xử lý tiếng ồn

Dịch vụ kiểm soát, khống chế và xử lý ô nhiễm tiếng ồn, ví dụ như dịch vụ xử lý tiếng ồn của các phương tiện giao thông ở các đô thị.

9406 94060 Dịch vụ bảo vệ thiên nhiên và phong cảnh

Dịch vụ bảo vệ hệ sinh thái, ví dụ như bảo vệ hồ, đường bờ biển và vùng nước ven biển, vùng đất khô cằn, v.v, gồm quần thể động vật, quần thể thực vật và môi trường sống. Dịch vụ này gồm cả nghiên cứu mối quan hệ giữa môi trường và khí hậu (ví dụ như hiệu ứng nhà kính) và dịch vụ đánh giá và xử lý ảnh hưởng của thiên tai. Dịch vụ bảo vệ phong cảnh không được phân loại.

Ngoại trừ: Dịch vụ đánh giá và xử lý mức độ phá hủy rừng và thiệt hại được phân loại trong tiểu mục 881 (dịch vụ liên quan tới nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp).

9409 94090 Dịch vụ bảo vệ môi trường khác

Dịch vụ bảo vệ môi trường khác không được phân loại, ví dụ như dịch vụ khống chế, kiểm soát và đánh giá thiệt hại của hiện tượng ngưng tụ a-xít (mưa a-xít).

MỤC 95: DỊCH VỤ CỦA CÁC TỔ CHỨC CÓ QUY CHẾ THÀNH VIÊN

Dịch vụ do các tổ chức có quy chế thành viên cung cấp cho công chúng hoặc cho các doanh nghiệp khác được phân loại theo các dịch vụ cơ bản có liên quan (ví dụ như dịch vụ lưu trú, bảo hiểm, giáo dục hoặc y tế)

951 Dịch vụ do doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và các tổ chức chuyên ngành cung cấp

9511 95110 Dịch vụ do doanh nghiệp và các tổ chức tuyển dụng cung cấp

Dịch vụ phổ biến thông tin, dịch vụ đại diện trước cơ quan dịch phủ, dịch vụ quan hệ cộng đồng có các thành viên quan tâm tới sự phát triển và phúc lợi của doanh nghiệp hoặc thương mại nói chung hoặc trong 1 ngành cụ thể cung cấp.

Ngoại trừ: Dịch vụ quan hệ cộng đồng do bên khác cung cấp trên cơ sở phí hoặc hợp đồng trên cơ sở đại diện cho tổ chức phân loại trong phân ngành

86506 (dịch vụ quan hệ cộng đồng).

9512 95120 Dịch vụ do các tổ chức chuyên ngành cung cấp

Dịch vụ phổ biến thông tin, phát triển và giám sát tiêu chuẩn hành nghề đối với những nghề nghiệp cụ thể, dịch vụ làm đại diện trước cơ quan chính phủ và dịch vụ quan hệ cộng đồng; các dịch vụ do các tổ chức mà thành viên quan tâm tới kỹ luật chuyên môn hoặc thông lệ chuyên môn của hoạt động kỹ thuật nói chung hoặc trong 1 ngành cụ thể cung cấp.

952 Dịch vụ do công đoàn cung cấp

9520 95200 Dịch vụ do công đoàn cung cấp

Dịch vụ đại diện cho các thành viên để nêu quan điểm về điều kiện làm
Dịch vụ và dịch vụ tổ chức các hoạt động chung do các tổ chức có thành
viên là các nhân công chủ yếu cung cấp

959 Dịch vụ khác do các tổ chức có quy chế thành viên cung cấp

9591 95910 Dịch vụ tôn giáo

Dịch vụ thờ cúng, đào tạo và nghiên cứu tôn giáo được cung cấp trực tiếp cho các môn đồ trong các nhà thờ, giáo đường, đền thờ, giáo đường Do Thái và các nhà cầu nguyện khác và do các nhà truyền giáo trực tiếp cung cấp. Dịch vụ tôn giáo chung, dịch vụ truyền bá phúc âm, truyền giáo, dịch vụ tôn giáo đặc biệt như dịch vụ hôn lễ, tang lễ, thêm sức, rửa tội và đặt tên, v.v. Dịch vụ tôn giáo, bao gồm các dịch vụ không chính thức do các nhà nguyện cung cấp. Dịch vụ liên quan tới tôn giáo và dịch vụ tôn giáo không được phân loại.

9592 95920 Dịch vụ do các tổ chức chính trị cung cấp

Dịch vụ phổ biến thông tin, dịch vụ quan hệ cộng đồng, dịch vụ gây quỹ và các dịch vụ tương tự, được cung cấp bởi các tổ chức chính trị và các tổ chức tương tự có liên quan tới một đảng phái chính trị hoặc các ứng cử viên. Các tổ chức này chủ yếu liên quan tới các thành viên của một đảng phái, hoặc những người ủng hộ đảng phái trong tổ chức chính trị.

9599 Dịch vụ khác do các tổ chức có quy chế thành viên cung cấp

95991 Dịch vụ giáo dục và hỗ trợ cộng đồng

Dịch vụ do các tổ chức giáo dục hoặc các tổ chức tương tự cung cấp mà những tổ chức này chủ yếu là tập hợp của nhiều cá nhân để xúc tiến thực hiện một nghĩa vụ hoặc vấn đề xã hội thông qua giáo dục cộng đồng, ảnh hưởng chính trị, v.v. Trong đó cũng gồm các dịch vụ do các tổ chức cung cấp để ủng hộ cộng đồng, xã hội và giáo dục.

95992 Dịch vụ hỗ trợ các phần đặc biệt

Dịch vụ do các tổ chức cung cấp để bảo vệ và cải thiện cuộc sống của những mục đặc biệt, như các phần về dân tộc thiểu số.

95993 Dịch vụ do các tổ chức thanh niên cung cấp

Dịch vụ do các tổ chức thanh niên và trẻ em cung cấp. Dịch vụ của các hiệp hội nam và nữ thanh niên và các tổ chức tương tự, và các hiệp hội của hiệp hội sinh viên, câu lạc bộ và hội nghề nghiệp.

95999 Các dịch vụ khác do các tổ chức có quy chế thành viên cung cấp

Dịch vụ do các hội nghề nghiệp hoặc các tổ chức tương tự cung cấp, dịch vụ hiệp hội những người ái quốc, dịch vụ văn hóa và câu lạc bộ giải trí không liên quan tới thể thao và dịch vụ xã hội và dịch vụ liên quan tới cộng đồng, không được phân loại.

Ngoại trừ: Dịch vụ câu lạc bộ thể thao được phân loại trong tiểu mục 9641 (Dịch vụ thể thao).

MỤC 96 DỊCH VỤ GIẢI TRÍ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO

961 Dịch vụ phim, đài phát thanh, truyền hình và các dịch vụ giải trí khác

9611 Dịch vụ sản xuất và phân phối phim và băng hình

96111 Dịch vụ quảng cáo hoặc xúc tiến

96112 Dịch vụ sản xuất phim hoặc băng hình

Dịch vụ sản xuất phim chiếu trong rạp hoặc không chiếu trong rạp, hoặc trên phim hoặc trên băng hình, để chiếu trực tiếp trong nhà hát hoặc phát trên truyền hình, hoặc để bán hoặc cho người khác thuê. Sản phẩm có thể là dài tập hoặc chỉ là tiểu phẩm nhằm phục vụ cho hoạt động giải trí cho công chúng, để quảng cáo, giáo dục, đào tạo và cung cấp tin tức cũng như phim về tôn giáo, phim hoạt hình các thể loại, ...

Ngoại trừ: Dịch vụ sản xuất phim slide và phim tĩnh được phân loại trong tiểu mục 8750 (dịch vụ ảnh)

96113 Dịch vụ phân phối phim hoặc băng hình

Dịch vụ phân phối phim và băng hình. Dịch vụ này liên quan tới bán hoặc cho thuê băng hình cho các ngành khác với mục đích giải trí cho công chúng, phát trên truyền hình, hoặc bán hoặc cho người khác thuê.

96114 Các dịch vụ khác có liên quan tới sản xuất và phân phối phim và băng hình

Các dịch vụ liên quan tới sản xuất và phân phối phim và băng hình nhưng chưa được phân loại được thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, như dịch vụ lồng tiếng, dịch vụ in tiêu đề phim, dịch vụ biên tập, cắt phim, ...

Ngoại trừ: Dịch vụ cho thuê vật phẩm và thiết bị (ví dụ như phong màn, cảnh, máy quay) cho ngành công nghiệp được phân loại trong mục 83 (cho thuê không có người vận hành).

Dịch vụ đại lý thay mặt cho người biểu diễn được phân loại trong tiểu mục

87909 (các dịch vụ kinh doanh khác).

Dịch vụ sao phim và băng hình được phân loại trong tiểu mục 88442 (xuất bản và in trên cơ sở hợp đồng hoặc phí).

Dịch vụ đại lý đặt vé và diễn xuất được phân loại trong tiểu mục 96499 (các dịch vụ giải trí khác).

9612 Dịch vụ chiếu phim

96121 Dịch vụ chiếu phim

Dịch vụ chiếu phim trong các rạp hoặc ngoài trời và trong các phòng chiếu tư nhân hoặc các địa điểm chiếu phim khác.

96122 Dịch vụ chiếu băng hình

Dịch vụ chiếu băng hình trong các rạp hoặc ngoài trời và trong các phòng chiếu tư nhân hoặc các địa điểm khác.

9613 Dịch vụ phát thanh và truyền hình

96131 Dịch vụ phát thanh

Dịch vụ sản xuất các chương trình phát thanh trực tiếp hay ghi băng hoặc ghi trên các phương tiện khác để phát sóng sau đó. Những chương trình này có thể nhằm mục đích giải trí, xúc tiến, giáo dục hoặc đào tạo hoặc phổ biến tin tức, bao gồm các vở kịch thường được sản xuất trong các phòng thu của đài phát thanh. Dịch vụ này cũng bao gồm các hoạt động sản xuất các chương trình phóng sự thể thao, dự báo thời tiết, phỏng vấn, v.v

Ngoại trừ: Dịch vụ phát sóng các chương trình phát thanh do các đối tượng khác sản xuất được phân loại trong tiểu mục 7524 (dịch vụ truyền phát chương trình)

96132 Dịch vụ truyền hình

Dịch vụ sản xuất các chương trình truyền hình trực tiếp hay ghi băng hoặc ghi trên các thiết bị khác để phát sóng sau đó. . Những chương trình này có thể để giải trí, xúc tiến, giáo dục hoặc đào tạo hoặc phổ biến tin tức, bao gồm các vở kịch thông thường được sản xuất trong các phòng thu của đài truyền hình. Dịch vụ này cũng bao gồm các hoạt động sản xuất các chương trình phóng sự thể thao, dự báo thời tiết, phỏng vấn, v.v.

Ngoại trừ: Dịch vụ truyền phát các chương trình phát thanh do các đối tượng khác sản xuất được phân loại trong tiểu mục 7524 (dịch vụ truyền phát chương trình)

96133 Dịch vụ kết hợp sản xuất và phát sóng chương trình

Dịch vụ kết hợp sản xuất và truyền phát các chương trình phát thanh và truyền hình.

9619 Các dịch vụ giải trí khác

96191 Dịch vụ nhà sản xuất trong nhà hát, phần ca sỹ, ban nhạc và giàn nhạc

Dịch vụ trình diễn trực tiếp trong nhà hát, bao gồm hòa nhạc, ca kịch và vũ kịch mang tính chuyên nghiệp hay nghiệp dư và được dàn dựng cho một hay nhiều công chúng.

96192 Dịch vụ được cung cấp bởi các tác giả, người sáng tác, nhà điêu khắc, người chủ trò và các nghệ sỹ khác

96193 Các dịch vụ khác liên quan tới nhà hát

Các dịch vụ có liên quan tới giải trí không được phân loại, bao gồm kéo phông màn, điều chỉnh ánh sáng, âm thanh, bán vé và thiết kế cảnh và ánh sáng.

96194 Dịch vụ xiếc, công viên giải trí và các dịch vụ giải trí tương tự

96195 Dịch vụ phòng khiêu vũ, sàn nhảy và dạy nhảy

96199 Các dịch vụ giải trí khác

962 Dịch vụ thông tấn xã

9621 Dịch vụ thông tấn xã đối với báo và xuất bản phẩm thường kỳ

96211 Dịch vụ cung cấp bản tin

Dịch vụ tập hợp, điều tra và cung cấp thông tin dưới hình thức bản tin cho các doanh nghiệp thông tin đại chúng như cho báo chí, xuất bản phẩm thường kỳ và sách.

96212 Dịch vụ cung cấp ảnh

Dịch vụ cung cấp ảnh tin tức cho các doanh nghiệp thông tin đại chúng như cho báo chí, xuất bản phẩm thường kỳ và sách.

9622 96220 Dịch vụ thông tấn xã cung cấp tin tức cho các đài phát thanh

Dịch vụ tập hợp, điều tra và cung cấp thông tin dưới hình thức bản tin hoặc phát thanh trực tiếp cho các đài phát thanh ngay tại các điểm diễn ra sự kiện.

9623 Dịch vụ thông tấn xã cung cấp thông tin cho các đài truyền hình

96231 Dịch vụ thông tấn xã cung cấp thông tin cho các đài truyền hình

Dịch vụ tập hợp, điều tra và cung cấp thông tin dưới hình thức bản tin, tin ảnh cho các đài truyền hình.

96232 Dịch vụ thông tấn xã cung cấp thông tin trực tiếp cho các đài truyền hình

Dịch vụ cung cấp thông tin trực tiếp dưới hình thức bản tin, tin ảnh bằng cách truyền trực tiếp từ các điểm diễn ra sự kiện tới các đài truyền hình.

9629 96290 Các dịch vụ thông tấn xã khác

Cung cấp bản tin, tin ảnh cho các cơ quan thông tin đại chúng khác, như các công ty phim

963 Thư viện, di tích, bảo tàng và các dịch vụ văn hóa khác

9631 Dịch vụ thư viện và di tích

96311 Dịch vụ thư viện

Các loại dịch vụ thư viện. Dịch vụ tài liệu, gồm dịch vụ thu thập, phân loại thủ công hay với sự trợ giúp của máy tính và dịch vụ khôi phục tài liệu. Các dịch vụ này có thể được cung cấp cho công chúng hoặc cho một khách hàng đặc biệt như sinh viên, nhà khoa học, người tuyển dụng, các thành viên, v.v.

96312 Dịch vụ lưu trữ

Các loại dịch vụ lưu trữ. Dịch vụ tài liệu, gồm dịch vụ thu thập, phân loại thủ công hay với sự trợ giúp của máy tính và dịch vụ bảo tồn và khôi phục tài liệu, chủ yếu vì mục đích nghiên cứu lịch sử và khoa học.

9632 Dịch vụ bảo tàng gồm dịch vụ bảo tồn các địa điểm và công trình lịch sử

96321 Dịch vụ bảo tàng Ngoại trừ các địa điểm và công trình lịch sử

Các loại dịch vụ bảo tàng như bảo tàng nghệ thuật, thư viện đồ trang sức, đồ đạc, y phục, đồ sứ, đồ bạc, v.v các bảo tàng khoa học như bảo tàng về địa chất, thực vật học, động vật học, nhân chủng học, v.v bảo tàng công nghệ và các loại bảo tàng đặc biệt khác, Ngoại trừ các địa điểm và công trình lịch sử.

96322 Dịch vụ bảo tồn các địa điểm và công trình lịch sử

Dịch vụ bảo tồn các địa điểm và công trình lịch sử.

9633 Các dịch vụ văn hóa khác

96331 Dịch vụ thực vật học và động vật học

Dịch vụ duy trì các vườn thực vật và động vật, Ngoại trừ bảo tồn thiên nhiên

96332 Dịch vụ bảo tồn thiên nhiên gồm cả bảo tồn động thực vật hoang dã

964 Dịch vụ thể thao và các dịch vụ giải trí khác

9641 Dịch vụ thể thao

96411 Dịch vụ quảng bá sự kiện thể thao

96412 Dịch vụ tổ chức các sự kiện thể thao

Dịch vụ tổ chức các loại sự kiện thể thao dù là trong nhà hay ngoài trời cho các vận động viên chuyên nghiệp hoặc nghiệp dư. Trong đó gồm cả dịch vụ do các câu lạc bộ thể thao khác nhau cung cấp như câu lạc bộ bóng đá, bowling, ...

96413 Dịch vụ vận hành các trang thiết bị thể thao

Dịch vụ vận hành các trang thiết bị để thực hiện các sự kiện thể thao. Những trang thiết bị này có thể là đấu trường hay sân vận động, có mái che hay không, có quy định hay không có quy định về vị trí ngồi và xem của khán giả.

96419 Các dịch vụ thể thao khác

Các dịch vụ liên quan tới các sự kiện thể thao, như là trọng tài, người tính giờ, v.v và dịch vụ do các trường thể thao và trò chơi cung cấp và các dịch vụ thể thao khác không được phân loại.

9649 Các dịch vụ giải trí khác

96491 Dịch vụ công viên giải trí và bãi biển

96492 Dịch vụ đánh bạc và cá cược

96499 Các dịch vụ giải trí khác

MỤC 97 CÁC DỊCH VỤ KHÁC

970 Các dịch vụ khác

9701 Các dịch vụ giặt, tẩy và nhuộm

97011 Dịch vụ thu gom đồ
giặt

Dịch vụ giặt bao gồm cả nhận và phát quần áo mà không giặt hoặc tẩy.

97012 Dịch vụ tẩy sợi và lông vũ

Dịch vụ giặt và tẩy khác, trừ giặt khô quần áo và các sản phẩm ngành dệt khác, gồm quần áo lót, áo khoác ngoài, rèm, khăn trải bàn, ga trải giường và chăn. Những dịch vụ này có thể được thực hiện tại nơi cư trú của người tiêu dùng. Các dịch vụ này có thể gồm Dịch vụ cung cấp các máy giặt do người tiêu dùng sử dụng bằng tiền xu.

97014 Dịch vụ là

Dịch vụ là quần áo và các sản phẩm dệt khác, gồm ga trải giường và khăn trải bàn sau khi giặt.

97015 Dịch vụ nhuộm màu

Dịch vụ nhuộm màu quần áo và các sản phẩm dệt khác

Ngoại trừ: Dịch vụ nhuộm màu chỉ và vải thuộc MỤC 8842 (sản xuất sản phẩm dệt, may mặc và da trên cơ sở hợp đồng hoặc phí).

9702 Dịch vụ làm tóc và các dịch vụ sắc đẹp khác

97201 Dịch vụ làm tóc và cắt tóc

Dịch vụ cắt tóc và làm tóc cho nam, nữ và trẻ em, gồm cạo và chăm sóc râu

97022 Dịch vụ điều trị mỹ phẩm, sơn móng tay và cắt sửa móng tay

Chăm sóc mặt và sắc đẹp, xử lý mỹ phẩm, dịch vụ sơn và cắt sửa móng tay.

97029 Các dịch vụ chăm sóc sắc đẹp khác

Chăm sóc cá nhân, chăm sóc thân thể, nhổ lông, xoa bóp, Ngoại trừ xoa bóp chữa bệnh, trị liệu với tia cực tím và tia hồng ngoại, tắm nắng và các dịch vụ chăm sóc sắc đẹp khác.

9703 97030 Dịch vụ tang lễ, hỏa táng, tổ chức tang lễ

Dịch vụ thỏa thuận tổ chức đám tang, tang lễ và hỏa táng truyền thống. Dịch vụ bảo quản nghĩa trang, chăm sóc mộ, nghĩa địa, chuyển thi hài, hỏa táng, bốc mộ.

9709 97090 Các dịch vụ khác

MỤC 98 HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN VÀ NGƯỜI ĐƯỢC TUYỂN DỤNG

980 Các hộ gia đình cá nhân với người được tuyển dụng

9800 98000 Các hộ gia đình cá nhân với người được tuyển dụng

Các dịch vụ do các hộ gia đình cá nhân bằng khả năng của họ tuyển dụng các loại nhân lực như người giúp Dịch vụ, đầu bếp, người trông trẻ và gia sư.

Ngoại trừ: Các đơn vị độc lập (gồm các cá nhân) cung cấp dịch vụ cho các hộ gia đình phân loại theo các hoạt động chủ yếu của họ.

MỤC 99 DỊCH VỤ DO CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN XUYÊN QUỐC GIA

990 Dịch vụ do các tổ chức và cơ quan xuyên quốc gia cung cấp

9900 99000 Dịch vụ do các tổ chức và cơ quan xuyên quốc gia cung cấp

Dịch vụ do Liên Hợp Quốc, các cơ quan chuyên trách và các cơ quan khu vực của Liên Hợp Quốc cung cấp, v.v. Tổ chức các Quốc gia Châu Mỹ, Hội đồng Thương mại Kinh tế, Cộng đồng Châu Âu, Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển, Tổ chức Liên minh Châu Phi, Liên đoàn các Quốc gia Ả rập, Hội đồng Hợp tác Hải quan, Tổ chức của các nước sản xuất và xuất khẩu dầu lửa, và các tổ chức quốc tế và xuyên quốc gia khác.

